

BẢNG GIÁ

2025

Ver.1

HITACHI

Autonics **CONOTEC** **HAN YOUNG NUX**

Schneider
Electric

LS

CHNT

CHEIL
ELECTRIC

DEC

OMRON

Huba Control

YPC

Parker

TPC

Autosigma

HPC

Sang-A

MỤC LỤC

THIẾT BỊ ĐIỆN

LS.....	4
Hitachi	17
Chint.....	25
Autonics.....	52
Cheil	65
Fox – Conotec	68
Samil	71
Omron	73
Idec.....	75
Huba	85

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

Autosigma.....	87
Parker	91
YPC.....	97
TPC.....	99
Hi-tech.....	115
Sang-A	118
Vicruns.....	121

BẢNG GIÁ 2025



BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC						LS ELECTRIC
(Áp dụng từ ngày 15-05-2024)						
Tên hàng	KW	HP	In (A)		Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
3Ø 200V Class 0.4~7.5KW * Non-Filter Type.			HD	ND		
LSLV0004G100-2EONN	0.4KW	0.5HP	2.5A	3.1A	Biến tần đa năng: Sử dụng trong tất cả các ngành công nghiệp bao gồm gia công kim loại, máy đúc, thiết bị thủy lực/ điều hòa không khí, thực phẩm và đồ uống/ máy dệt, thang máy/ băng tải và xử lý môi trường nước. . Máy cắt/ uốn/ đánh bóng . Quạt/ Bơm . Máy ép/ băng tải . Máy hút bụi/ tủ đông . Máy nén/ thổi . Cầu trục (Nâng hạ, xe con, xe cầu)	4,050,000
LSLV0008G100-2EONN	0.75KW	1HP	5A	6A		4,400,000
LSLV0015G100-2EONN	1.5KW	2HP	8A	9.6A		5,050,000
LSLV0022G100-2EONN	2.2KW	3HP	11A	12A		5,950,000
LSLV0040G100-2EONN	4KW	5HP	17A	18A		6,700,000
LSLV0055G100-2EONN	5.5KW	7.5HP	24A	30A		9,950,000
LSLV0075G100-2EONN	7.5KW	10HP	32A	40A		11,150,000
LSLV0110G100-2EONN	11KW	15HP	47A	56A		20,800,000
LSLV0150G100-2EONN	15KW	20HP	60A	70A		23,900,000
LSLV0185G100-2EONN	18.5KW	25HP	75A	82A		27,600,000
LSLV0220G100-2EONN	22KW	30HP	88A			32,600,000
3Ø 400V Class 0.4~7.5KW * Non-Filter Type.			HD	ND		
LSLV0004G100-4EONN	0.4KW	0.5HP	1.3A	2A	 *HD(Heavy Duty): Tải nặng 150% dòng định mức/1 phút ** ND (Normal Duty): Tải nhẹ 120% dòng định mức/1 phút	4,340,000
LSLV0008G100-4EONN	0.75KW	1HP	2.5A	3.1A		4,600,000
LSLV0015G100-4EONN	1.5KW	2HP	4A	5.1A		5,050,000
LSLV0022G100-4EONN	2.2KW	3HP	5.5A	6.9A		5,700,000
LSLV0040G100-4EONN	4KW	5HP	9A	10A		6,750,000
LSLV0055G100-4EONN	5.5KW	7.5HP	12A	16A		9,550,000
LSLV0075G100-4EONN	7.5KW	10HP	16A	23A		10,500,000
LSLV0110G100-4EONN	11KW	15HP	47A	56A		18,300,000
LSLV0150G100-4EONN	15KW	20HP	60A	70A		20,000,000
LSLV0185G100-4EONN	18.5KW	25HP	75A	82A		23,700,000
LSLV0220G100-4EONN	22KW	30HP	88A			25,800,000
3Ø 400V Class 0.4~7.5KW * Built-in Filter (C3)			HD	ND	 User-friendly Design G100 is convenient to install, control, G100 is convenient for installation, control, and maintenance with diverse functions. ● Built-in Potentiometer Easy operation with built-in potentiometer ● Remote Keypad Copy parameter (Read/Write) using remote keypad ● Smart Copier Copy parameter (Read/Write) and download firmware without supplying power to drive	
LSLV0004G100-4EOFN	0.4KW	0.5HP	1.3A	2A		4,600,000
LSLV0008G100-4EOFN	0.75KW	1HP	2.5A	3.1A		4,900,000
LSLV0015G100-4EOFN	1.5KW	2HP	4A	5.1A		5,300,000
LSLV0022G100-4EOFN	2.2KW	3HP	5.5A	6.9A		6,000,000
LSLV0040G100-4EOFN	4KW	5HP	9A	10A		7,150,000
LSLV0055G100-4EOFN	5.5KW	7.5HP	12A	16A		10,100,000
LSLV0075G100-4EOFN	7.5KW	10HP	16A	23A		11,000,000
LSLV0110G100-4EOFN	11KW	15HP	47A	56A		19,100,000
LSLV0150G100-4EOFN	15KW	20HP	60A	70A		20,500,000
LSLV0185G100-4EOFN	18.5KW	25HP	75A	82A		24,400,000
LSLV0220G100-4EOFN	22KW	30HP	88A			26,500,000
LOADER REMOTE 2M (LSLV-G100),A2MT-G100					Bàn phím dùng gắn ngoài kèm cáp kết nối loại 2 mét	1,000,000

Tên hàng	KW	HP	In (A)		Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
Loại 3 pha 380~480VAC			HD	ND	: V/f, V/f PG, sensorless vector, sensed vector, C/TVT dual ratings, built-in RS485(LS Bus / Modbus RTU)	
SV0008IS7-2NO	0.75	1HP	5A	8A	BIẾN TẦN HIỆU SUẤT CAO	10,200,000
SV0015IS7-2NO	1.5	2HP	8A	12A	IS7 là một biến tần với hiệu suất và độ tin cậy cao có thể áp dụng cho mọi môi trường làm việc. Mục đích sử dụng:	10,640,000
SV0022IS7-2NO	2.2	3HP	12A	16A		11,320,000
SV0037IS7-2NO	3.7	5HP	16A	24A	. Máy dầm, máy cán, máy kéo	11,650,000
SV0055IS7-2NO	5.5	7.5HP	24A	32A	. Dây chuyền lắp ráp lốp xe	13,200,000
SV0075IS7-2NO	7.5	10HP	32A	46A	. Thang máy, cần trục, cầu trục	14,500,000
SV0110IS7-2NO	11	15HP	46A	60A	. Thiết bị đỗ xe, kho hàng tự động	22,900,000
SV0150IS7-2NO	15	20HP	60A	74A	. Máy ép, máy rửa, máy khử nước, máy nén...	25,600,000
SV0185IS7-2NO	18.5	25HP	74A	88A	3 phase, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở trắng	34,400,000
SV0220IS7-2NO	22	30HP	88A	124A		39,000,000
SV0300IS7-2SO	30	40HP	116A	146A	3 phase, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, built-in keypad	58,200,000
SV0370IS7-2SO	37	50HP	146A	180A		67,800,000
SV0450IS7-2SO	45	60HP	180A	220A		76,500,000
SV0550IS7-2SO	55	75HP	220A	288A		101,500,000
SV0750IS7-2SO	75	100HP	288A	345A		112,700,000
Loại 3 pha 380~480VAC			HD	ND	Built-in RS485(LS Bus / Modbus RTU)/ Ứng dụng cho các tải nặng như băng tải, máy khuấy, máy nén..., N: Chưa có màn hình, D: Tích hợp DC Reactor, Từ 0.75-	
SV0008IS7-4NO	0.75	1HP	2.5A	4A		9,900,000
SV0015IS7-4NO	1.5	2HP	4A	6A		10,300,000
SV0022IS7-4NO	2.2	3HP	6A	8A		10,900,000
SV0037IS7-4NO	3.7	5HP	8A	12A		11,100,000
SV0055IS7-4NO	5.5	7.5HP	12A	16A		12,700,000
SV0075IS7-4NO	7.5	10HP	16A	24A		13,800,000
SV0110IS7-4NO	11	15HP	24A	30A		21,300,000
SV0150IS7-4NO	15	20HP	30A	39A		23,600,000
SV0185IS7-4NO	18.5	25HP	39A	45A		29,200,000
SV0220IS7-4NO	22	30HP	45A	61A	3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%),50~60Hz (±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở trắng	33,100,000
SV0300IS7-4NO	30	40HP	62A	75A	3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz	49,300,000
SV0370IS7-4NO	37	50HP	75A	91A		53,600,000
SV0450IS7-4NO	45	60HP	92A	110A		63,400,000
SV0550IS7-4NO	55	75HP	111A	152A		70,100,000
SV0750IS7-4NO	75	100HP	152A	183A		83,300,000

THIẾT BỊ ĐIỆN

	KW	HP	In (A)		Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
SV0008IS7-4NOFD	0.75	1HP	2.5A	4A	3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng, bộ lọc EMC, cuộn kháng DC	12,200,000
SV0015IS7-4NOFD	1.5	2HP	4A	6A		12,900,000
SV0022IS7-4NOFD	2.2	3HP	6A	8A		13,500,000
SV0037IS7-4NOFD	3.7	5HP	8A	12A		13,900,000
SV0055IS7-4NOFD	5.5	7.5HP	12A	16A		16,000,000
SV0075IS7-4NOFD	7.5	10HP	16A	24A		17,300,000
SV0110IS7-4NOFD	11	15HP	24A	30A		26,800,000
SV0150IS7-4NOFD	15	20HP	30A	39A		31,200,000
SV0185IS7-4NOFD	18.5	25HP	39A	45A		37,800,000
SV0220IS7-4NOFD	22	30HP	45A	61A		42,700,000
SV0300IS7-4NOD	30	40HP	65A	75A	3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp cuộn kháng DC	54,800,000
SV0370IS7-4NOD	37	50HP	75A	91A		61,000,000
SV0450IS7-4NOD	45	60HP	91A	110A		72,100,000
SV0550IS7-4NOD	55	75HP	110A	152A		80,700,000
SV0750IS7-4NOD	75	100HP	152A	183A		91,500,000
SV0900IS7-4SOD	90	125HP	183A	223A	3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp cuộn kháng DC, bàn phím	139,800,000
SV1100IS7-4SOD	110	150HP	223A	264A		148,500,000
SV1320IS7-4SOD	132	175HP	264A	325A		164,500,000
SV1600IS7-4SOD	160	215HP	325A	370A		211,900,000
SV1850IS7-4SOD	185	250HP	370A	432A		287,200,000
SV2200IS7-4SOD	220	300HP	432A	547A		302,300,000
SV2800IS7-4SO	285	350HP	547A	613A	3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, bàn phím	523,200,000
SV3150IS7-4SO	315	400HP	613A	731A		641,500,000
SV3750IS7-4SO	375	500HP	731A	877A		689,700,000
SV-IS7 LCD Key pad					Bảng điều khiển màn hình màu dùng cho iS7 (đa ngôn ngữ: English, Italian, Spanish, Russian, Turkish)	1,420,000
Remote cable 2m (for IS7)					Cáp kết nối bảng điều khiển và biến tần iS7 loại 2 mét	390,000
Remote cable 3m (for IS7)					Cáp kết nối bảng điều khiển và biến tần iS7 loại 3 mét	420,000
OPTION PROFIBUS-DP,SV-IS7						4,100,000
OPTION EXTENSION I/O,SV-IS7						3,080,000
ENCODER OPTION ,SV-IS7						1,450,000

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC



(Áp dụng từ ngày 15-05-2024)

Biến tần cho quạt và bơm: Loại 3 Pha 220~230VAC - IP20				ND	V/f, RS485(LS Bus / Modbus RTU / BACnet / Metasys N2), Pulse train I/O, RTC(Real Time Clock), đã có màn hình (HAND/OFF/AUTO), USB Port/ Ứng dụng chuyên cho hệ HVAC, Bơm, Quạt...	
LSLV0055H100-2CONN	5.5kW	7.5HP		22A	BIẾN TẦN CHO QUẠT VÀ BƠM <i>Dùng trong các ngành công nghiệp: xây dựng, kim loại, bột giấy/ giấy, mỏ than, xử lý dầu khí và nước; (quạt/ bơm, máy sấy)</i> 	11,000,000
LSLV0075H100-2CONN	7.5kW	10HP		30A		12,500,000
LSLV0110H100-2CONN	11KW	15HP		42A		15,000,000
LSLV0150H100-2CONN	15KW	20HP		59A		19,000,000
LSLV0185H100-2CONN	18.5KW	25HP		69A		25,000,000
Biến tần cho quạt và bơm: Loại 3 Phase 380~480VAC - IP20, IP00				ND		
LSLV0055H100-4COFN	5.5kW	7.5HP		12A	 Built-in Dynamic braking transistor, EMC Filter(C3)	10,500,000
LSLV0075H100-4COFN	7.5kW	10HP		16A		12,000,000
LSLV0110H100-4COFN	11KW	15HP		24A		14,000,000
LSLV0150H100-4COFN	15KW	20HP		30A		18,400,000
LSLV0185H100-4COFN	18.5KW	25HP		38A		22,000,000
LSLV0220H100-4COFN	22KW	30HP		45A		28,000,000
LSLV0300H100-4COFN	30KW	40HP		61A		32,800,000
LSLV0370H100-4COND	37KW	50HP		75A	3 phase, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, IP20, built-in DC Reactor	42,000,000
LSLV0450H100-4COND	45KW	60HP		91A		50,500,000
LSLV0550H100-4COND	55KW	75HP		107A		59,000,000
LSLV0370H100-4COFD	37KW	50HP		75A	3 phase, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, built-in EMC Filter(C3), DC Reactor	47,000,000
LSLV0450H100-4COFD	45KW	60HP		91A		56,000,000
LSLV0550H100-4COFD	55KW	75HP		107A		65,000,000
LSLV0750H100-4COFD	75KW	100HP		142A		67,000,000
LSLV0900H100-4COFD	90KW	125HP		169A		80,000,000
LSLV1100H100-4COFD	110KW	150HP		223	3 phase, 380~500VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, IP20, built-in EMC Filter(C3), DC Reactor	118,000,000
LSLV1320H100-4COFD	132KW	200HP		264		123,000,000
LSLV1600H100-4COFD	160KW	250HP		325		142,000,000
LSLV1850H100-4COFD	185KW	300HP		370		163,000,000
LSLV2200H100-4COFD	220KW	350HP		432	220kW(350HP), 3 phase, 380~500VAC(+10%,- 15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, IP00, built-in EMC Filter(C3), DC Reactor	192,000,000
LSLV2500H100-4COFD	250KW	400HP		481		217,000,000
LSLV3150H100-4COFD	315KW	500HP		613		475,000,000
LSLV3550H100-4COFD	355KW	550HP		683		534,000,000
LSLV4000H100-4COFD	400KW	650HP		770		590,000,000
LSLV5000H100-4COFD	500KW	800HP		962		650,000,000
- GHI CHÚ:				**HD(Heavy Duty) Overload 150% 1min.		
				**ND(Normal Duty): Overload 110% or 120% 1min		

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC



(Áp dụng từ ngày **15-05-2024**)

Tên hàng	KW	HP	Overload capacity	Output (A)	Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
Loại 1 pha 200~240VAC - IP20			HD	ND	: V/f, fixed keypad, EMC filter(C2)	
LSLV0001M100-1EOFNS	0.1KW	1/8HP	0.8A	-	BIẾN TẦN MICRO: - Sử dụng cho các máy móc, quạt/ bơm và băng tải nhỏ. - Lắp đặt trên thanh Din Rail. 	2,850,000
LSLV0002M100-1EOFNS	0.2KW	1/4HP	1.4A	-		2,950,000
LSLV0004M100-1EOFNS	0.4KW	1/2HP	2.4A	-		3,150,000
LSLV0008M100-1EOFNS	0.75KW	1HP	4.2A	-		3,300,000
LSLV0015M100-1EOFNS	1.5KW	2HP	7.5A	-		3,950,000
LSLV0022M100-1EOFNS	2.2KW	3HP	10A	-		4,350,000
LSLV0001M100-1EOFNA	0.1KW	1/8HP	0.8A	-		3,100,000
LSLV0002M100-1EOFNA	0.2KW	1/4HP	1.4A	-		3,200,000
LSLV0004M100-1EOFNA	0.4KW	1/2HP	2.4A	-		3,400,000
LSLV0008M100-1EOFNA	0.75KW	1HP	4.2A	-		3,600,000
LSLV0015M100-1EOFNA	1.5KW	2HP	7.5A	-		4,300,000
LSLV0022M100-1EOFNA	2.2KW	3HP	10A	-		4,650,000
					EOFNS: (Standard I/O: 3 Digital Inputs, 1 Analog Input, 1 Analog Output, 1 Open Collector, 1 Relay)	
					EOFNA: (Advanced I/O: 5 Digital Inputs, 2 Analog Input, 1 Analog Output, 1 Open Collector, 2 Relay, RS485)	
Tên hàng	KW	HP	Overload capacity	Output (A)	Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
L100 series for Elevator Application:					Biến tần thang máy - Khả dụng cho nhiều loại tải khác nhau (Thang khách, thang hàng, thang máy đồ xe,...) - Có thể điều khiển động cơ IM hoặc động cơ PM, có hộp số hay không có hộp số - Điều khiển vector vòng hở và vector vòng kín cho động cơ IM hoặc PM tiêu chuẩn (với Incremental encoder, SIN/COS encoder, Endat encoder) - Kích thước nhỏ gọn cho phép lắp đặt không phòng máy 	
LSLV0055L100-4NNFN	5.5	7.5	50% for 1 min	12		Call
LSLV0075L100-4NNFN	7.5	10	50% for 1 min	16		Call
LSLV0110L100-4NNFN	11	15	50% for 1 min	24		Call
LSLV0150L100-4NNFN	15	20	50% for 1 min	30		Call
LSLV0185L100-4NNFN	18.5	25	50% for 1 min	39		Call
LSLV0220L100-4NNFN	22	30	50% for 1 min	45		Call
ENCODER(LSLV-L100),XENC-L100						Call
SIN/COS ENCODER(LSLV-L100),XSIN-L100						Call
SIN/COS_ENDAT ENCODER(LSLV-L100),XEDT-100						Call
ELEVATOR I/O(LSLV-L100),XELV-L100						Call
REMOTE 2M(LSLV-L100),A2MT-L100						Call
REMOTE 3M(LSLV-L100),A3MT-L100						Call
REMOTE 5M(LSLV-L100),A5MT-L100						Call
RS 232 CABLE 2M(LSLV-L100),S2MT-L100						Call

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC						
(Áp dụng từ ngày 15-05-2024)						
Tên hàng	KW	HP	In (A)	Mô tả		Đơn giá (VNĐ)
Loại 1 pha 200~240VAC (Protection degree IP20)			HD	ND	Semi-Dual rating, V/f, sensorless vector control, RS485 (LS Bus / Modbus RTU), Safety Torque off, Pulse train I/O/ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải, máy nén, máy cán...)	
LSLV0004S 100-1EONNS	0.4/0.75kw	1/2HP	2.5A	-	1 phase, 200~240VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím, điện trở thắng, control terminal I/O 5mm pitch	Call
LSLV0008S 100-1EONNS	0.75/1.5kw	1HP	5A	-		Call
LSLV0015S 100-1EONNS	1.5/2.2kw	2HP	8A	-		Call
LSLV0022S 100-1EONNS	2.2/3.7kw	3HP	11A	-		Call
Loại 3 Pha 200~240VAC (Protection degree IP20)			HD	ND	Semi-Dual rating, V/f, sensorless vector control, RS485 (LS Bus / Modbus RTU), Safety Torque off, Pulse train I/O/ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải...)	
LSLV0004S 100-2EONNS	0.4/0.75kw	1/2HP	2.5A	-	 3 phase, 200~240VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím, điện trở thắng, control terminal I/O 5mm pitch	Call
LSLV0008S 100-2EONNS	0.75/1.5kw	1HP	5A	-		Call
LSLV0015S 100-2EONNS	1.5/2.2kw	2HP	8A	-		Call
LSLV0022S 100-2EONNS	2.2/3.7kw	3HP	11A	-		Call
LSLV0037S 100-2EONNS	3.7/4kw	5HP	16A	-		Call
LSLV0040S 100-2EONNS	4/5.5kw	5.4HP	17A	-		Call
LSLV0055S 100-2EONNS	5.5/7.5kw	7.5HP	24A	-		Call
LSLV0075S 100-2EONNS	7.5/11kw	10HP	32A	-		Call
LSLV0110S 100-2EONNS	11/15kw	15HP	46A	-		Call
LSLV0150S 100-2EONNS	15/18.5kw	20HP	60A	-		Call
Loại 3 Pha 380~480VAC (Protection degree IP20)			HD	ND	Semi-Dual rating, V/f, sensorless vector control, RS485 (LS Bus / Modbus RTU), Safety Torque off, Pulse train I/O/ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải...)	
LSLV0004S 100-4EONNS	0.4/0.75kw	1/2HP	1.25A	-	3 phase, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím, điện trở thắng, control terminal I/O 5mm pitch	Call
LSLV0008S 100-4EONNS	0.75/1.5kw	1HP	2.5A	-		Call
LSLV0015S 100-4EONNS	1.5/2.2kw	2HP	4A	-		Call
LSLV0022S 100-4EONNS	2.2/3.7kw	3HP	5.5A	-		Call
LSLV0037S 100-4EONNS	3.7/4kw	5HP	8A	-		Call
LSLV0040S 100-4EONNS	4/5.5kw	5.4HP	9A	-		Call
LSLV0055S 100-4EOFNS	5.5/7.5kw	7.5HP	12A	-	3 phase, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím, điện trở thắng, EMC filter(C3), control terminal I/O 5mm pitch	Call
LSLV0075S 100-4EOFNS	7.5/11kw	10HP	16A	-		Call
LSLV0110S 100-4EOFNS	11/15kw	15HP	24A	-		Call
LSLV0150S 100-4EOFNS	15/18.5kw	20HP	30A	-		Call
LSLV0185S 100-4EOFNS	18.5/22kw	25HP	39A	-		Call
LSLV0220S 100-4EOFNS	22/30kw	30HP	45A	-		Call
LSLV0300S 100-4CONDS	30/37kw	40HP	61A	-	3 phase, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, detachable LCD keypad, built-in DC reactor, control terminal I/O 5mm pitch	Call
LSLV0370S 100-4CONDS	37/45kw	50HP	75A	-		Call
LSLV0450S 100-4CONDS	45/55kw	60HP	91A	-		Call
LSLV0550S 100-4CONDS	55/75kw	75HP	110A	-		Call
LSLV0750S 100-4CONDS	75/90kw	100HP	152A	-		Call

Loại 3 Pha 200~230VAC (Protection degree IP66 (NEMA4X))			HD	ND	Semi-Dual rating, V/f, sensorless vector control, RS485 (LS Bus / Modbus RTU), Safety Torque off, Pulse train I/O/ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải...)	
LSLV0004S 100-2EXNNS	0.4/0.75kw	1/2HP	2.5A	-	3 phase, 200~240VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím, điện trở thẳng, control terminal I/O 5mm pitch	Call
LSLV0008S 100-2EXNNS	0.75/1.5kw	1HP	5A	-		Call
LSLV0015S 100-2EXNNS	1.5/2.2kw	2HP	8A	-		Call
LSLV0022S 100-2EXNNS	2.2/3.7kw	3HP	11A	-		Call
LSLV0037S 100-2EXNNS	3.7/4kw	5HP	16A	-		Call
LSLV0040S 100-2EXNNS	4/5.5kw	5.4HP	17A	-		Call
LSLV0055S 100-2EXNNS	5.5/7.5kw	7.5HP	24A	-		Call
LSLV0075S 100-2EXNNS	7.5/11kw	10HP	32A	-		Call
LSLV0110S 100-2EXNNS	11/15kw	15HP	46A	-		Call
LSLV0150S 100-2EXNNS	15/18.5kw	20HP	60A	-		Call
Loại 3 Phase 380~480VAC (Protection degree IP66 (NEMA4X))			HD	ND	Semi-Dual rating, V/f, sensorless vector control, RS485 (LS Bus / Modbus RTU), Safety Torque off, Pulse train I/O/ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải...)	
LSLV0004S 100-4EXNNS	0.4/0.75kw	1/2HP	1.25A	-	3 phase, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím, điện trở thẳng, control terminal I/O 5mm pitch	Call
LSLV0008S 100-4EXNNS	0.75/1.5kw	1HP	2.5A	-		Call
LSLV0015S 100-4EXNNS	1.5/2.2kw	2HP	4A	-		Call
LSLV0022S 100-4EXNNS	2.2/3.7kw	3HP	5.5A	-		Call
LSLV0037S 100-4EXNNS	3.7/4kw	5HP	8A	-		Call
LSLV0040S 100-4EXNNS	4/5.5kw	5.4HP	9A	-		Call
LSLV0055S 100-4EXNNS	5.5/7.5kw	7.5HP	12A	-		Call
LSLV0075S 100-4EXNNS	7.5/11kw	10HP	16A	-		Call
LSLV0110S 100-4EXNNS	11/15kw	15HP	24A	-		Call
LSLV0150S 100-4EXNNS	15/18.5kw	20HP	30A	-		Call
LSLV0185S 100-4EXNNS	18.5/22kw	25HP	39A	-		Call
LSLV0220S 100-4EXNNS	22/30kw	30HP	45A	-		Call
Phụ kiện dùng cho LSLV S100:						
CANOpen(LSLV-S100),CCAN-S100						Call
Profibus-DP(LSLV-S100),CPDP-S100						Call
Ethernet(LSLV-S100),CENT-S100						Call
- GHI CHÚ:		**HD(Heavy Duty) Overload 150% 1min.				
		***ND(Normal Duty): Overload 110% or 120% 1min				

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC(Áp dụng từ ngày **15-05-2024**)

Tên hàng		Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
Dynamic Braking Unit (DBU) Bộ Transistor để gắn Điện trở xả vào.			
Dynamic Braking Unit (DBU) - 200~230V			
	LSLV0150DBU-2LN	Brake unit for 15kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	4,200,000
	LSLV0220DBU-2LN	Brake unit for 22kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	4,850,000
	LSLV0370DBU-2LN	Brake unit for 37kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	5,850,000
	LSLV0370DBU-2HN	Brake unit for 37kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	13,392,000
	LSLV0750DBU-2LN	Brake unit for 75kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	8,100,000
	LSLV0750DBU-2HN	Brake unit for 75kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	20,000,000
	LSLV0900DBU-2HN	Brake unit for 90kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	22,150,000
Dynamic Braking Unit (DBU) - 380~400V			
	LSLV0150DBU-4LN	Brake unit for 15kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	4,200,000
	LSLV0220DBU-4LN	Brake unit for 22kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	4,850,000
	LSLV0370DBU-4LN	Brake unit for 37kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	5,850,000
	LSLV0370DBU-4HN	Brake unit for 37kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	12,750,000
	LSLV0750DBU-4LN	Brake unit for 75kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	7,450,000
	LSLV0750DBU-4HN	Brake unit for 75kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	18,150,000
	INV,S V750DB-4	Brake unit for 75kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 100%ED (Enable Duty), CE certificated	25,400,000
	LSLV0900DBU-4HN	Brake unit for 90kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	22,150,000
	LSLV1320DBU-4HN	Brake unit for 132kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	27,000,000
	LSLV1600DBU-4HN	Brake unit for 160kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	36,700,000
	LSLV2200DBU-4HN	Brake unit for 220kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	40,500,000
	INV,S V2200DB-4	Brake unit for 220kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 100%ED (Enable Duty), CE certificated	31,300,000

External brake resistors (Điện trở xả)		Temperature range: -50~200°C , Insulation resistance: over 100MΩ, Dielectric strength: AC 2,500V / 1 Min, Temperature coefficient: ±260 ppm / °C max	
Tên hàng		Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
	MCRA 50W 1.8K OHM J	50 wat, 1800ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	280,000
	MCRA 100W 1.2K OHM J	100 wat, 1200ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	280,000
	MCRA 200W 1.2K OHM J	200 wat, 1200ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	430,000
	MCRA 100W 900 OHM J	100 wat, 900ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	200,000
	MCRA 150W 600 OHM J	150 wat, 600ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	240,000
	MCRA 200W 450 OHM J	200 wat, 450ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	330,000
	MCRA 50W 400 OHM J	50 wat, 400ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	190,000
	MCRA 100W 300 OHM J	100 wat, 300ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	200,000
	MCRA 200W 300 OHM J	200 wat, 300ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	330,000
	MCRA 100W 200 OHM J	100 wat, 200ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	200,000
	MCRA 150W 150 OHM J	150 wat, 150ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	240,000
	MCRA 200W 100 OHM J	200 wat, 100ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	330,000
	MCRF 300W 600 OHM J	300 wat, 600ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	520,000
	MCRF 300W 300 OHM J	300 wat, 300ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	460,000
	MCRF 600W 300 OHM J	600 wat, 300ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	680,000
	MCRF 400W 200 OHM J	400 wat, 200ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	570,000
	MCRF 800W 200 OHM J	800 wat, 200ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	760,000
	MCRF 300W 150 OHM J	300 wat, 150ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	470,000
	MCRF 600W 130 OHM J	600 wat, 130ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	680,000
	MCRF 1.2kW 130 OHM J	1200 wat, 130ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	940,000
	MCRF 700W 120 OHM J	700 wat, 120ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	750,000
	MCRF 1kW 90 OHM J	1000 wat, 90ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	810,000
	MCRF 1kW 85 OHM J	1000 wat, 85ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	810,000
	MCRF 2kW 85 OHM J	2000 wat, 85ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,550,000
	MCRF 300W 60 OHM J	300 wat, 60ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	470,000
	MCRF 600W 60 OHM J	600 wat, 60ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	680,000
	MCRF 1.2kW 60 OHM J	1200 wat, 60ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	940,000
	MCRF 400W 50 OHM J	400 wat, 50ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	570,000
	MCRF 800W 50 OHM J	800 wat, 50ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	760,000
	MCRF 2kW 45 OHM J	2000 wat, 45ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,550,000
	MCRF 500W 40 OHM J	500 wat, 40ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	610,000
	MCRF 2kW 40 OHM J	2000 wat, 40ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,550,000
	MCRF 1.6kW 33.9 OHM J	1600 wat, 33.9ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,190,000
	MCRF 600W 33 OHM J	600 wat, 33ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	680,000
	MCRF 1.2kW 33 OHM J	1200 wat, 33ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	940,000
	MCRF 800W 20 OHM J	800 wat, 20ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	760,000
	MCRF 1.6kW 20 OHM J	1600 wat, 20ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,190,000
	MCRF 1.2kW 15 OHM J	1200 wat, 15ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	940,000
	MCRF 1.6kW 8.5 OHM J	1600 wat, 8.5ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,190,000
	MCRS 2.4kW 60 OHM J	2400 wat, 60ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	2,380,000
	MCRS 2.4kW 35 OHM J	2400 wat, 35ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	2,380,000
	MCRS 2.4kW 30 OHM J	2400 wat, 30ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	2,380,000
	MCRS 2.4kW 22.8 OHM J	2400 wat, 22.8ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	2,380,000
	MCRS 2.4kW 15 OHM J	2400 wat, 15ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	2,380,000
	MCRS 2.4kW 10 OHM J	2400 wat, 10ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	2,380,000
	MCRS 2.4kW 8 OHM J	2400 wat, 8ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	2,380,000
	MCRS 2.4kW 5.7 OHM J	2400 wat, 5.7ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	2,380,000

Brake resistors (Case package type with thermostat sensor)		Temperature range: -50~200°C , Insulation resistance: over 20MΩ, Dielectric strength: AC 2,500V / 1 Min, Temperature coefficient: ±260 ppm / °C max, Thermostat sensor: B contact	
Tên hàng		Mô tả	Đơn giá (VND)
	MCRF-ST 1.2kW 60 OHM J	1200 watt, 60 ohm resistor,	3,100,000
	MCRF-ST 2kW 45 OHM J	2000 watt, 45 ohm resistor	3,600,000
	MCRF-ST 2kW 40 OHM J	2000 watt, 40 ohm resistor	3,600,000
	MCRF-ST 4kW 40 OHM J	4000 watt, 40 ohm resistor	6,100,000
	MCRF-ST 2.4kW 35 OHM	2400 watt, 35 ohm resistor	4,300,000
	MCRF-ST 1.6kW 33.9 OHM J	1600 watt, 33.9 ohm resistor	3,600,000
	MCRF-ST 2.4kW 30 OHM J	2400 watt, 30 ohm resistor	4,300,000
	MCRF-ST 4.8kW 30 OHM J	4800 watt, 30 ohm resistor	7,300,000
	MCRF-ST 2.4kW 22.8 OHM J	2400 watt, 30 ohm resistor	4,300,000
	MCRF-ST 3.6kW 20 OHM J	3600 watt, 20 ohm resistor	5,400,000
	MCRF-ST 7.2kW 20 OHM J	7200 watt, 20 ohm resistor	8,900,000
	MCRF-ST 3.2kW 16.9 OHM J	3200 watt, 16.9 ohm resistor	5,400,000
	MCRF-ST 1.2kW 15 OHM J	1200 watt, 15 ohm resistor	3,100,000
	MCRF-ST 5kW 12 OHM J	5000 watt, 12 ohm resistor	7,300,000
	MCRF-ST 10kW 12 OHM J	10000 watt, 12 ohm resistor	12,500,000
	MCRF-ST 4.8kW 11.4 OHM J	4800 watt, 11.4 ohm resistor	7,300,000
	MCRF-ST 2.4kW 10 OHM J	2400 watt, 10 ohm resistor	4,300,000
	MCRF-ST 4.8kW 10 OHM J	4800 watt, 10 ohm resistor	7,300,000
	MCRF-ST 6.4kW 10 OHM J	6400 watt, 10 ohm resistor	8,800,000
	MCRF-ST 12.8kW 10 OHM J	12800 watt, 10 ohm resistor	15,900,000
	MCRF-ST 1.6kW 8.5 OHM J	1600 watt, 8.5 ohm resistor	3,600,000
	MCRF-ST 6.4kW 8.4 OHM J	6400 watt, 8.4 ohm resistor	8,800,000
	MCRF-ST 7.2kW 8.4 OHM J	7200 watt, 8.4 ohm resistor	8,900,000
	MCRF-ST 14.4kW 8.4 OHM J	14400 watt, 8.4 ohm resistor	16,500,000
	MCRF-ST 2.4kW 8 OHM J	2400 watt, 8 ohm resistor	4,300,000
	MCRF-ST 4.8kW 8 OHM J	4800 watt, 8 ohm resistor	7,300,000
	MCRF-ST 10kW 6 OHM J	10000 watt, 6 ohm resistor	12,500,000
	MCRF-ST 20kW 6 OHM J	20000 watt, 6 ohm resistor	23,200,000
	MCRF-ST 2.4kW 5.7 OHM J	2400 watt, 5.7 ohm resistor	4,300,000
	MCRF-ST 3.6kW 5 OHM J	3600 watt, 5 ohm resistor	5,400,000
	MCRF-ST 7.2kW 5 OHM J	7200 watt, 5 ohm resistor	8,900,000
	MCRF-ST 13kW 5 OHM J	13000 watt, 5 ohm resistor	15,900,000
	MCRF-ST 26kW 5 OHM J	26000 watt, 5 ohm resistor	32,400,000
	MCRF-ST 3.2kW 4.2 OHM J	3200 watt, 4.2 ohm resistor	5,400,000
	MCRF-ST 16kW 4 OHM J	16000 watt, 4 ohm resistor	21,400,000

Brake resistors (Case package type with thermostat sensor)		Temperature range: -50~200°C , Insulation resistance: over 20MΩ, Dielectric strength: AC 2,500V / 1 Min, Temperature coefficient: ±260 ppm / °C max, Thermostat sensor: B contact	
Tên hàng		Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
	MCRF-ST 32kW 4 OHM J	32000 watt, 4 ohm resistor	38,500,000
	MCRF-ST 20kW 3.4 OHM J	20000 watt, 3.4 ohm resistor	23,200,000
	MCRF-ST 40kW 3.4 OHM J	40000 watt, 3.4 ohm resistor	45,200,000
	MCRF-ST 5kW 3 OHM J	5000 watt, 3 ohm resistor	7,300,000
	MCRF-ST 10kW 3 OHM J	10000 watt, 3 ohm resistor	12,500,000
	MCRF-ST 4.8kW 2.8 OHM J	4800 watt, 2.8 ohm resistor	7,300,000
	MCRF-ST 24kW 2.8 OHM J	24000 watt, 2.8 ohm resistor	30,500,000
	MCRF-ST 48kW 2.8 OHM J	48000 watt, 2.8 ohm resistor	58,300,000
	MCRF-ST 6kW 2.4 OHM J	6000 watt, 2.4 ohm resistor	8,250,000
	MCRF-ST 12kW 2.4 OHM J	12000 watt, 2.4 ohm resistor	15,300,000
	MCRF-ST 26kW 2.4 OHM J	26000 watt, 2.4 ohm resistor	32,400,000
	MCRF-ST 52kW 2.4 OHM J	52000 watt, 2.4 ohm resistor	75,000,000
	MCRF-ST 7.5kW 2 OHM J	7500 watt, 2 ohm resistor	9,800,000
	MCRF-ST 15kW 2 OHM J	15000 watt, 2 ohm resistor	16,500,000
	MCRF-ST 30kW 2 OHM J	30000 watt, 2 ohm resistor	35,100,000
	MCRF-ST 60kW 2 OHM J	60000 watt, 2 ohm resistor	79,400,000
	MCRF-ST 10kW 1.5 OHM J	10000 watt, 1.5 ohm resistor	12,500,000
	MCRF-ST 20kW 1.5 OHM J	20000 watt, 1.5 ohm resistor	23,200,000
	MCRF-ST 13kW 1.2 OHM J	13000 watt, 1.2 ohm resistor	15,900,000
	MCRF-ST 26kW 1.2 OHM J	26000 watt, 1.2 ohm resistor	32,400,000

BẢNG GIÁ

Thiết Bị Điện 2025

HITACHI

Autonics

CHEIL
ELECTRIC

CONOTEC

OMRON



HITACHI



Biến Tần

CB Tép



BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2022

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng

C1 Series (Vào 1 pha ra 3 pha 220VAC) - Dòng biến tần hiệu suất cao, chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng	Mã cũ tương đương	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.4kW [1/2Hp]	C1 - 004SFC	WJ200N-004SFC	5.379.000	- Mô-men khởi động cao: 200% (SLV-CT) - Dùng cho các loại tải nặng: đèn, băng tải, thang tải hàng, khuấy, dệt... - Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. - Chứng chỉ toàn cầu: CE
	0.75kW [1Hp]	C1 - 007SFC	WJ200N-007SFC	6.141.300	
	1.5kW [2Hp]	C1 - 015SFC	WJ200N-015SFC	7.157.700	
	2.2kW [3Hp]	C1 - 022SFC	WJ200N-022SFC	7.877.100	

C1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần hiệu suất cao, chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng	Mã cũ tương đương	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.4kW [1/2Hp]	C1 - 004HFC	WJ200N-004HFC	6.098.400	- Mô-men khởi động cao: 200% (SLV-CT). - Dùng cho các loại tải nặng: đèn, băng tải, thang tải hàng, khuấy, dệt... - Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì C1 có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất. - Vd: C1 5.5kW có thể điều khiển động cơ 7.5kW khi chạy cho 01 bơm hoặc 01 quạt. - Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)...
	0.75kW [1Hp]	C1 - 007HFC	WJ200N-007HFC	6.649.500	
	1.5kW [2Hp]	C1 - 015HFC	WJ200N-015HFC	6.691.300	
	2.2kW [3Hp]	C1 - 022HFC	WJ200N-022HFC	7.920.000	
	4.0kW [5Hp]	C1 - 040HFC	WJ200N-040HFC	8.893.500	
	5.5kW [7.5Hp]	C1 - 055HFC	WJ200N-055HFC	12.620.300	
	7.5kW [10Hp]	C1 - 075HFC	WJ200N-075HFC	14.441.900	
	11kW [15Hp]	C1 - 110HFC	WJ200N-110HFC	17.787.000	
	15kW [20Hp]	C1 - 150HFC	WJ200N-150HFC	22.953.700	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2022

NJ600B Series [SJ700B cũ] (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần cho Bơm, Quạt, Băng tải...

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	5.5kW [7.5Hp]	NJ600B-055HFF	13.783.000	_ NJ600B là dòng biến tần mới thay cho dòng SJ700B của Hitachi. _ NJ600B có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 150%. _ NJ600B dưới 185kW có tích hợp sẵn bộ lọc EMC. _ Ứng dụng: đơn bơm, quạt, băng tải... _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)...
	7.5kW [10Hp]	NJ600B-075HFF	14.146.000	
	11kW [15Hp]	NJ600B-110HFF	14.553.000	
	15kW [20Hp]	NJ600B-150HFF	19.547.000	
	18.5kW [25Hp]	NJ600B-185HFF	22.627.000	
	22kW [30Hp]	NJ600B-220HFF	25.190.000	
	30kW [40Hp]	NJ600B-300HFF	30.811.000	
	37kW [50Hp]	NJ600B-370HFF	34.716.000	
	45kW [60Hp]	NJ600B-450HFF	39.930.000	
	55kW [75Hp]	NJ600B-550HFF	44.506.000	
	75kW [100Hp]	NJ600B-750HFF	72.820.000	
	90kW [125Hp]	NJ600B-900HFF	79.277.000	
	110kW [150Hp]	NJ600B-1100HFF	89.507.000	
	132kW [175Hp]	NJ600B-1320HFF	114.125.000	

SJ700D Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần chuyên cho tải nặng: cầu trục, tời, thang tải hàng, các cơ cấu Cam, khuấy, đùn...

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.75kW [1Hp]	SJ700D-007HFEF3	12.870.000	_ SJ700D có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 200% (SLV-CT). _ Chuyên cho các ứng dụng tải nặng: tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, Dệt, băng tải, máy đập... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ SJ700D có tích hợp sẵn bộ lọc EMC (công suất dưới 132kW). _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ700D có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất.
	1.5kW [2Hp]	SJ700D-015HFEF3	12.056.000	
	2.2kW [3Hp]	SJ700D-022HFEF3	13.431.000	
	4.0kW [5Hp]	SJ700D-040HFEF3	16.258.000	
	5.5kW [7.5Hp]	SJ700D-055HFEF3	16.643.000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2022
Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng

	7.5kW [10Hp]	SJ700D-075HFEF3	17.424.000	_ SJ700D có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 200% (SLV-CT). _ Chuyên cho các ứng dụng tải nặng: tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, Dệt, băng tải, máy dập... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ SJ700D có tích hợp sẵn bộ lọc EMC (công suất dưới 132kW). _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ700D có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất. _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... _ Chứng chỉ toàn cầu: CE, UL, c-UL, c-Tick.
	11kW [15Hp]	SJ700D-110HFEF3	22.066.000	
	15kW [20Hp]	SJ700D-150HFEF3	22.605.000	
	18.5kW [25Hp]	SJ700D-185HFEF3	26.763.000	
	22kW [30Hp]	SJ700D-220HFEF3	34.210.000	
	30kW [40Hp]	SJ700D-300HFEF3	38.709.000	
	37kW [50Hp]	SJ700D-370HFEF3	48.829.000	
	45kW [60Hp]	SJ700D-450HFEF3	57.618.000	
	55kW [75Hp]	SJ700D-550HFEF3	63.657.000	
	75kW [100Hp]	SJ700D-750HFEF3	117.744.000	
	90kW [125Hp]	SJ700D-900HFEF3	118.888.000	
	110kW [150Hp]	SJ700D-1100HFEF3	155.606.000	
	132kW [175Hp]	SJ700D-1320HFEF3	169.301.000	

SJ700N Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần chuyên cho tải nặng: cầu trục, tời, thang tải hàng, các cơ cấu Cam, khuấy, đùn...

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	75kW [100Hp]	SJ700N-750HFFA	94.754.000	_ SJ700N có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 200% (SLV-CT). _ Chuyên cho các ứng dụng tải nặng: tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, Dệt, băng tải, máy dập... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ SJ700N có tích hợp sẵn bộ lọc EMC (công suất dưới 132kW). _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ700N có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 cấp công suất. _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)...
	90kW [125Hp]	SJ700N-900HFFA	95.645.000	
	110kW [150Hp]	SJ700N-1100HFFA	125.202.000	
	132kW [175Hp]	SJ700N-1320HFFA	136.246.000	
	185kW [250Hp]	SJ700N-1850HFA	287.100.000	
	220kW [300Hp]	SJ700N-2200HFA	338.800.000	
	315kW [400Hp]	SJ700N-3150HFFA	402.721.000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2022

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng

SJ-P1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 220VAC) - Động biến tần mới: Hiệu suất cao - Nhiều chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.75kW [1Hp]	P1-00080LFUF	16.533.000	- SJ-P1 có sẵn màn hình cài đặt. - Mô-men khởi động: 200% (SLV-ND). - SJ-P1 (V/F 590Hz, Sensorless 400Hz). - Chuyên cho các ứng dụng tải nặng (ND): tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, băng tải, máy đập... - Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. - SJ-P1 có tích hợp sẵn bộ lọc EMC. - Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ-P1 có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 hoặc 02 cấp công suất (ND-LD-VLD). - Tích hợp IC hỗ trợ thắng động năng lên đến công suất 37kW (45kW và 55kW đặt hàng riêng). - Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... - Chứng chỉ toàn cầu: CE, UL, c-UL, c-Tick.
	1.5kW [2Hp]	P1-00104LFUF	17.237.000	
	2.2kW [3Hp]	P1-00156LFUF	18.579.000	
	4.0kW [5Hp]	P1-00228LFUF	20.064.000	
	5.5kW [7.5Hp]	P1-00330LFUF	22.704.000	
	7.5kW [10Hp]	P1-00460LFUF	25.575.000	
	11kW [15Hp]	P1-00600LFUF	34.617.000	
	15kW [20Hp]	P1-00800LFUF	42.218.000	
	18.5kW [25Hp]	P1-00930LFUF	48.026.000	
	22kW [30Hp]	P1-01240LFUF	54.208.000	
	30kW [40Hp]	P1-01530LFUF	71.104.000	
	37kW [50Hp]	P1-01850LFUF	89.826.000	
	45kW [60Hp]	P1-02290LFUF	107.921.000	
	55kW [75Hp]	P1-02950LFUF	119.834.000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2022
Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng
SJ-P1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần mới: Hiệu suất cao - Nhiều chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	0.75kW [1Hp]	P1-00041HFEF	19.096.000	_ SJ-P1 có sẵn màn hình cài đặt. _ Mô-men khởi động: 200% (SLV-ND). _ SJ-P1 (V/F 590Hz, Sensorless 400Hz). _ Chuyên cho các ứng dụng tải nặng (ND): tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, băng tải, máy dập... _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. _ SJ-P1 có tích hợp sẵn bộ lọc EMC. _ Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SJ-P1 có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 hoặc 02 cấp công suất (ND-LD-VLD). _ Tích hợp IC hỗ trợ tăng động năng lên đến công suất 37kW (45kW và 55kW đặt hàng riêng). _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... _ Chứng chỉ toàn cầu: CE, UL, c-UL, c-Tick.
	1.5kW [2Hp]	P1-00054HFEF	19.668.000	
	2.2kW [3Hp]	P1-00083HFEF	19.877.000	
	4.0kW [5Hp]	P1-00126HFEF	21.483.000	
	5.5kW [7.5Hp]	P1-00175HFEF	22.088.000	
	7.5kW [10Hp]	P1-00250HFEF	24.761.000	
	11kW [15Hp]	P1-00310HFEF	28.655.000	
	15kW [20Hp]	P1-00400HFEF	34.100.000	
	18.5kW [25Hp]	P1-00470HFEF	39.974.000	
	22kW [30Hp]	P1-00620HFEF	46.585.000	
	30kW [40Hp]	P1-00770HFEF	58.949.000	
	37kW [50Hp]	P1-00930HFEF	69.916.000	
	45kW [60Hp]	P1-01160HFEF	79.860.000	
	55kW [75Hp]	P1-01470HFEF	96.536.000	
	75kW [100Hp]	P1-01760HFEF	150.172.000	
	90kW [125Hp]	P1-02130HFEF	166.804.000	
	110kW [150Hp]	P1-02520HFEF	200.343.000	
	132kW [175Hp]	P1-03160HFEF	237.589.000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2022

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng

SH1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần mới: Hiệu suất cao - Nhiều chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
 SH1	0.75kW [1Hp]	SH1-00041-HFCF	15.389.000	- SH1 có sẵn màn hình cài đặt LED, (màn hình LCD đặt hàng với mã SH1-XXXXHFTF) - Mô-men khởi động: 200% tại 0.3Hz (SLV-ND). - SH1 (V/F 590Hz, Sensorless 400Hz). - Chuyên cho các ứng dụng tải nặng (ND): tải nâng hạ, các cơ cấu cam, khuấy, đùn, băng tải, máy đập... - Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. (cáp kết nối Micro USB-B) - SH1 có tích hợp sẵn bộ lọc EMC IEC61800-3 - Đối với ứng dụng tải nhẹ như đơn bơm, quạt thì SH1 có thể điều khiển động cơ cao hơn 01 hoặc 02 cấp công suất (ND-LD-VLD). - Tích hợp IC hỗ trợ thắng động năng lên đến công suất 37kW (từ 45Kw đặt bộ thắng động năng). - Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... - Chứng chỉ CE.
	1.5kW [2Hp]	SH1-00054-HFCF	15.818.000	
	2.2kW [3Hp]	SH1-00083-HFCF	16.038.000	
	4.0kW [5Hp]	SH1-00126-HFCF	17.325.000	
	5.5kW [7.5Hp]	SH1-00175-HFCF	17.809.000	
	7.5kW [10Hp]	SH1-00250-HFCF	19.965.000	
	11kW [15Hp]	SH1-00310-HFCF	23.331.000	
	15kW [20Hp]	SH1-00400-HFCF	27.786.000	
	18.5kW [25Hp]	SH1-00470-HFCF	31.801.000	
	22kW [30Hp]	SH1-00620-HFCF	38.159.000	
	30kW [40Hp]	SH1-00770-HFCF	45.848.000	
	37kW [50Hp]	SH1-00930-HFCF	54.362.000	
	45kW [60Hp]	SH1-01160-HFCF	62.139.000	
	55kW [75Hp]	SH1-01470-HFCF	75.152.000	
	75kW [100Hp]	SH1-01760-HFCF	119.229.000	
	90kW [125Hp]	SH1-02130-HFCF	132.407.000	
	110kW [150Hp]	SH1-02520-HFCF	157.608.000	
	132kW [175Hp]	SH1-03160-HFCF	188.628.000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN HITACHI 2022

Biến tần Hitachi bảo hành 12 tháng

SH1 Series (Vào 3 pha ra 3 pha 380VAC) - Dòng biến tần mới: Hiệu suất cao - Nhiều chức năng vượt trội

Hình ảnh	Công Suất	Mã hàng Hitachi	Đơn giá Hitachi (đã VAT)	GHI CHÚ
	5.5kW [7.5Hp]	LH1-055HFC	19.228.000	_ LH1 có sẵn màn hình cài đặt LED. _ Mô-men khởi động: 150% tại 0.3Hz (SLV-ND). _ LH1 (V/F 590Hz, Sensorless 400Hz). _ Chuyên cho các ứng dụng tải bơm quạt (ND) _ Có chức năng chạy theo trình tự, thay thế được cho một số chương trình PLC đơn giản. (cáp kết nối Micro USB-B) _ Tích hợp IC hỗ trợ thắng động năng lên đến công suất 45kW (từ 45Kw đặt rời bộ thắng động năng). _ Hàng công nghệ của Nhật có độ bền cao (độ bền linh kiện lên đến 10 năm)... _ Chứng chỉ CE.
	7.5kW [10Hp]	LH1-075HFC	19.789.000	
	11kW [15Hp]	LH1-110HFC	21.956.000	
	15kW [20Hp]	LH1-150HFC	25.630.000	
	18.5kW [25Hp]	LH1-185HFC	30.470.000	
	22kW [30Hp]	LH1-220HFC	35.310.000	
	30kW [40Hp]	LH1-300HFC	41.613.000	
	37kW [50Hp]	LH1-370HFC	49.786.000	
	45kW [60Hp]	LH1-450HFC	57.343.000	
	55kW [75Hp]	LH1-550HFC	66.033.000	
	75kW [100Hp]	LH1-750HFC	93.478.000	
	90kW [125Hp]	LH1-900HFC	115.775.000	
	110kW [150Hp]	LH1-1100HFC	131.021.000	

CHINT | **Next**
CHINT ELECTRIC | series

The Next Reliable Choice

BẢNG GIÁ 2025



ACB | MCB | MCCB | Contactor | Switch | Relay

NXB-63 CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI NHỎ (MCB)

- * Dòng điện định mức: 6A - 63A;
- * Tần số: 50/60Hz;
- * Đặc tính đường cong: B, C, D;
- * Bảo vệ quá tải, ngắn mạch;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60898-1;

Hình ảnh	Số cực	In	Icn	Mã hàng	Đơn giá _2024
	1P	1A	6kA	NXB-63 1P C1 6kA	167,200
	1P	2A	6kA	NXB-63 1P C2 6kA	83,600
	1P	6A	6kA	NXB-63 1P C6 6kA	83,600
	1P	10A	6kA	NXB-63 1P C10 6kA	83,600
	1P	16A	6kA	NXB-63 1P C16 6kA	83,600
	1P	20A	6kA	NXB-63 1P C20 6kA	83,600
	1P	25A	6kA	NXB-63 1P C25 6kA	83,600
	1P	32A	6kA	NXB-63 1P C32 6kA	89,100
	1P	40A	6kA	NXB-63 1P C40 6kA	89,100
	1P	50A	6kA	NXB-63 1P C50 6kA	100,100
	1P	63A	6kA	NXB-63 1P C63 6kA	100,100
	2P	1A	6kA	NXB-63 2P C1 6kA	314,600
	2P	6A	6kA	NXB-63 2P C6 6kA	157,300
	2P	10A	6kA	NXB-63 2P C10 6kA	157,300
	2P	16A	6kA	NXB-63 2P C16 6kA	157,300
	2P	20A	6kA	NXB-63 2P C20 6kA	161,700
	2P	25A	6kA	NXB-63 2P C25 6kA	161,700
	2P	32A	6kA	NXB-63 2P C32 6kA	169,400
	2P	40A	6kA	NXB-63 2P C40 6kA	169,400
	2P	50A	6kA	NXB-63 2P C50 6kA	183,700
	2P	63A	6kA	NXB-63 2P C63 6kA	183,700
	3P	6A	6kA	NXB-63 3P C6 6kA	229,900
	3P	10A	6kA	NXB-63 3P C10 6kA	229,900
	3P	16A	6kA	NXB-63 3P C16 6kA	229,900
	3P	20A	6kA	NXB-63 3P C20 6kA	236,500
	3P	25A	6kA	NXB-63 3P C25 6kA	236,500
	3P	32A	6kA	NXB-63 3P C32 6kA	253,000
	3P	40A	6kA	NXB-63 3P C40 6kA	253,000
	3P	50A	6kA	NXB-63 3P C50 6kA	262,900
	3P	63A	6kA	NXB-63 3P C63 6kA	294,800
	4P	6A	6kA	NXB-63 4P C6 6kA	303,600
	4P	10A	6kA	NXB-63 4P C10 6kA	305,800
	4P	16A	6kA	NXB-63 4P C16 6kA	305,800
	4P	20A	6kA	NXB-63 4P C20 6kA	315,700
	4P	25A	6kA	NXB-63 4P C25 6kA	315,700
	4P	32A	6kA	NXB-63 4P C32 6kA	342,100
	4P	40A	6kA	NXB-63 4P C40 6kA	342,100
	4P	50A	6kA	NXB-63 4P C50 6kA	355,300
	4P	63A	6kA	NXB-63 4P C63 6kA	399,300

NXB-125 CẦU DAO TỰ ĐỘNG LOẠI NHỎ (MCB)

- * Dòng điện định mức: 63A - 125A;
- * Tần số: 50/60Hz;
- * Đặc tính đường cong: B, C, D;
- * Bảo vệ quá tải, ngắn mạch;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60947-2;

Hình ảnh	Số cực	In	Icn	Mã hàng	Đơn giá _2024
	1P	63A	10kA	NXB-125 1P C63	174,900
	1P	80A	10kA	NXB-125 1P C80	174,900
	1P	100A	10kA	NXB-125 1P C100	174,900
	1P	125A	10kA	NXB-125 1P C125	205,700
	2P	63A	10kA	NXB-125 2P C63	352,000
	2P	80A	10kA	NXB-125 2P C80	352,000
	2P	100A	10kA	NXB-125 2P C100	352,000
	2P	125A	10kA	NXB-125 2P C125	419,100
	3P	63A	10kA	NXB-125 3P C63	529,100
	3P	80A	10kA	NXB-125 3P C80	529,100
	3P	100A	10kA	NXB-125 3P C100	529,100
	3P	125A	10kA	NXB-125 3P C125	621,500
	4P	63A	10kA	NXB-125 4P C63	704,000
	4P	80A	10kA	NXB-125 4P C80	704,000
	4P	100A	10kA	NXB-125 4P C100	704,000
	4P	125A	10kA	NXB-125 4P C125	825,000

NXBLE-32/63 Cầu dao chống dòng rò kết hợp bảo vệ quá tải, ngắn mạch 6-63A

- * Dòng định mức: 6A - 63A;
- * Tần số: 50/60Hz;
- * Đặc tính đường cong: C
- * Bảo vệ quá tải, chống giật và chống dòng rò;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC61009-1;

Hình ảnh	Số cực	In	Icn	Dòng rò	Mã hàng	Đơn giá
	1P+N	6A	6kA	30mA	NXBLE-32 1P+N C6 30mA 6kA	341,000
	1P+N	10A	6kA	30mA	NXBLE-32 1P+N C10 30mA 6kA	341,000
	1P+N	16A	6kA	30mA	NXBLE-32 1P+N C16 30mA 6kA	341,000
	1P+N	20A	6kA	30mA	NXBLE-32 1P+N C20 30mA 6kA	341,000
	1P+N	25A	6kA	30mA	NXBLE-32 1P+N C25 30mA 6kA	341,000
	1P+N	32A	6kA	30mA	NXBLE-32 1P+N C32 30mA 6kA	341,000
	1P+N	40A	6kA	30mA	NXBLE-63 1P+N C40 30mA 6kA	425,700
	1P+N	50A	6kA	30mA	NXBLE-63 1P+N C50 30mA 6kA	500,500
	1P+N	63A	6kA	30mA	NXBLE-63 1P+N C63 30mA 6kA	500,500
	3P+N	6A	6kA	30mA	NXBLE-32 3P+N C6 30mA 6kA	707,300
	3P+N	10A	6kA	30mA	NXBLE-32 3P+N C10 30mA 6kA	707,300
	3P+N	16A	6kA	30mA	NXBLE-32 3P+N C16 30mA 6kA	707,300
	3P+N	20A	6kA	30mA	NXBLE-32 3P+N C20 30mA 6kA	707,300
	3P+N	25A	6kA	30mA	NXBLE-32 3P+N C25 30mA 6kA	707,300
	3P+N	32A	6kA	30mA	NXBLE-32 3P+N C32 30mA 6kA	707,300
	3P+N	40A	6kA	30mA	NXBLE-63 3P+N C40 30mA 6kA	755,700
	3P+N	50A	6kA	30mA	NXBLE-63 3P+N C50 30mA 6kA	796,400
	3P+N	63A	6kA	30mA	NXBLE-63 3P+N C63 30mA 6kA	862,400

NXBLE-63Y Cầu dao chống dòng rò kết hợp bảo vệ quá tải, ngắn mạch 6-63A

- * Dòng định mức: 6A - 63A;
- * Tần số: 50/60Hz;
- * Đặc tính đường cong: C
- * Bảo vệ quá tải, chống giật và chống dòng rò;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC61009-1;

Hình ảnh	Số cực	In	Icn	Dòng rò	Mã hàng	Đơn giá
	1P+N	6A	4.5kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C6 0.03A 4.5kA	578,600
	1P+N	10A	4.5kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C10 0.03A 4.5kA	578,600
	1P+N	16A	4.5kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C16 0.03A 4.5kA	578,600
	1P+N	20A	4.5kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C20 0.03A 4.5kA	578,600
	1P+N	25A	4.5kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C25 0.03A 4.5kA	578,600
	1P+N	32A	4.5kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C32 0.03A 4.5kA	578,600
	1P+N	40A	4.5kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C40 0.03A 4.5kA	578,600
	1P+N	50A	4.5kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C50 0.03A 4.5kA	616,000
	1P+N	63A	4.5kA	30mA	NXBLE-63Y 1P+N C63 0.03A 4.5kA	616,000

NXBLE-125 Cầu dao chống dòng rò kết hợp bảo vệ quá tải, ngắn mạch 63-125A

- * Dòng định mức: 63 - 125A;
- * Tần số: 50/60Hz;
- * Đặc tính đường cong: C
- * Bảo vệ quá tải, chống giật và chống dòng rò;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC61009-1;

Hình ảnh	Số cực	In	Icn	Dòng rò	Mã hàng	Đơn giá
	1P+N	63A	10kA	30mA	NXBLE-125 1P+N C63 30mA	804,100
	1P+N	63A	10kA	50mA	NXBLE-125 1P+N C63 50mA	804,100
	1P+N	63A	10kA	100mA	NXBLE-125 1P+N C63 100mA	804,100
	1P+N	63A	10kA	300mA	NXBLE-125 1P+N C63 300mA	804,100
	1P+N	80A	10kA	30mA	NXBLE-125 1P+N C80 30mA	804,100
	1P+N	80A	10kA	50mA	NXBLE-125 1P+N C80 50mA	804,100
	1P+N	80A	10kA	100mA	NXBLE-125 1P+N C80 100mA	804,100
	1P+N	80A	10kA	300mA	NXBLE-125 1P+N C80 300mA	804,100
	1P+N	100A	10kA	30mA	NXBLE-125 1P+N C100 30mA	804,100
	1P+N	100A	10kA	50mA	NXBLE-125 1P+N C100 50mA	804,100
	1P+N	100A	10kA	100mA	NXBLE-125 1P+N C100 100mA	804,100
	1P+N	100A	10kA	300mA	NXBLE-125 1P+N C100 300mA	804,100
	1P+N	125A	10kA	30mA	NXBLE-125 1P+N C125 30mA	888,800
	1P+N	125A	10kA	50mA	NXBLE-125 1P+N C125 50mA	888,800
	1P+N	125A	10kA	100mA	NXBLE-125 1P+N C125 100mA	888,800
	1P+N	125A	10kA	300mA	NXBLE-125 1P+N C125 300mA	888,800
	3P+N	63A	10kA	30mA	NXBLE-125 3P+N C63 30mA	1,274,900
	3P+N	63A	10kA	50mA	NXBLE-125 3P+N C63 50mA	1,274,900
	3P+N	63A	10kA	100mA	NXBLE-125 3P+N C63 100mA	1,274,900
	3P+N	63A	10kA	300mA	NXBLE-125 3P+N C63 300mA	1,274,900
	3P+N	80A	10kA	30mA	NXBLE-125 3P+N C80 30mA	1,274,900
	3P+N	80A	10kA	50mA	NXBLE-125 3P+N C80 50mA	1,274,900
	3P+N	80A	10kA	100mA	NXBLE-125 3P+N C80 100mA	1,274,900
	3P+N	80A	10kA	300mA	NXBLE-125 3P+N C80 300mA	1,274,900
	3P+N	100A	10kA	30mA	NXBLE-125 3P+N C100 30mA	1,274,900
	3P+N	100A	10kA	50mA	NXBLE-125 3P+N C100 50mA	1,274,900
	3P+N	100A	10kA	100mA	NXBLE-125 3P+N C100 100mA	1,274,900
	3P+N	100A	10kA	300mA	NXBLE-125 3P+N C100 300mA	1,274,900

Phụ kiện dùng cho NXB-63

Chức năng	Mã hàng	Đơn giá
Tiếp điểm phụ	AX-X1	213,400
Tiếp điểm báo sự cố	AL-X1	213,400
Cuộn ngắt điện áp AC24V/48V,DC24V/48V	SHT-X1 AC24V/48V,DC24V/48V	289,300
Cuộn ngắt điện áp AC230V/400V	SHT-X1 AC230V/400V	283,800
Cuộn bảo vệ quá áp điện áp AC240V	OVT-X1	545,600
Cuộn bảo vệ thấp áp điện áp AC240V	UVT-X1	545,600
Cuộn bảo vệ quá áp/thấp áp điện áp AC240V	OUVT-X1	545,600
Khóa liên động	LMI-XB	145,200

Phụ kiện dùng cho NXB-125

Chức năng	Mã hàng	Đơn giá
Tiếp điểm phụ	AX-X3	324,500
Tiếp điểm báo sự cố	AL-X3	324,500
Cuộn ngắt điện áp AC24V/48V,DC24V/48V	SHT-X3 AC24V/48V,DC24V/48V	339,900
Cuộn ngắt điện áp AC230V/400V	SHT-X3 AC230V/400V	339,900
Cuộn bảo vệ quá áp điện áp AC240V	OVT-X3	545,600
Cuộn bảo vệ thấp áp điện áp AC240V	UVT-X3	545,600
Cuộn bảo vệ quá áp/thấp áp điện áp AC240V	OUVT-X3	545,600
Khóa liên động	LMI-12	88,000

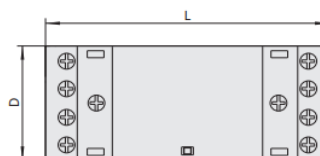
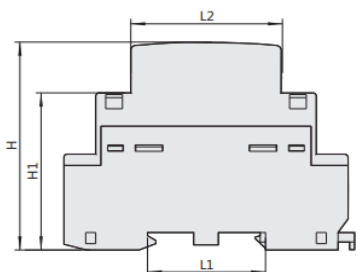


NCH8 Khởi động từ dạng mô đun dùng trong chiếu sáng

- * Dòng điện định mức: 20A, 25A, 40A, 63A;
- * Điện áp hoạt động: 230V, 400V;
- * Tần số: 50/60Hz;
- * Áp dụng cho tải: AC-1, AC-7a, AC-7b;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 61095;
- * Chứng nhận: CE



Số cực	Điện áp	In	Mã hàng	Đơn giá
2NO	230V	20A	NCH8-20/20 220/230V	399,300
2NO	24V	20A	NCH8-20/20 24V	399,300
2NO+2NC	230V	20A	NCH8-20/22 220/230V	679,800
2NO+2NC	24V	20A	NCH8-20/22 24V	679,800
2NO	230V	25A	NCH8-25/20 220/230V	454,300
2NO	24V	25A	NCH8-25/20 24V	454,300
2NO+2NC	230V	25A	NCH8-25/22 220/230V	490,600
2NO+2NC	24V	25A	NCH8-25/22 24V	490,600
2NO	230V	40A	NCH8-40/20 220/230V	685,300
2NO	24V	40A	NCH8-40/20 24V	685,300
2NO+2NC	230V	40A	NCH8-40/22 220/230V	877,800
2NO+2NC	24V	40A	NCH8-40/22 24V	877,800
2NO	230V	63A	NCH8-63/20 220/230V	812,900
2NO	24V	63A	NCH8-63/20 24V	812,900
2NO+2NC	230V	63A	NCH8-63/22 220/230V	1,036,200
2NO+2NC	24V	63A	NCH8-63/22 24V	1,036,200



Model	D		L	L1	L2	H	H1
	2P	4P					
NCH8-20~25	18	36	85	35.5	45	65.5	50
NCH8-40~36	36	54	85	35.5	45	65.5	50

NXM Cầu dao tự động dạng khối (MCCB)					
* Dòng định mức: 10A - 1600A; * Điện áp hoạt động: 220V/230V/240V, 380V/400V/415V; * Số cực: 2P, 3P, 4P; * Loại bảo vệ: Bảo vệ từ nhiệt, bảo vệ từ; * Mã công suất ngắn mạch: E, S, F(Icu=100%Ucs), H; * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60947-2; * Chứng nhận: CCC, CE, KEMA					
Hình ảnh	Số cực	In	Icu	Mã hàng	Đơn giá _2024
	2P	25A	25kA	NXM-125S/2300 25A	966,900
	2P	32A	25kA	NXM-125S/2300 32A	966,900
	2P	40A	25kA	NXM-125S/2300 40A	966,900
	2P	50A	25kA	NXM-125S/2300 50A	966,900
	2P	63A	25kA	NXM-125S/2300 63A	966,900
	2P	80A	25kA	NXM-125S/2300 80A	966,900
	2P	100A	25kA	NXM-125S/2300 100A	966,900
	2P	125A	25kA	NXM-125S/2300 125A	966,900
	2P	160A	36kA	NXM-250S/2300 160A	1,478,400
	2P	180A	36kA	NXM-250S/2300 180A	1,478,400
	2P	200A	36kA	NXM-250S/2300 200A	1,478,400
	2P	225A	36kA	NXM-250S/2300 225A	1,478,400
	2P	250A	36kA	NXM-250S/2300 250A	1,478,400
	2P	250A	36kA	NXM-250S/2300 250A	1,478,400
	3P	25A	25kA	NXM-125S/3300 25A	1,518,000
	3P	32A	25kA	NXM-125S/3300 32A	1,518,000
	3P	40A	25kA	NXM-125S/3300 40A	1,518,000
	3P	50A	25kA	NXM-125S/3300 50A	1,518,000
	3P	63A	25kA	NXM-125S/3300 63A	1,518,000
	3P	80A	25kA	NXM-125S/3300 80A	1,518,000
	3P	100A	25kA	NXM-125S/3300 100A	1,518,000
	3P	125A	25kA	NXM-125S/3300 125A	1,518,000
	3P	160A	36kA	NXM-250S/3300 160A	2,039,400
	3P	180A	36kA	NXM-250S/3300 180A	2,202,200
	3P	200A	36kA	NXM-250S/3300 200A	2,202,200
	3P	225A	36kA	NXM-250S/3300 225A	2,202,200
	3P	250A	36kA	NXM-250S/3300 250A	2,202,200
	3P	315A	50kA	NXM-400S/3300 315A	6,865,100
	3P	320A	50kA	NXM-400S/3300 320A	6,865,100
	3P	350A	50kA	NXM-400S/3300 350A	6,865,100
	3P	400A	50kA	NXM-400S/3300 400A	6,865,100
	3P	500A	50kA	NXM-630S/3300 500A	9,535,900
	3P	630A	50kA	NXM-630S/3300 630A	9,535,900
	3P	800A	50kA	NXM-800S/3300 800A	16,095,200
	3P	1000A	50kA	NXM-1000S/3300 1000A	25,855,500
	3P	1250A	50kA	NXM-1600S/3300T 1250A	49,655,100
	3P	1600A	50kA	NXM-1600S/3300T 1600A	50,648,400
	3P	1600A	50kA	NXM-1600S/3300T 1600A	50,648,400

Hình ảnh	Số cực	In	Icu	Mã hàng	Đơn giá _2024
	4P	25A	25kA	NXM-125S/4300B 25A	2,264,900
	4P	32A	25kA	NXM-125S/4300B 32A	2,264,900
	4P	40A	25kA	NXM-125S/4300B 40A	2,264,900
	4P	50A	25kA	NXM-125S/4300B 50A	2,264,900
	4P	63A	25kA	NXM-125S/4300B 63A	2,264,900
	4P	80A	25kA	NXM-125S/4300B 80A	2,264,900
	4P	100A	25kA	NXM-125S/4300B 100A	2,264,900
	4P	125A	25kA	NXM-125S/4300B 125A	2,264,900
	4P	160A	36kA	NXM-250S/4300B 160A	3,137,200
	4P	180A	36kA	NXM-250S/4300B 180A	3,137,200
	4P	200A	36kA	NXM-250S/4300B 200A	3,137,200
	4P	225A	36kA	NXM-250S/4300B 225A	3,137,200
	4P	250A	36kA	NXM-250S/4300B 250A	3,137,200
	4P	315A	50kA	NXM-400S/4300B 315A	7,928,800
	4P	320A	50kA	NXM-400S/4300B 320A	7,928,800
	4P	350A	50kA	NXM-400S/4300B 350A	7,928,800
	4P	400A	50kA	NXM-400S/4300B 400A	7,928,800
	4P	500A	50kA	NXM-630S/4300B 500A	12,862,300
	4P	630A	50kA	NXM-630S/4300B 630A	12,862,300
	4P	800A	50kA	NXM-800S/4300B 800A	20,084,900
	4P	1000A	50kA	NXM-1000S/4300B 1000A	36,480,400
	4P	1250A	50kA	NXM-1600S/4300TB 1250A	54,484,100
	4P	1600A	50kA	NXM-1600S/4300TB 1600A	56,662,100

NXMLE Cầu dao chống giật dạng khối (RCCB)

- * Dòng định mức: 10A - 630A;
- * Điện áp hoạt động: 220V/230V/240V, 380V/400V/415V;
- * Số cực: 3P, 4P;
- * Dòng rò : 30/50/100/200/300/500mA
- * Loại bảo vệ: Bảo vệ từ nhiệt, bảo vệ từ;
- * Mã công suất ngắn mạch: E, S, F(Icu=100%Ucs), H;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60947-2;
- * Chứng nhận: CE, KEMA

Hình ảnh	Số cực	In	Dòng rò	Icu	Mã hàng	Đơn giá _2024
	3P	10A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/3300 10A A	2,412,300
	3P	16A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/3300 16A A	2,412,300
	3P	25A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/3300 20A A	2,412,300
	3P	32A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/3300 25A A	2,412,300
	3P	40A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/3300 32A A	2,412,300
	3P	50A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/3300 40A A	2,412,300
	3P	63A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/3300 50A A	2,412,300
	3P	80A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/3300 63A A	2,412,300
	3P	100A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/3300 100A A	2,543,200
	3P	125A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/3300 125A A	2,543,200
	3P	160A	100/200/300mA	35kA	NXMLE-250S/3300 125A C	3,533,200
	3P	180A	100/200/300mA	35kA	NXMLE-250S/3300 160A C	3,533,200
	3P	200A	100/200/300mA	35kA	NXMLE-250S/3300 180A C	3,533,200
	3P	225A	100/200/300mA	35kA	NXMLE-250S/3300 200A C	3,533,200
	3P	250A	100/200/300mA	35kA	NXMLE-250S/3300 225A C	3,900,600
	3P	315A	100/200/300mA	35kA	NXMLE-250S/3300 250A C	3,900,600
	3P	250A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-400S/3300 250A B	8,439,200
	3P	250A	200/300/500mA	50kA	NXMLE-400S/3300 250A D	8,439,200
	3P	280A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-400S/3300 280A B	8,439,200
	3P	280A	200/300/500mA	50kA	NXMLE-400S/3300 280A D	8,439,200
	3P	315A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-400S/3300 315A B	8,439,200
	3P	315A	200/300/500mA	50kA	NXMLE-400S/3300 315A D	8,439,200
	3P	320A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-400S/3300 320A B	8,439,200
	3P	320A	200/300/500mA	50kA	NXMLE-400S/3300 320A D	8,439,200
	3P	350A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-400S/3300 350A B	8,439,200
	3P	350A	200/300/500mA	50kA	NXMLE-400S/3300 350A D	8,439,200
	3P	400A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-400S/3300 400A B	8,787,900
	3P	400A	200/300/500mA	50kA	NXMLE-400S/3300 400A D	8,787,900
	3P	400A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-630S/3300 400A B	9,541,400
	3P	400A	200/300/500mA	50kA	NXMLE-630S/3300 400A D	9,541,400
	3P	500A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-630S/3300 500A B	9,541,400
	3P	500A	200/300/500mA	50kA	NXMLE-630S/3300 500A D	9,541,400
	3P	630A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-630S/3300 630A B	10,634,800
	3P	630A	200/300/500mA	50kA	NXMLE-630S/3300 630A D	10,634,800

Hình ảnh	Số cực	In	Dòng rò	Icu	Mã hàng	Đơn giá _2024
	4P	10A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/4300B 10A A	3,059,100
	4P	16A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/4300B 16A A	3,059,100
	4P	25A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/4300B 20A A	3,059,100
	4P	32A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/4300B 25A A	3,059,100
	4P	40A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/4300B 32A A	3,059,100
	4P	50A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/4300B 40A A	3,059,100
	4P	63A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/4300B 63A A	3,214,200
	4P	80A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/4300B 80A A	3,214,200
	4P	100A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/4300B 100A A	3,214,200
	4P	125A	30/50/100mA	25kA	NXMLE-125S/4300B 125A A	3,214,200
	4P	160A	30/50/100mA	36kA	NXMLE-250S/4300B 160A A	4,258,100
	4P	180A	30/50/100mA	36kA	NXMLE-250S/4300B 180A A	4,258,100
	4P	200A	30/50/100mA	36kA	NXMLE-250S/4300B 200A A	4,258,100
	4P	225A	30/50/100mA	50kA	NXMLE-250S/4300B 225A A	4,679,400
	4P	250A	30/50/100mA	50kA	NXMLE-250S/4300B 250A A	4,679,400
	4P	280A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-400S/4300B 280A B	10,126,600
	4P	315A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-400S/4300B 315A B	10,126,600
	4P	320A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-400S/4300B 320A B	10,126,600
	4P	350A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-400S/4300B 350A B	10,126,600
	4P	400A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-400S/4300B 400A B	10,531,400
	4P	500A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-630S/4300A 500A B	11,447,700
	4P	500A	200/300/500mA	50kA	NXMLE-630S/4300A 500A D	11,447,700
	4P	630A	50/100/200mA	50kA	NXMLE-630S/4300A 630A B	12,425,600
	4P	630A	200/300/500mA	50kA	NXMLE-630S/4300A 630A D	12,425,600

NXM Series Tiếp điểm phụ

Hình ảnh	Ampe	Ue	Lắp đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	63/125A	/	Phải	AX-M1 R	508,200
	160A	/	Trái	AX-M2 L	508,200
	160A	/	Phải	AX-M2 R	508,200
	250A	/	Trái	AX-M3 L	508,200
	250A	/	Phải	AX-M3 R	508,200
	400/630A	/	Trái	AX-M4 L	508,200

NXM Series Tiếp điểm bảo vệ cố

Hình ảnh	Ampe	Ue	Lắp đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	63/125A	/	Phải	AL-M1 R	244,200
	160A	/	Trái	AL-M2 L	249,700
	160A	/	Phải	AL-M2 R	249,700
	250A	/	Trái	AL-M3 L	244,200
	400/630A	/	Trái	AL-M4 L	511,500

NXM Series Cuộn ngắt

Hình ảnh	Ampe	Ue	Lắp đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	63/125A	AC220-240V	Trái	SHT-M1 A1 L	557,700
	63/125A	AC220-240V	Phải	SHT-M1 A1 R	557,700
	160A	AC220-240V	Trái	SHT-M2 A1 L	557,700
	160A	AC220-240V	Phải	SHT-M2 A1 R	557,700
	250A	AC220-240V	Trái	SHT-M3 A1 L	557,700
	250A	AC220-240V	Phải	SHT-M3 A1 R	557,700
	400/630A	AC220-240V	Phải	SHT-M4 A1 R	1,269,400

NXM Series Cuộn bảo vệ thấp áp

Hình ảnh	Ampe	Ue	Lắp đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	63/125A	AC220-240V	Trái	UVT-M1 A1 L	1,225,400
	160A	AC220-240V	Trái	UVT-M2 A1 L	1,225,400

NXM Series Mô tơ ON/OFF tự động

Hình ảnh	Ampe	Ue	Lắp đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	63/125A	AC/DC 220V	Surface	MD-M1 D3/A1	7,814,400
	160A	AC/DC 220V	Surface	MD-M2 A1 H	7,814,400
	160A	AC/DC 220V	Surface	MD-M2 A1 S	7,814,400
	250A	AC/DC 220V	Surface	MD-M3 D3/A1	7,814,400
	400/630A	AC/DC 220V	Surface	MD-M4 D3/A1	13,420,000
	800A	AC/DC 220V	Surface	MD-M5 D3/A1	14,982,000
	1000A	AC/DC 220V	Surface	MD-M6 D3/A1	17,125,900
	1600A	AC/DC 220V	Surface	MD-M7 D3/A1	18,444,800

NXM Series Tay xoay mở rộng

Hình ảnh	Ampe	Ue	Lắp đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	63/125A	/	Surface	ERH-M1	1,006,500
	160A	/	Surface	ERH-M2	1,006,500
	250A	/	Surface	ERH-M3	1,105,500
	400/630A	/	Surface	ERH-M4	1,510,300
	800A	/	Surface	ERH-M5	1,810,600
	1000A	/	Surface	ERH-M6	1,960,200
	1600A	/	Surface	ERH-M7	2,415,600

RT28 Ruột chì trụ tròn

- * Dòng điện định mức: 2A - 63A;
- * kích thước: 10x38
- * Điện áp hoạt động: 500V;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60269-2;

Hình ảnh	In	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	2A	RT28-32 2A gG/gL	13,200
	4A	RT28-32 4A gG/gL	13,200
	6A	RT28-32 6A gG/gL	13,200
	10A	RT28-32 10A gG/gL	13,200
	16A	RT28-32 16A gG/gL	13,200
	20A	RT28-32 20A gG/gL	13,200
	25A	RT28-32 25A gG/gL	13,200
	32A	RT28-32 32A gG/gL	13,200

RT28N Đế cầu chì

Hình ảnh	Số cực	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1P	BASE RT28N-32X 1P	71,500
	2P	BASE RT28N-32X 2P	145,200
	3P	BASE RT28N-32X 3P	216,700

Bút thử điện không tiếp xúc			
	Chức Năng	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Chế độ đo gần màu xanh : 12 ~ 250V Chế độ đo xa màu đỏ : khoảng cách 630 ~ 670mm, < 1mW Kích thước: 160x23x26mm Pin: AAx2	ZTY1322A	555,500
Đồng hồ VOM đa năng			
	Chức Năng	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Đo điện áp AC: lên đến 600V Đo điện áp DC: 200mV/2V/20V/200V Đo điện trở: 200Ω/2kΩ/20kΩ/200kΩ Đo dòng điện DC: 200μA/2mA/20mA/200mA Đo diode và kiểm tra thông mạch.	ZTY0123A	754,600
Ổ cắm gắn thanh rail			
	Đặc Điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Loại 2 chấu (10A 250V~)	AC30-103	82,500
	Loại 3 chấu (10A 250V~)	AC30-124	115,500
Đồng hồ VOM đa năng			
	Chức Năng	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Đo dòng điện AC: 0-1000A (3%+5) Đo điện áp DC: 0-1000A (0.8%+3) Đo điện áp AC: 0-750V (1.2%+5) Đo điện trở: 200Ω-20kΩ Đo tần số (Hz) : 40-1000Hz (± 1.5%) Cảm ứng dòng điện NCV (Non Contact Voltage) : có Sử dụng pin 9V	N266	1,355,200
Đồng hồ đo Analog CHINT			
	Đặc Điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	*Cấp chính xác: Class 1.5 *Kích thước 96x96x67.5 *Chứng chỉ: CE *Chứng nhận: IEC/EN60947-1, EN60947-3, EN60947-5-1 *Phạm vi đo lường NP96-A: 1A – 100A (đầu nối trực tiếp); 5A – 10kA/5A (qua biến dòng). *Phạm vi đo lường NP96-V: 15V – 600V (đầu nối trực tiếp) 450 – 450kV/100V (qua biến áp).	NP96-V 500V	551,100
		NP96-A 50/5A	525,800
		NP96-A 100/5A	525,800
		NP96-A 150/5A	525,800
		NP96-A 200/5A	525,800
		NP96-A 300/5A	525,800
		NP96-A 400/5A	525,800
		NP96-A 500/5A	525,800
		NP96-A 600/5A	525,800
		NP96-A 800/5A	525,800

NXC Series Khởi động từ AC3, 6A-630A

Hình ảnh	Ampe	Số cực	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	6A	3P	1NO+1NC	NXC-06 220V 50/60Hz	301,400
	9A	3P	1NO+1NC	NXC-09 220V 50/60Hz	313,500
	12A	3P	1NO+1NC	NXC-12 220V 50/60Hz	333,300
	16A	3P	1NO+1NC	NXC-16 220V 50/60Hz	345,400
	18A	3P	1NO+1NC	NXC-18 220V 50/60Hz	359,700
	22A	3P	1NO+1NC	NXC-22 220V 50/60Hz	386,100
	25A	3P	1NO+1NC	NXC-25 220V 50/60Hz	511,500
	32A	3P	1NO+1NC	NXC-32 220V 50/60Hz	688,600
	38A	3P	1NO+1NC	NXC-38 220V 50/60Hz	732,600
	40A	3P	1NO+1NC	NXC-40 220V 50/60Hz	1,065,900
	50A	3P	1NO+1NC	NXC-50 220V 50/60Hz	1,167,100
	65A	3P	1NO+1NC	NXC-65 220V 50/60Hz	1,438,800
	75A	3P	1NO+1NC	NXC-75 220V 50/60Hz	1,843,600
	85A	3P	1NO+1NC	NXC-85 220V 50/60Hz	2,052,600
	100A	3P	1NO+1NC	NXC-100 220V 50/60Hz	2,335,300
	120A	3P	2NO+2NC	NXC-120 220V 50/60Hz	4,440,700
	160A	3P	2NO+2NC	NXC-160 220V 50/60Hz	4,957,700
	185A	3P	2NO+2NC	NXC-185 220V 50/60Hz	5,602,300
	225A	3P	2NO+2NC	NXC-225 220V 50/60Hz	6,007,100
	265A	3P	2NO+2NC	NXC-265 AC/DC 220V-240V	8,820,900
	330A	3P	2NO+2NC	NXC-330 AC/DC 220V-240V	11,749,100
	400A	3P	2NO+2NC	NXC-400 AC/DC 220V-240V	13,134,000
	500A	3P	2NO+2NC	NXC-500 AC/DC 220V-240V	18,288,600
	630A	3P	2NO+2NC	NXC-630 AC/DC 220V-240V	27,311,900

NXC Series Tiếp điểm phụ lắp phía trên mặt khởi động từ

Hình ảnh	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1NO+1NC	AX-3X/11	82,500
	2NO	AX-3X/20	82,500
	2NC	AX-3X/02	82,500
	2NO+2NC	AX-3X/22	143,000
	1NO+3NC	AX-3X/13	143,000
	3NO+1NC	AX-3X/31	143,000
	4NO	AX-3X/40	143,000
	4NC	AX-3X/04	143,000

NXC Series Tiếp điểm phụ lắp bên cạnh khởi động từ

	Ampe	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	06-225A	1NO+1NC	AX-3C/11	152,900
	265-630A	1NO+1NC	AX-3C/11B	152,900

NXC Series Khóa liên động cơ khí

	Ampe	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	09-38A	/	MI-5mechanical interlocking	75,900
	40-65A	/	MI-6mechanical interlocking	124,300
	75-100A	/	MI-7mechanical interlocking	124,300
	120-225A	/	MI-9Mechanical interlock	124,300
	265-630A	/	NCL8-C	62,700

Tiếp điểm thời gian cho NXC

	Thời gian	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	on delay 0.1-30s	1NO+1NC	F5-T2	759,000
	off delay 0.1-30s	1NO+1NC	F5-D2	759,000

NXR Rờ le nhiệt 0.1-630A (dùng cho khởi động từ NXC)

* Dây điều chỉnh: 0.1-630A;

* Ba pha loại bảo vệ cơ hoặc điện tử (NXR-200, NXR-630);

* Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 60947-4-1, IEC/EN 60947-5-1

Hình ảnh	In	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
NXR-25 (dùng cho NXC-06~NXC-25) 	0.1-0.16A	1NO+1NC	NXR-25 0.1-0.16A	346,500
	0.16-0.25A	1NO+1NC	NXR-25 0.16-0.25A	346,500
	0.25-0.4A	1NO+1NC	NXR-25 0.25-0.4A	346,500
	0.4-0.63A	1NO+1NC	NXR-25 0.4-0.63A	346,500
	0.63-1A	1NO+1NC	NXR-25 0.63-1A	346,500
	1-1.6A	1NO+1NC	NXR-25 1-1.6A	346,500
	1.25-2A	1NO+1NC	NXR-25 1.25-2A	346,500
	1.6-2.5A	1NO+1NC	NXR-25 1.6-2.5A	346,500
	2.5-4A	1NO+1NC	NXR-25 2.5-4A	346,500
	4-6A	1NO+1NC	NXR-25 4-6A	346,500
	5.5-8A	1NO+1NC	NXR-25 5.5-8A	346,500
	7-10A	1NO+1NC	NXR-25 7-10A	346,500
	9-13A	1NO+1NC	NXR-25 9-13A	346,500
	12-18A	1NO+1NC	NXR-25 12-18A	346,500
	17-25A	1NO+1NC	NXR-25 17-25A	346,500
NXR-38 (dùng cho NXC-32~NXC-38)	23A-32A	1NO+1NC	NXR-38 23A-32A	432,300
	30A-38A	1NO+1NC	NXR-38 30A-38A	432,300
NXR-100 (dùng cho NXC-40~NXC-100) 	23A-32A	1NO+1NC	NXR-100 23A-32A	688,600
	30A-40A	1NO+1NC	NXR-100 30A-40A	688,600
	37A-50A	1NO+1NC	NXR-100 37A-50A	688,600
	48A-65A	1NO+1NC	NXR-100 48A-65A	688,600
	55A-70A	1NO+1NC	NXR-100 55A-70A	688,600
	63A-80A	1NO+1NC	NXR-100 63A-80A	761,200
	80A-93A	1NO+1NC	NXR-100 80A-93A	761,200
	80A-100A	1NO+1NC	NXR-100 80A-100A	799,700
NXR-200 (dùng cho NXC-120~NXC-225)	80A-160A	1NO+1NC	NXR-200 80A-160A	4,042,500
	100A-200A	1NO+1NC	NXR-200 100A-200A	4,042,500
NXR-630 (dùng cho NXC-225~NXC-630)	125A-250A	1NO+1NC	NXR-630 125A-250A	6,284,300
	200A-400A	1NO+1NC	NXR-630 200A-400A	6,284,300
	315A-630A	1NO+1NC	NXR-630 315A-630A	7,068,600

NS2 Bộ khởi động động cơ bằng tay

- * Dây điều chỉnh: 0.1-630A;
- * Ba pha loại bảo vệ cơ hoặc điện tử (NXR-200, NXR-630);
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 60947-4-1, IEC/EN 60947-5-1

Hình ảnh	Dòng chỉnh (A)	Công suất (Kw)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	16A-25A	11	NS2-80B 16A-25A	2,420,000
	25A-40A	18.5	NS2-80B 25A-40A	2,420,000
	40A-63A	30	NS2-80B 40A-63A	2,420,000
	56A-80A	40	NS2-80B 56A-80A	2,420,000
	0.1-0.16A	0.06	NS2-25X 0.1-0.16A	962,500
	0.16-0.25A	0.09	NS2-25X 0.16-0.25A	962,500
	0.25-0.4A	0.12	NS2-25X 0.25-0.4A	962,500
	0.4-0.63A	0.18	NS2-25X 0.4-0.63A	962,500
	0.63-1A	0.25	NS2-25X 0.63-1A	962,500
	1-1.6A	0.37	NS2-25X 1-1.6A	962,500
	1.6-2.5A	0.75	NS2-25X 1.6-2.5A	962,500
	2.5-4A	1.5	NS2-25X 2.5-4A	962,500
	4-6.3A	2.2	NS2-25X 4-6.3A	962,500
	6-10A	4	NS2-25X 6-10A	962,500
	9-14A	5.5	NS2-25X 9-14A	962,500
	13-18A	7.5	NS2-25X 13-18A	962,500
	17-23A	11	NS2-25X 17-23A	962,500
	20-25A	11	NS2-25X 20-25A	962,500
	24-32A	15	NS2-32X 24-32A	962,500
	16-25A	11	NS2-80B 16A-25A	2,420,000
	25-40A	18.5	NS2-80B 25A-40A	2,420,000
	40-63A	30	NS2-80B 40A-63A	2,420,000
	56-80A	40	NS2-80B 56A-80A	2,420,000

Bộ khởi động mềm

- * Dòng điện định mức: 15-1000A;
- * Điện áp hoạt động: 3 Pha 380V($\pm 15\%$);
- * Dòng khởi động: 0.5 đến 5 lần dòng khởi động giới hạn;
- * Thời gian khởi động/dừng mềm: (2~60) S.
- * Giá trị điện áp cơ bản cho khởi động mềm: $30\% U_e \sim 70\% U_e$;
- * Chế độ dừng: dừng tự do, dừng phanh và dừng mềm theo đường dốc điện áp;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60947-4-2;
- * Chứng nhận: CCC, CE;



	kW	Nguồn cấp	Ngõ ra (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Online Soft Starter	7.5	3 Phase (380V)	15	NJR5-15/ZX3	24,446,400
	11	3 Phase (380V)	22	NJR5-22/ZX3	27,163,400
	15	3 Phase (380V)	30	NJR5-30/ZX3	28,262,300
	18.5	3 Phase (380V)	37	NJR5-37/ZX3	29,621,900
	22	3 Phase (380V)	44	NJR5-44/ZX3	37,776,200
	30	3 Phase (380V)	60	NJR5-60/ZX3	40,751,700
	37	3 Phase (380V)	74	NJR5-74/ZX3	44,569,800
	45	3 Phase (380V)	90	NJR5-90/ZX3	49,474,700
	55	3 Phase (380V)	110	NJR5-110/ZX3	53,035,400
	75	3 Phase (380V)	150	NJR5-150/ZX3	57,043,800
	90	3 Phase (380V)	180	NJR5-180/ZX3	61,066,500
	110	3 Phase (380V)	220	NJR5-220/ZX3	64,177,300
	132	3 Phase (380V)	264	NJR5-264/ZX3	69,082,200
	160	3 Phase (380V)	320	NJR5-320/ZX3	73,539,400
	185	3 Phase (380V)	370	NJR5-370/ZX3	133,709,400
	220	3 Phase (380V)	440	NJR5-440/ZX3	150,205,000
	250	3 Phase (380V)	500	NJR5-500/ZX3	160,449,300
	280	3 Phase (380V)	560	NJR5-560/ZX3	173,822,000
	315	3 Phase (380V)	630	NJR5-630/ZX3	191,648,600
	355	3 Phase (380V)	710	NJR5-710/ZX3	209,475,200
	400	3 Phase (380V)	800	NJR5-800/ZX3	249,478,900
	450	3 Phase (380V)	900	NJR5-900/ZX3	261,301,700
	500	3 Phase (380V)	1000	NJR5-1000/ZX3	276,520,200

NP2-EA Nút nhấn nhả

* Phù hợp với điện áp: AC50/60HZ, AC380V/DC220V;

* Cấp bảo vệ chống bụi: IP40;

* Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60947-5-1;

* Chứng nhận: CCC, CE, EAC, UL, ACCE-NOM, Ukraine;

Hình ảnh	Phân loại	Thông số	NO	NC	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Nút nhấn không đèn	Trắng	1	-	NP2-EA11	52,800
		Đen	1	-	NP2-EA21	52,800
		Xanh lá	1	-	NP2-EA31	52,800
		Vàng	1	-	NP2-EA51	52,800
		Xanh dương	1	-	NP2-EA61	52,800
		Đỏ	-	1	NP2-EA42	52,800
	Công tắc xoay	2VT cần ngắn	1	-	NP2-ED21	58,300
		3VT cần ngắn	2	-	NP2-ED33	67,100
		2VT cần dài	1	-	NP2-EJ21	55,000
		3VT cần dài	2	-	NP2-EJ33	67,100
		2VT tự trả	1	-	NP2-ED41	58,300
		3VT tự trả	2	-	NP2-ED53	67,100
	Công tắc xoay có chia khóa	2VT tự giữ	1	-	NP2-EG21	115,500
		2VT tự trả	1	-	NP2-EG41	115,500
		3VT tự giữ	2	-	NP2-EG33	121,000
	Nút nhấn kép	Xanh-đỏ	1	1	NP2-EL8325	67,100
	Nút nhấn có đèn 220V	Xanh lá	1	-	NP2-EW3361 230V LED	135,300
		Vàng	1	-	NP2-EW3561 230V LED	135,300
		Xanh dương	1	-	NP2-EW3661 230V LED	135,300
		Trắng	1	-	NP2-EW3162 230V LED	135,300
		Đỏ	-	1	NP2-EW3462 230V LED	135,300
	Nút nhấn có đèn 24V	Xanh lá	1	-	NP2-EW3361 24V LED	115,500
		Vàng	1	-	NP2-EW3561 24V LED	115,500
		Xanh dương	1	-	NP2-EW3661 24V LED	115,500
		Trắng	1	-	NP2-EW3162 24V LED	115,500
		Đỏ	-	1	NP2-EW3462 24V LED	115,500
	Nút dừng khẩn		-	1	NP2-ES542	67,100
	Nút nhấn dù	Trắng	1	-	NP2-EC11	58,300
		Đen	1	-	NP2-EC21	58,300
		Xanh lá	1	-	NP2-EC31	58,300
		Vàng	1	-	NP2-EC51	58,300
		Xanh dương	1	-	NP2-EC61	58,300
		Đỏ	-	1	NP2-EC42	58,300
	Hộp nút nhấn	1 lỗ			NP2-B01	115,500
		2 lỗ			NP2-B02	115,500
		3 lỗ			NP2-B03	115,500
	Tiếp điểm phụ	NO	1	-	NP2-BE101	35,200
		NC	-	1	NP2-BE102	35,200

ND16 Đèn báo

- * Phù hợp với điện áp: AC50/60HZ, AC380V/DC220V;
- * Cấp bảo vệ chống bụi: IP40;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC60947-5-1;
- * Chứng nhận: CCC, CE, EAC, UL, ACCE-NOM, Ukraine;

Hình ảnh	Phân loại	Thông số	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Đèn báo	Trắng	220VAC/DC	ND16-22C/2 220V WHT	57,200
		Xanh dương		ND16-22C/2 220V BLU	57,200
		Đỏ		ND16-22C/2 220V RED	57,200
		Vàng		ND16-22C/2 220V YEL	57,200
		Xanh Lá		ND16-22C/2 220V GRN	57,200
		Trắng	24VAC/DC	ND16-22CS/2 24V WHT	57,200
		Xanh dương		ND16-22CS/2 24V BLU	57,200
		Đỏ		ND16-22CS/2 24V RED	57,200
		Vàng		ND16-22CS/2 24V YEL	57,200
		Xanh Lá		ND16-22CS/2 24V GRN	57,200

JZX Series Rờ le kiểu

- * Nhiệt độ môi trường: -40 đến 70 độ C;
- * Số cặp tiếp điểm: 2Z, 4Z;
- * Khả năng tiếp xúc cao, phù hợp trong điều khiển PLC;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 60947-4-1;
- * Chứng nhận: CE;

Hình ảnh	Phân loại	Dòng điện	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
 	8 chân dẹp nhỏ	5A	220VAC	JZX-22F(D)/2Z PLU AC220V	116,600
		5A	12VDC	JZX-22F(D)/2Z PLU DC12V	116,600
		5A	24VDC	JZX-22F(D)/2Z PLU DC24V	116,600
	14 chân dẹp nhỏ	3A	220VAC	JZX-22F(D)/4Z PLU AC220V	135,300
		3A	12VDC	JZX-22F(D)/4Z PLU DC12V	135,300
		3A	24VDC	JZX-22F(D)/4Z PLU DC24V	135,300
	8 chân dẹp lớn	10A	220VAC	JQX-13F/2Z PLU AC220V	115,500
		10A	12VDC	JQX-13F/2Z PLU DC12V	115,500
		10A	24VDC	JQX-13F/2Z PLU DC24V	115,500
	8 chân tròn	10A	220VAC	JQX-10F/2Z AC220V	166,100
		10A	24VDC	JQX-10F/2Z DC24V	166,100
	Đế 8 chân tròn	10A		CZF08A	30,800
	Đế 8 chân dẹp lớn	10A		CZT08B-01	49,500

NJYB3 Series Rờ le bảo vệ điện áp

- * NJYB3 rờ le chức năng bảo vệ quá áp, thấp áp, mất pha, thứ tự pha, cân bằng pha;
- * Điện áp hoạt động: Hệ thống 3 pha 3 dây: AC380V~AC415V 50Hz;
Hệ thống 3 pha 4 dây: AC220V~AC240V 50Hz;
- * Chức năng bảo vệ: quá áp, thấp áp, mất pha, thứ tự pha, cân bằng pha;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 60947-4-1;
- * Chứng nhận: CE;



Chức năng	Điện áp	Hệ thống	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Quá áp, thấp áp, mất pha	AC380V	3 pha 3 dây	NJYB3-8 AC380V	715,000
	AC220V	3 pha 4 dây	NJYB3-11 AC220V	715,000

XJ3 Series Rờ le bảo vệ điện áp

- *G: Bảo vệ mất pha, thứ tự pha, cân bằng pha (cố định);
- *D: Bảo vệ quá áp, thấp áp, mất pha, thứ tự pha (Có thể chỉnh thông số);



Chức năng	Điện áp	Hệ thống	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
D	AC380V	3 pha 3 dây	XJ3-D AC380V	913,000
G	AC380V	3 pha 3 dây	XJ3-G AC380V	460,900

Relay báo mực nước

	Tiếp điểm	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Ue:220V Ie: 1.5A	AC220V	JYB-714C AC220V	416,900

JSZ3 Series Timer ON delay

* Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 60947-4-1;

* Chứng nhận: CE;

Ngưỡng thời gian	Loại	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
(0.05-0.5)s/5s/30s/3min	A	DC24V	JSZ3A-A DC24V	474,100
	A	AC220V	JSZ3A-A AC220V	474,100
	A	AC380V	JSZ3A-A AC380V	474,100
(0.1-1)s/10s/60s/6min	B	DC24V	JSZ3A-B DC24V	474,100
	B	AC220V	JSZ3A-B AC220V	474,100
	B	AC380V	JSZ3A-B AC380V	474,100
(0.5-5)s/50s/5min/30min	C	DC24V	JSZ3A-C DC24V	474,100
	C	AC220V	JSZ3A-C AC220V	474,100
	C	AC380V	JSZ3A-C AC380V	474,100
(1-10)s/100s/10min/60min	D	DC24V	JSZ3A-D DC24V	474,100
	D	AC220V	JSZ3A-D AC220V	474,100
	D	AC380V	JSZ3A-D AC380V	474,100
(5-60)s/10min/60min/6h	E	DC24V	JSZ3A-E DC24V	474,100
	E	AC220V	JSZ3A-E AC220V	474,100
	E	AC380V	JSZ3A-E AC380V	474,100
(0.25-2)min/2min/2h/12h	F	DC24V	JSZ3A-F DC24V	474,100
	F	AC220V	JSZ3A-F AC220V	474,100
	F	AC380V	JSZ3A-F AC380V	474,100
(0.5-4)min/40min/4h/24h	G	DC24V	JSZ3A-DC24V	474,100
	G	AC220V	JSZ3A-G AC220V	474,100
	G	AC380V	JSZ3A-AC380V	474,100

JSZ3 Series Timer Sao - Tam giác

Hình ảnh	Loại	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	10s	AC220V	JSZ3Y 10s AC220V	490,600
		AC380V	JSZ3Y 10s AC380V	490,600
	30s	AC220V	JSZ3Y 30s AC220V	668,800
		AC380V	JSZ3Y 30s AC380V	490,600
	60s	AC220V	JSZ3Y 60s AC220V	490,600
		AC380V	JSZ3Y 60s AC380V	668,800
	180s	AC220V	JSZ3Y 180s AC220V	490,600
		AC380V	JSZ3Y 180s AC380V	490,600

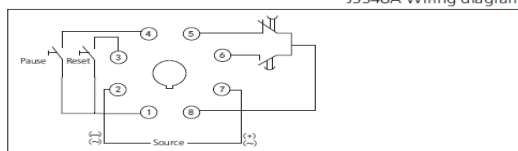
JSZ3 Series Timer OFF delay

Hình ảnh	Loại	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1s	AC220V	JSZ3F 1s AC220V	613,800
		AC380V	JSZ3F 1s AC380V	613,800
		DC24V	JSZ3F 1s DC24V	613,800
	5s	AC220V	JSZ3F 5s AC220V	613,800
		AC380V	JSZ3F 5s AC380V	613,800
		DC24V	JSZ3F 5s DC24V	613,800
	10s	AC220V	JSZ3F 10s AC220V	613,800
		AC380V	JSZ3F 10s AC380V	613,800
		DC24V	JSZ3F 10s DC24V	613,800
	30s	AC220V	JSZ3F 30s AC220V	613,800
		AC380V	JSZ3F 30s AC380V	613,800
		DC24V	JSZ3F 30s DC24V	613,800
	60s	AC220V	JSZ3F 60s AC220V	613,800
		AC380V	JSZ3F 60s AC380V	613,800
		DC24V	JSZ3F 60s DC24V	613,800
	2min	AC220V	JSZ3F 2min AC220V	613,800
		DC24V	JSZ3F 2min DC24V	613,800
	3min	AC220V	JSZ3F 3min AC220V	613,800
		AC380V	JSZ3F 3min AC380V	613,800
		DC24V	JSZ3F 3min DC24V	613,800

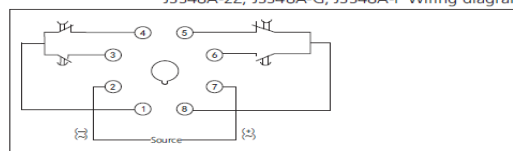
JSS48A Series

Hình ảnh	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	AC/DC24V-48V	JSS48A AC/DC24V-48V	1,171,500
	AC/DC100V-240V	JSS48A AC/DC100V-240V	1,171,500
	AC380V	JSS48A AC380V	1,171,500
	AC/DC24V-48V	JSS48A-11 AC/DC24V-48V	1,171,500
	AC380V	JSS48A-11 AC380V	1,171,500
	AC/DC24V-48V	JSS48A-2Z AC/DC24V-48V	1,171,500
	AC/DC100V-240V	JSS48A-2Z AC/DC100V-240V	1,171,500
	AC380V	JSS48A-2Z AC380V	1,171,500
	AC220V	JSS48A-S AC220V	1,283,700
	AC380V	JSS48A-S AC380V	1,283,700
	DC24V	JSS48A-S DC24V	1,283,700

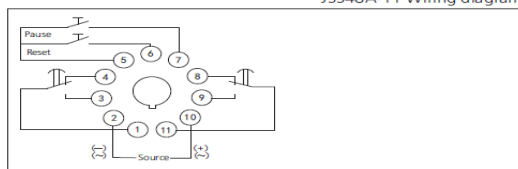
JSS48A Wiring diagram



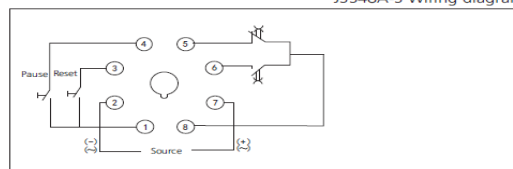
JSS48A-2Z, JSS48A-G, JSS48A-P Wiring diagram



JSS48A-11 Wiring diagram



JSS48A-S Wiring diagram


KG316T Series Công tắc thời gian 24/7

* Điện áp ngõ vào: AC220V 50Hz;

* Loại tiếp điểm: có điện áp AC220V;

Hình ảnh	Loại	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	24h/7	AC220V	KG316T AC220V	649,000

NDK Series Biến áp cách ly

- * Công suất: 25-5000VA;
- * Điện áp đầu vào: 415/380/220VAC - 50/60Hz;
- * Điện áp ngõ ra: 12; 24; 36; 48; 110; 220VAC;
- * Phù hợp tiêu chuẩn: IEC/EN 61558;

Hình ảnh	Công suất	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	25VA	NDK-25VA IEC	596,200
	50VA	NDK-50VA IEC	783,200
	100VA	NDK-100VA IEC	1,056,000
	150VA	NDK-150VA IEC	1,525,700
	200VA	NDK-200VA IEC	1,852,400
	250VA	NDK-250VA IEC	2,114,200
	300VA	NDK-300VA IEC	2,489,300
	400VA	NDK-400VA IEC	3,355,000
	500VA	NDK-500VA IEC	3,120,700
	700VA	NDK-700VA IEC	4,579,300
	1000VA	NDK-1000VA IEC	5,453,800
	1500VA	NDK-1500VA IEC	11,273,900
	2000VA	NDK-2000VA IEC	12,496,000
	3000VA	NDK-3000VA IEC	13,591,600
	4000VA	NDK-4000VA IEC	17,796,900
	5000VA	NDK-5000VA IEC	20,419,300

Relay bảo vệ động cơ JD-5

Hình ảnh	Điện áp	Dải dòng	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	AC220V	0.5A-5A	JD-5 0.5A-5A AC220V	724,900
	AC380V	0.5A-5A	JD-5 0.5A-5A AC380V	724,900
	AC220V	2A-20A	JD-5 2A-20A AC220V	724,900
	AC380V	2A-20A	JD-5 2A-20A AC380V	724,900
	AC220V	20A-80A	JD-5 20A-80A AC220V	724,900
	AC380V	20A-80A	JD-5 20A-80A AC380V	724,900
	AC220V	80A-200A	JD-5 80A-200A AC220V	948,200
	AC380V	80A-200A	JD-5 80A-200A AC380V	948,200
	AC220V	160A-400A	JD-5 160A-400A AC220V	948,200
	AC380V	160A-400A	JD-5 160A-400A AC380V	948,200
	AC220V	1A-80A	JD-5 1A-80A AC220V(with buzzer)	724,900

YBLX Series Công tắc hành trình			
Hình ảnh	Kiểu tác động	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	Dạng cần gạt con lăn	YBLX-ME/8104	256,300
	Dạng cần gạt nhỏ có thể điều chỉnh được	YBLX-ME/8107	281,600
	Dạng cần gạt con lăn điều chỉnh được	YBLX-ME/8108	286,000
	Dạng pitong đầu bi	YBLX-ME/8111	203,500
	Dạng pitong con lăn dọc	YBLX-ME/8112	221,100
	Dạng cần lò xo	YBLX-ME/8169	206,800
	Dạng nút nhấn bi nhỏ	YBLXW-5/11Z	68,200
	Dạng gắn tủ điện	YBLXW-5/11M	106,700
	Dạng con lăn dọc	YBLXW-5/11Q1	129,800
	Dạng con lăn ngang	YBLXW-5/11Q2	129,800
	Dạng đòn bẩy siêu dài	YBLXW-5/11N1	75,900
	Dạng đòn bẩy ngắn	YBLXW-5/11N2	71,500
	Dạng con lăn đòn bẩy dài	YBLXW-5/11G1	78,100
	Dạng con lăn đòn bẩy ngắn	YBLXW-5/11G2	78,100
	Dạng con lăn đòn bẩy vừa	YBLXW-5/11G3	78,100
	Dạng pitong	YBLXW-6/11BZ	192,500
	Dạng pitong	YBLXW-6/11CA	182,600
	Dạng đòn bẩy dài	YBLXW-6/11CG	187,000
	Dạng đòn bẩy ngắn	YBLXW-6/11DG	141,900
	Dạng con lăn đòn bẩy vừa	YBLXW-6/11CL	150,700
	Dạng con lăn đòn bẩy ngắn	YBLXW-6/11DL	148,500
	Dạng pitong con lăn nằm ngang	YBLXW-6/11HL	199,100
	Dạng pitong con lăn nằm dọc	YBLXW-6/11ZL	199,100
	Dạng cần lò xo đầu nhựa	YBLXW-6/11W2	176,000

BẢNG GIÁ

Thiết bị điều khiển



Autonics

2025



STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	KIỂU	INPUT	OUTPUT	DIỄN GIẢI			
BỘ ĐẾM - COUNTER											
1	  FS4-1P4 FX4H-2P  F4AM  FX4YI	FS4-1P4	2,026,200	48 x 48	Đồng hồ cơ 4 số	NPN	Relay	Đồng hồ phím cơ 4 số, Input: NPN, ngõ ra Relay			
2		FX4S-1P4	2,026,200			NPN/PNP		Đồng hồ phím cơ 4 số, 2 Input: NPN/PNP, ngõ ra: Relay			
3		FS5-I4	1,406,900		Hiện thị 5 số	NPN		Hiện thị 5 số, Input: NPN			
4		FX4M-1P4	2,522,300	72 x 72	Đồng hồ cơ 4 số	NPN/PNP		Đồng hồ phím cơ 4 số, 2 Input: NPN/PNP, ngõ ra Relay			
5		FX4H-2P4	3,337,400	48 x 96			2 ngõ Relay	Đồng hồ phím cơ 4 số, 2 Input: NPN/PNP, 2 ngõ ra Relay			
6		FX6M-1P4	2,909,500	72 x 72	Đồng hồ cơ 6 số		Relay	Đồng hồ phím cơ 6 số, 2 Input: NPN/PNP, ngõ ra Relay			
7		FX6M-2P4	3,766,400				2 ngõ Relay	Đồng hồ phím cơ 6 số, 2 Input: NPN/PNP, 2 ngõ ra: Relay			
8		FX4YI	FX4Y-I4	1,699,500	72 x 36	Hiện thị 4 số	NPN		Hiện thị 4 số, Input: NPN		
9			FX6Y-I4	1,801,800				Hiện thị 6 số	Hiện thị 6 số, Input: NPN		
10			FM4M-1P4	3,569,500	72 x 72	Bộ đếm chuyên dùng đo chiều dài			Bộ đếm chuyên dùng đo chiều dài		
11		FM6M-1P4	3,956,700								
12	 CT4S-1P4  CT6S-2P4  CT6M-2P  CT6Y-1P4	CT4S-1P4	1,749,000	48 x 48	Hiện thị 4 số		Relay/ Transistor	4 số, ngõ vào :NPN/PNP, 1 ngõ ra: Relay/ Transistor			
13		CT4S-2P4	2,154,900				2 ngõ Relay/ Transistor	4 số, ngõ vào :NPN/PNP, 2 ngõ ra: Relay/ Transistor			
14		CT6S-1P4	1,959,100		Hiện thị 6 số		Relay/ Transistor	6 số, ngõ vào :NPN/PNP, 1 ngõ ra: Relay/ Transistor			
15		CT6S-2P4	2,323,200	72 x 72			2 ngõ Relay/ Transistor	6 số, ngõ vào :NPN/PNP, 2 ngõ ra: Relay/ Transistor			
16		CT6S-I4	1,651,100				chỉ hiển thị	6 số, ngõ vào NPN/PNP, chỉ hiển thị			
17		CT6M-1P4	2,357,300				Relay/ Transistor	6 số, ngõ vào :NPN/PNP, 1 ngõ ra: Relay/ Transistor			
18		CT6M-2P4	2,728,000				2 ngõ Relay/ Transistor	6 số, ngõ vào :NPN/PNP, 2 ngõ ra: Relay/ Transistor			
19		CT6M-I4	1,959,100				chỉ hiển thị	6 số, ngõ vào NPN/PNP, chỉ hiển thị			
20		CT6M-1P4T	3,133,900				Relay/ Transistor	6 số, ngõ vào :NPN/PNP, 1 ngõ ra: Relay/ Transistor, có truyền thông RS485			
21		CT6M-2P4T	3,504,600				2 ngõ Relay/ Transistor	6 số, ngõ vào :NPN/PNP, 2 ngõ ra: Relay/ Transistor, có truyền thông RS485			
22		CT6Y-1P4	1,959,100	72 x 36		2 ngõ NPN/PNP	Relay/ Transistor	Hiện thị 6 số, 2 In: NPN/PNP, ngõ ra: Relay/ Transistor			
23		CT6Y-2P4	2,127,400				2 ngõ Relay/ Transistor	Hiện thị 6 số, 2 In: NPN/PNP, 2 ngõ ra: Relay/ Transistor			
24		CT6Y-I4	1,651,100				Chỉ hiển thị	Loại chỉ hiển thị	Chỉ hiển thị, 100-240VAC, 2 input NPN/PNP		
25		 LA8N-BN	LA8N-BN	1,019,700	48 x 24	LCD Hiện thị 8 số		Ngõ vào không điện áp, có pin nuôi	LCD, 8 số, ngõ vào không điện áp, có pin sẵn		
26			LA8N-BF	1,115,400				Ngõ vào 24-240VAC/6-24VDC, có pin nuôi	LCD, 8 số, ngõ vào 24-240VAC/6-24VDC, có pin sẵn		
27	 PGB48-W	PGB48-W	44,000	48 x 48	Chụp nhựa cho đồng hồ kích thước 48x48			Chụp nhựa cho đồng hồ kích thước 48x48			
28	 PG08	PG-08	88,000	8 chân	Chân đế gắn mặt tủ 8 chân tròn			Chân đế gắn mặt tủ 8 chân tròn			
29		PS-08 (N)	88,000		Chân đế gắn thanh ray 8 chân tròn			Chân đế gắn thanh ray 8 chân tròn			
30	 PS08	PG-11	123,200	11 chân	Chân đế gắn mặt tủ 11 chân tròn			Chân đế gắn mặt tủ 11 chân tròn			
31		PS-11 (N)	123,200		Chân đế gắn thanh ray 11 chân tròn			Chân đế gắn thanh ray 11 chân tròn			

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	Kiểu	INPUT	OUTPUT	DIỄN GIẢI
BỘ ĐỊNH THỜI - TIMER (Digital)								
32	 FS4E-1P4  LE7M-2	FS4E-1P4	2,060,300	48 x 48	Đồng hồ cơ 4 số		Relay	Đồng hồ phím cơ, 4 số, ngõ ra: Relay
34		LE3SA	1,431,100				2 ngõ Relay	Đồng hồ phím cơ, LCD, ngõ ra: 2 Relay
35		LE3SB	1,431,100		Màn hình LCD			Màn hình LCD, ngõ ra: 2 Relay
36		LE4S	1,718,200		Màn hình LCD		Relay	Màn hình LCD, 10 chế độ hoạt động, ngõ ra: Relay
37		LE4SA	1,718,200					Màn hình LCD, 13 chế độ hoạt động, ngõ ra:Relay
38		LE7M-2	LE7M-2B,D	2,609,200	72 x 72	LCD, đồng hồ thời gian thực cho 7 ngày/ tuần		LCD, đồng hồ thời gian thực cho 7 ngày/ tuần
BỘ ĐỊNH THỜI - TIMER (Analog)								
39	 AT8N  LE8N	AT8N	633,600	48 x 48	Bộ định thời loại núm vặn (analog)	8 chân, chỉnh ngưỡng thời gian: giờ, phút, giây	8 chân, chỉnh ngưỡng thời gian: giờ, phút, giây	
40		AT8PMN	994,400			Loại Off Delay, ngưỡng thời gian: 10 phút	Loại Off Delay, ngưỡng thời gian: 10 phút	
41		AT8PSN	994,400			Loại Off Delay, ngưỡng thời gian: 10 giây	Loại Off Delay, ngưỡng thời gian: 10 giây	
42		AT8SDN	884,400			Loại Timer chuyển đổi sao tam giác	Loại Timer chuyển đổi sao tam giác	
43		AT11DN	677,600			11 chân, chỉnh ngưỡng thời gian: giờ, phút, giây	11 chân, chỉnh ngưỡng thời gian: giờ, phút, giây	
44		ATE8-41	390,500	48 x 24	Bộ định thời điện tử	Loại On-delay, ngưỡng 1S/ 10S/ 1M/ 10M/ 1H	Loại On-delay, ngưỡng 1S/ 10S/ 1M/ 10M/ 1H	
45		ATE8-43	390,500			Loại On-delay, ngưỡng 3S/ 30S/ 3M/ 30M/ 3H	Loại On-delay, ngưỡng 3S/ 30S/ 3M/ 30M/ 3H	
46		ATE8-46	390,500			Loại On-delay, ngưỡng 6s/ 60S/ 6M/ 60M/ 6H	Loại On-delay, ngưỡng 6s/ 60S/ 6M/ 60M/ 6H	
47		LE8N-BN	1,073,600			Ngõ vào không điện áp, có pin nuôi	LCD, 8 số, ngõ vào không điện áp, có pin 3V	
48		LE8N-BF	1,138,500			Ngõ vào 24-240VAC/6-24VDC, có pin nuôi	LCD, 8 số,ngõ vào 24-240VAC/6-24VDC, có pin 3V	
ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPERATURE CONTROLLER (Digital)								
49	 TC3YF  TD4L	TC3YF-14R-NTC	1,317,800	72 x 36	Điều khiển lạnh	đầu dò NTC	Relay	Điều khiển lạnh, 1 ngõ ra Relay, đầu dò NTC
50		TC3YF-14R-RTD				đầu dò RTD (PT100)		Điều khiển lạnh, 1 ngõ ra Relay, đầu dò RTD (PT100)
51		TC3YF-34R-NTC	1,729,200			đầu dò NTC	3 ngõ Relay	Điều khiển lạnh, 3 ngõ ra Relay, đầu dò NTC
52		TC3YF-34R-RTD				đầu dò RTD (PT100)	Relay	Điều khiển lạnh, 1 ngõ ra Relay, đầu dò RTD (PT100)
53	 T3S  T4YI  T4WM  T4M  T4L	T3NI-	881,100	48 x 24	Đồng hồ hiển thị nhiệt, nguồn cấp 12-24VDC		Đồng hồ hiển thị nhiệt, nguồn cấp 12-24VDC	
54		TD4M-14R/S/C	1,944,800	72 x 72	K/ PT100/ J (chọn theo mã)	Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	Phím cơ, ngõ ra Relay/SSR/4-20mA + 1 cảnh báo	
55		TD4M-N4R/S/C	1,944,800			Relay/SSR/4-20mA	Phím cơ, ngõ ra Relay/SSR/4-20mA	
56		T3S-B4R...	1,944,800	48 x 48		Relay/SSR/4-20mA	Phím cơ, ngõ ra Relay/SSR/4-20mA	
57		T3H-B3RK4C	1,944,800	48 x 96			Phím cơ, ngõ ra Relay/SSR/4-20mA + 1 cảnh báo	
58		T3HA-B4RP4C-N	2,479,400				Phím cơ, ngõ ra Relay/SSR/4-20mA + 1 cảnh báo	
59		T4YI-	1,448,700	72 x 36	Đồng hồ hiển thị nhiệt		Đồng hồ hiển thị nhiệt	
60		T4WI-	1,448,700	96 x 48	Hiển thị 5 kênh đầu dò, K(CA) hoặc Pt100		Hiển thị 5 kênh đầu dò, K(CA) hoặc Pt100	
61	T4WM-	2,087,800						
62	T4M-	2,140,600	72 x 72	Phím cơ	K/ PT100/ J (chọn theo mã)	Relay/SSR/4-20mA	Phím cơ, ngõ ra Relay/SSR/4-20mA	
63	T4MA-	2,610,300				Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	Phím cơ, ngõ ra Relay/SSR/4-20mA + 1 cảnh báo	
64	T4L-	2,258,300	96 x 96			Relay/SSR/4-20mA	Phím cơ, ngõ ra Relay/SSR/4-20mA	
65	T4LA-	2,577,300				Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	Phím cơ, ngõ ra Relay/SSR/4-20mA + 1 cảnh báo	
66	T4LP-	2,610,300				R/SSR	Phím cơ, 2 ngõ ra: R/SSR, 2 cài đặt	

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	Kiểu	INPUT	OUTPUT	DIỄN GIẢI		
ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPERATURE CONTROLLER (Analog)										
67		TAS-B4RK4C (Mã cũ TOS-)	682,000	48 x 48	Núm vặn, 0~100, 200, 400, đầu dò : K(CA)/RTD			Núm vặn, 0~100, 200, 400, đầu dò :K(CA)/ RTD		
68		TAS-B4RP4C (Mã cũ TOS-)								
69		TAM- (Mã cũ TAS-)	737,000	72 x 72						
70		TAL- (Mã cũ TAL-)		96 x 96						
BỘ CHUYỂN ĐỔI NHIỆT ĐỘ - ĐỘ ẨM - TEMPERATURE/ HUMIDITY CONTROLLER										
71		THD-R-C,V	2,421,100	W60XH80X33.5mm	Lắp trong phòng. C ngõ ra 4-20mA, V ngõ ra 1-5VDC	Đề trong phòng. C ngõ ra 4-20mA, V ngõ ra 1-5VDC				
72		THD-R-T	2,767,600		Lắp trong phòng. Truyền thông RS 485	Đề trong phòng. Truyền thông RS 485				
73		THD-D1-C,V	3,302,200	W72XH85X34mm	Lắp đường ống, dài 100mm. C ngõ ra 4-20mA, V ngõ ra 1-5VDC	Gắn đường ống, dài 100mm. C ngõ ra 4-20mA, V ngõ ra 1-5VDC				
74		THD-D1-T	3,484,800		Lắp đường ống, dài 100mm. Truyền thông RS485	Gắn đường ống, dài 100mm. Truyền thông RS485				
75		THD-D2-C,V	3,302,200		Lắp đường ống, dài 200mm. C ngõ ra 4-20mA, V ngõ ra 1-5VDC	Gắn đường ống, dài 200mm. C ngõ ra 4-20mA, V ngõ ra 1-5VDC				
76		THD-D2-T	3,484,800		Lắp đường ống, dài 200mm. Truyền thông RS485	Gắn đường ống, dài 200mm. Truyền thông RS485				
BỘ ĐIỀU KHIỂN NGUỒN										
77		SPC1-35-E	2,093,300	100-220VAC	Input: 1-5VDC, 4-20A, VR 1 KOhm, dòng tải 35A	In: 1-5VDC, 4-20A, VR; 1KOhm, tải 35A				
78		SPC1-50-E	2,616,900		Input: 1-5VDC, 4-20A, VR 1 KOhm, dòng tải 50A	In: 1-5VDC, 4-20A, VR; 1KOhm, tải 50A				
BỘ CHUYỂN TÍN HIỆU TỪ RS 232 SANG RS 485										
79		SCM-38I	2,154,900	12-24VDC	Bộ chuyển đổi RS 232 sang RS 485		Chuyển từ RS 232 sang RS 485			
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	Kiểu	INPUT	OUTPUT	DIỄN GIẢI		
ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPURATURE CONTROLLER (PID)										
95		TK4H-14R,C,S_C,R	2,255,000	48 x 96	On/Off-PID	Multi Input	Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	On/Off-PID, đa ngõ vào, ngõ ra: Relay/SSR/4-20mA, 1 cảnh báo		
96		TK4H-24R,C,S_C,R	2,470,600				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo	On/Off-PID, đa ngõ vào, ngõ ra: Relay/SSR/4-20mA, 2 cảnh báo		
97		TK4L-14R,C,S_C,R	2,318,800	96 x 96			Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	On/Off-PID, đa ngõ vào, ngõ ra: Relay/SSR/4-20mA, 1 cảnh báo		
98		TK4L-24R,C,S_C,R	2,534,400				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo	On/Off-PID, đa ngõ vào, ngõ ra: Relay/SSR/4-20mA, 2 cảnh báo		
99	TK4L-A4R,C,S_C,R	2,711,500	Relay/SSR/4-20mA Trans 4-20mA				On/Off-PID, đa ngõ vào, ngõ ra: Relay/SSR/4-20mA, Trans 4-20mA			
100	TK4M-14R,C,S_C,R	2,255,000	72 x 72				Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	On/Off-PID, đa ngõ vào, ngõ ra: Relay/SSR/4-20mA, 1 cảnh báo		
101	TK4M-24R,C,S_C,R	2,470,600					Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo	On/Off-PID, đa ngõ vào, ngõ ra: Relay/SSR/4-20mA, 2 cảnh báo		
102	TK4M-A4R,C,S_C,R	2,654,300					Relay/SSR/4-20mA Trans 4-20mA	On/Off-PID, đa ngõ vào, ngõ ra: Relay/SSR/4-20mA, Trans 4-20mA		
103		TK4M-B4R,C,S_C,R	2,807,200	96 x 48			Relay/SSR/4-20mAurrent RS485	On/Off-PID, đa ngõ vào, ngõ ra: Relay/SSR/4-20mAurent, RS485		
104		Tk4W-14R,C,S_C,R	2,255,000				Relay/SSR/4-20mA 1 cảnh báo	On/Off-PID, đa ngõ vào, ngõ ra: Relay/SSR/4-20mA, 1 cảnh báo		
105		TK4W-24R,C,S_C,R	2,470,600				Relay/SSR/4-20mA 2 cảnh báo	On/Off-PID, đa ngõ vào, ngõ ra: Relay/SSR/4-20mA, 2 cảnh báo		
106		TK4W-A4R,C,S_C,R	2,654,300				Relay/SSR/4-20mA Trans. 4-20mA	On/Off-PID, đa ngõ vào, ngõ ra: Relay/SSR/4-20mA, Trans. 4-20mA		
107		TC4S-14R	1,325,500	48 X 48		K+PT100+J	Relay + SSR	Input K+PT100+J, ngõ ra: Relay + SSR, 1 cảnh báo, 1 dòng LED		
108		TC4S-24R	1,444,300				Relay + SSR, 2 cảnh báo 1 dòng LED	Input K+PT100+J, ngõ ra: Relay + SSR, 2 cảnh báo, 1 dòng LED		
109		TC4M-14R	1,444,300	72 X 72			Relay + SSR, 1 cảnh báo 1 dòng LED	Input K+PT100+J, ngõ ra: Relay + SSR, 1 cảnh báo, 1 dòng LED		
110		TC4M-24R	1,563,100				Relay + SSR, 2 cảnh báo 1 dòng LED			
111		TC4H-14R	1,444,300	48 X 96			Relay + SSR, 2 cảnh báo 1 dòng LED	Input K+PT100+J, ngõ ra: Relay + SSR, 2 cảnh báo, 1 dòng LED		
112		TC4H-24R	1,563,100				Relay + SSR, 1 cảnh báo 1 dòng LED	Input K+PT100+J, ngõ ra: Relay + SSR, 1 cảnh báo, 1 dòng LED		
113		TC4W-14R	1,444,300	96 X 48			Relay + SSR, 2 cảnh báo 1 dòng LED	Input K+PT100+J, ngõ ra: Relay + SSR, 2 cảnh báo, 1 dòng LED		
114		TC4W-24R	1,563,100	96 X 96			Relay + SSR, 1 cảnh báo 1 dòng LED	Input K+PT100+J, ngõ ra: Relay + SSR, 1 cảnh báo, 1 dòng LED		
115		TC4L-14R	1,507,000				Relay + SSR, 2 cảnh báo 1 dòng LED	Input K+PT100+J, ngõ ra: Relay + SSR, 2 cảnh báo, 1 dòng LED		

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	Kiểu	INPUT	OUTPUT	DIỄN GIẢI
ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - TEMPURATURE CONTROLLER (PID)								
116		TCN4S-24R	1,476,200	48 X 48	On/Off- PID	Multi Input	Ngõ ra relay 2 ngõ ra cảnh báo	Input K+PT100+J ngõ ra:Relay + SSR, 2 cảnh báo, 2 hàng LED
117		TCN4M-24R	1,657,700	72 X 72				
118		TCN4H-24R	1,657,700	48 X 96				
119		TCN4L-24R	1,713,800	96 X 96				
120		TK4S-14RR	1,983,300	48 X 48			2 ngõ Relay 1 cảnh báo	Đa ngõ vào, 2 ngõ ra: Relay, 1 cảnh báo
121		TK4S-B4RR	2,534,400				2 ngõ Relay 2 cảnh báo RS485	Đa ngõ vào, 2 ngõ ra: Relay, 2 cảnh báo, RS485
122		TK4S-14RN	1,710,500	96 X 96			Relay	Đa ngõ vào, 1 ngõ ra: Relay
123		TK4S-14CN	1,710,500	48 X 48			4-20mA +SSR 1 cảnh báo	Đa ngõ vào, 1 ngõ ra: 4-20mA +SSR, 1 cảnh báo
124		TK4S-14SN	1,710,500				SSR 1 cảnh báo	Đa ngõ vào, 1 ngõ ra: SSR, 1 cảnh báo
125		TK4S-14RC	1,983,300				2 ngõ Relay 4-20mA+SSR 1 cảnh báo	Đa ngõ vào, 2 ngõ ra: Relay, 4-20mA+SSR , 1 cảnh báo
126		TK4S-14SR	1,983,300				2 ngõ SSR Relay, 1 cảnh báo	Đa ngõ vào, 2 ngõ ra: SSR, Relay, 1 cảnh báo
127		TK4S-14CC	1,983,300				2 ngõ 4-20mA+ SSR 1 cảnh báo	Đa ngõ vào, 2 ngõ ra: 4-20mA +SSR , 1 cảnh báo
128		TK4S-24SN	1,926,100				SSR, 2 cảnh báo	Đa ngõ vào, 1 ngõ ra: SSR, 2 cảnh báo
129		TK4S-24RN	1,926,100				SSR, 2 cảnh báo	Đa ngõ vào, 1 ngõ ra: Relay , 2 cảnh báo
130		TK4S-B4CC	2,534,400				2 ngõ 4-20mA + SSR 2 cảnh báo, RS485	Đa ngõ vào, 2 ngõ ra: 4-20mA + SSR , 2 cảnh báo, RS485
131		TK4S-B4CR	2,534,400				2 ngõ 4-20mA + SSR Relay, 2 cảnh báo, RS485	Đa ngõ vào, 2 ngõ ra: 4-20mA + SSR, Relay, 2 cảnh báo, RS485
132		TK4S-T4CR	2,382,600				2 ngõ 4-20mA, Relay, 1 cảnh báo, RS485	Đa ngõ vào, 2 ngõ ra: 4-20mA, Relay, 1 cảnh báo, RS485
133		TK4S-T4SC	2,382,600	72 X 72			2 ngõ SSR, 4-20mA + SSR , 1 cảnh báo, RS485	Đa ngõ vào, 2 ngõ ra: SSR, 4-20mA + SSR , 1 cảnh báo, RS485
134		TK4M-14RN	1,983,300				Relay, 1 cảnh báo	đa ngõ vào, 1 ngõ ra: Relay , 1 cảnh báo
135		TK4M-14RR	2,255,000				2 ngõ Relay,1 cảnh báo	đa ngõ vào, 2 ngõ ra: Relay , 1 cảnh báo
136		TK4M-B4RN	2,534,400				Relay , 2 cảnh báo, RS485	đa ngõ vào, 1 ngõ ra: Relay , 2 cảnh báo, RS485
137		TK4M-24RN	2,192,300				Relay, 2 cảnh báo	đa ngõ vào, 1 ngõ ra: Relay , 2 cảnh báo
138		TK4M-24RR	2,470,600	48 X 96			2 ngõ Relay, 2 cảnh báo	đa ngõ vào, 2 ngõ ra: Relay , 2 cảnh báo
139		TK4H-14RN	1,983,300				Relay, 1 cảnh báo	đa ngõ vào, 1 ngõ ra: Relay , 1 cảnh báo
140		TK4H-24RN	2,192,300				Relay, 2 cảnh báo	đa ngõ vào, 1 ngõ ra: Relay , 2 cảnh báo
141		TK4W-14CN	1,983,300				4-20mA +SSR , 1 cảnh báo	đa ngõ vào, 1 ngõ ra: 4-20mA +SSR , 1 cảnh báo
142		TK4W-14RN	1,983,300				Relay, 1 cảnh báo	đa ngõ vào, 1 ngõ ra: Relay , 1 cảnh báo
143		TK4W-24RR	2,470,600				2 ngõ Relay, 2 cảnh báo	đa ngõ vào, 2 ngõ ra: Relay , 2 cảnh báo
144		TK4L-14CN	2,040,500				4-20mA, 1 cảnh báo	đa ngõ vào, 1 ngõ ra: 4-20mA, 1 cảnh báo
145		TK4L-14RN	2,040,500	96 X 96			Relay, 1 cảnh báo	đa ngõ vào, 1 ngõ ra: Relay , 1 cảnh báo
146		TK4L-14CC	2,318,800				2 ngõ 4-20mA + SSR 1 cảnh báo	đa ngõ vào, 2 ngõ ra: 4-20mA + SSR, 1 cảnh báo
147		TK4L-14CR	2,318,800				2 ngõ 4-20mA + SSR Relay , 1 cảnh báo	đa ngõ vào, 2 ngõ ra: 4-20mA + SSR, Relay , 1 cảnh báo
148		TK4L-A4CC	2,711,500				2 ngõ 4-20mA+SSR 2 cảnh báo, Trans 4-20mA	đa ngõ vào, 2 ngõ ra: 4-20mA+SSR, 2cảnh báo, Trans 4-20mA
149		TK4L-24RN	2,255,000				1 ngõ Relay, 2 cảnh báo	đa ngõ vào, 1 ngõ ra: Relay , 2 cảnh báo
150		TK4L-24RR	2,534,400				2 ngõ Relay , 2 cảnh báo	đa ngõ vào, 2 ngõ ra: Relay , 2 cảnh báo
151		TK4L-T4CR	2,711,500				2 ngõ 4-20mA + SSR Relay, 1 cảnh báo, RS485	đa ngõ vào, 2 ngõ ra: 4-20mA + SSR, Relay , 1 cảnh báo, RS485

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	Kiểu	INPUT	OUTPUT	DIỄN GIẢI
ĐỒNG HỒ VOLT/AMPERE - DIGITAL PANEL METER								
152		M4N-DV-01	1,062,600	48 X 24	Tín hiệu áp DC		Hiển thị Volt DC, Ngưỡng đo: 199.9mV, 5VDC	Hiển thị Volt DC, Ngưỡng đo: 199.9mV, 5VDC
153		M4W1P-AA/AV	4,567,200	96 X 48	Tín hiệu dòng, áp AC	Relay	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere AC, 1 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere AC, 1 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC
154		M4W1P-DA/DV	4,567,200		Tín hiệu dòng, áp DC		Phím cơ, Đo Volt/ Ampere DC, 1 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere DC, 1 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC
155		M4W2P-AA/AV	6,373,400		Tín hiệu dòng, áp AC	2 ngõ Relay	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere AC, 2 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere AC, 2 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC
156		M4W2P-DA/DV	6,373,400		Tín hiệu dòng, áp DC		Phím cơ, Đo Volt/ Ampere DC, 2 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC	Phím cơ, Đo Volt/ Ampere DC, 2 ngõ ra: Relay, 110/220 VAC
157		M4W-AA/AV	1,635,700	72 X 36	Tín hiệu dòng, áp AC	Loại chỉ hiển thị	Hiển thị Volt AC/ Ampe AC, 100-240 VAC	Hiển thị Volt AC/ Ampe AC, 100-240 VAC
158		M4W-DA/DV	1,466,300		Tín hiệu dòng, áp DC		Hiển thị Volt DC/ Ampe DC, 100-240 VAC	Hiển thị Volt DC/ Ampe DC, 100-240 VAC
159		M4Y-AA/AV	1,706,100		Tín hiệu dòng, áp AC		Hiển thị Volt AC/ Ampe AC, 100-240 VAC	Hiển thị Volt AC/ Ampe AC, 100-240 VAC
160		M4Y-DA/DV	1,530,100		Tín hiệu dòng, áp DC		Hiển thị Volt DC/ Ampe DC, 100-240 VAC	Hiển thị Volt DC/ Ampe DC, 100-240 VAC
ĐỒNG HỒ VOLT/AMPERE - DIGITAL PANEL METER (Multi meter)								
161		MT4W-DA(V)-4N	1,483,900	96 X 48	Tín hiệu dòng, áp DC		Hiển thị Volt DC/Amp DC	Hiển thị Volt DC/Amp DC
162		MT4W-DA(V)-40	2,966,700			3Relay + 4-20mADC	Cài đặt Volt/Amp DC, ngõ ra: 3 Relay + 4-20mADC	Cài đặt Volt/Amp DC, ngõ ra: 3 Relay + 4-20mADC
163		MT4W-DA(V)-41	2,560,800			3Relay	Cài đặt Volt/Amp DC, ngõ ra: 3Relay	Cài đặt Volt/Amp DC, ngõ ra: 3Relay
164		MT4W-DA(V)-42~49	2,966,700			NPN/PNP, RS485 Trans. DC4-20mA	Cài đặt Volt/Amp DC, ngõ ra: NPN/PNP, RS485, trans. DC4-20mA	Cài đặt Volt/Amp DC, ngõ ra: NPN/PNP, RS485, trans. DC4-20mA
165		MT4W-AA(V)-4N	1,542,200		Tín hiệu dòng, áp AC		Hiển thị Volt AC/Amp AC	Hiển thị Volt AC/Amp AC
166	MT4W-AA(V)-40	3,151,500	3R + 4-20mADC			Cài đặt Volt/Amp AC, ngõ ra: 3R + 4-20mADC	Cài đặt Volt/Amp AC, ngõ ra: 3R + 4-20mADC	
167	MT4W-AA(V)-41	2,715,900	3Relay			Cài đặt Volt/Amp AC, ngõ ra: 3Relay	Cài đặt Volt/Amp AC, ngõ ra: 3Relay	
168	MT4W-AA-42~49	3,151,500	NPN/PNP/ RS485/ Trans DC4-20mA					
169	MT4W-AV-42	3,052,500						
170	MT4W-AV-43	3,151,500						
171	MT4W-AV-44~45	3,052,500						
172	MT4W-AV-46	3,151,500	72 X 36	Relay/ NPN-PNP/ 4-20mA/ RS485				
173	MT4W-AV-47~49	3,052,500						
174	MT4Y-AA(V)-4N	1,629,100				Hiển thị Volt AC/ Ampe AC	Hiển thị Volt AC/ Ampe AC	
175	MT4Y-DA(V)-4N	1,537,800				Hiển thị Volt DC/ Ampe DC	Hiển thị Volt DC/ Ampe DC	
176	MT4Y-AA(V)-40~46	3,001,900			Ngõ ra: Relay/ NPN-PNP/ 4-20mA/ RS485	Ngõ ra: Relay/ NPN-PNP/ 4-20mA/ RS485		
ĐỒNG HỒ ĐO TỐC ĐỘ - TACHOMETER/ PULSE METER								
177		MP5W-4N	2,385,900	96 X 48	Tín hiệu xung	Chỉ hiển thị	Chỉ hiển thị: RPM, m/min, Cycle, Passing time..	Chỉ hiển thị: RPM, m/min, Cycle, Passing time..
178		MP5W-41	3,512,300			Relay	Hiển thị 13 Chức năng, ngõ ra: Relay (H, Go, L)	Hiển thị 13 Chức năng, ngõ ra: Relay (H, Go, L)
179		MP5W-44~49	4,121,700			NPN	Hiển thị 13 Chức năng, ngõ ra: NPN, 4-20mA, RS485...	Hiển thị 13 Chức năng, ngõ ra: NPN, 4-20mA, RS485...
180		MP5M-42	5,013,800			Relay/NPN	Phím cơ, Hiển thị RPM, ngõ ra: Relay, NPN	Phím cơ, Hiển thị RPM, ngõ ra: Relay, NPN
181		MP5Y-4N	2,725,800			Chỉ hiển thị	Chỉ hiển thị: RPM, m/min, Cycle, Passing time..	Chỉ hiển thị: RPM, m/min, Cycle, Passing time..
182	M4Y-S-1	1,530,100	96 X 48	Hiển thị m/min, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 100-240 VAC	Hiển thị m/min, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 100-240 VAC			
183	M4W-S-1	1,466,300	72 X 36	Hiển thị m/min, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 110/220 VAC	Hiển thị m/min, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 110/220 VAC			
184	M4Y-T-1	1,530,100	96 X 48	Hiển thị RPM, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 100-240 VAC	Hiển thị RPM, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 100-240 VAC			
185	M4W-T-1 (DC10V)	1,466,300	48 X 48	Hiển thị RPM, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 110/220 VAC	Hiển thị RPM, Input: DC0-10V (0 ~ 1999), 110/220 VAC			
186		MP5S-4N	2,832,500	96 X 48	Relay	Hiển thị RPM, m/mm, Cycle, Passing time..	Hiển thị RPM, m/mm, Cycle, Passing time..	
187		MP5W-4A	4,334,000			Hiển thị 13 Chức năng, ngõ ra: 5 Relay (HH, H, Go, L, LL)	Hiển thị 13 Chức năng, ngõ ra: 5 Relay (HH, H, Go, L, LL)	

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC		DIỄN GIẢI
CẢM BIẾN TỪ - PROMIMTY SENSOR (LOẠI HÌNH TRỤY (TRÒN))						
1		PRT08-_DO/DC	750,200	Ø8mm	Tròn (2 dây) 12-24VDC, NO/NC	Khoảng cách phát hiện 1.5mm / 2mm
2		PRT12-_DO/DC	651,200	Ø12mm		Khoảng cách phát hiện 2mm / 4mm
3		PRT18-_DO/DC	580,800	Ø18mm		Khoảng cách phát hiện 5mm / 8mm
4		PRT30-_DO/DC	679,800	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 10mm/15 mm
5		PR08-_DN/DP	750,200	Ø8mm	Tròn (3 dây) Loại ngắn 12-24VDC, NPN/PNP	Khoảng cách 1.5mm / 2mm
6		PR12-_DN/DP	651,200	Ø12mm		Khoảng cách 2mm / 4mm
7		PR18-_DN/DP	580,800	Ø18mm		Khoảng cách 5mm / 8mm
8		PR30-_DN/DP	679,800	Ø30mm		Khoảng cách 10mm / 15mm
9		PRL08-_DN/DP	750,200	Ø8mm	Tròn (3 dây) Loại dài 12-24VDC, NPN/PNP	Khoảng cách 1.5mm / 2mm
10		PRL12-_DN/DP	651,200	Ø12mm		Khoảng cách 2mm / 4mm
11		PRL18-_DN/DP	580,800	Ø18mm		Khoảng cách 5mm / 8mm
12		PRL30-_DN/DP	679,800	Ø30mm		Khoảng cách 10mm / 15mm
13		PR12-_AO/AC	850,300	Ø12mm	Tròn (2 dây) 100-240 VAC, NO/NC	Khoảng cách 2mm/4mm
14		PR18-_AO/AC	786,500	Ø18mm		Khoảng cách 5mm/ 8mm
15		PR30-_AO/AC	850,300	Ø30mm		Khoảng cách 10mm/ 15mm
16		PRW08-_DN/DP	920,700	Ø8mm	Giắc cắm (Tròn) loại ngắn nối cáp, 12-24VDC	khoảng cách 1.5mm / 2mm
17		PRW12-_DN/DP	786,500	Ø12mm		Khoảng cách 2mm/4mm
18		PRW18-_DN/DP	955,900	Ø18mm		Khoảng cách 5mm/ 8mm
19		PRW30-_DN/DP	1,019,700	Ø30mm		Khoảng cách 10mm/ 15mm
20		PRWL08-_DN/DP	920,700	Ø8mm	Giắc cắm (Tròn) loại dài nối cáp, 12-24VDC	khoảng cách 1.5mm
21		PRWL18-_DN/DP	750,200	Ø18mm		Khoảng cách phát hiện 5 mm
22		PRWL30-_DN/DP	920,700	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 15 mm
CẢM BIẾN TỪ - PROMIMTY SENSOR (LOẠI HÌNH VUÔNG)						
23		PS12-_DN/DP	545,600	Ø12mm	Vuông (3 dây) 12-24VDC, NPN/PNP	Khoảng cách phát hiện 4mm
24		PSN17-_DN/DP	375,100	Ø17mm		Khoảng cách phát hiện 5mm / 8mm
25		PSN25-_5DN/DP	410,300	Ø25mm		Khoảng cách phát hiện 5mm
26		PSN30-_DN/DP	438,900	Ø30mm		Khoảng cách 10mm / 15mm
27		PSN40-_DN/DP	651,200	Ø40mm		Khoảng cách phát hiện 20mm
28		PSNT17-5DO	375,100	Ø17mm	Vuông (2 dây) 12-24VDC, NO/NC	Khoảng cách phát hiện 5 mm
29		PSNT17-5DC				
30		PSN25-5AO	679,800	Ø25mm	Vuông (2 dây) 100-240 VAC, NO/NC	Khoảng cách phát hiện 5mm, NC
31		PSN25-5AC				Khoảng cách phát hiện 5mm, NO
32		PSN30-_AO/AC	715,000	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 10mm/15mm
33		PSN40-20AO/AC	1,359,600	Ø40mm		Khoảng cách phát hiện 20mm
34		AS80-50DN3/DP3	2,861,100	Ø80mm	4 dây 12-24VDC	Khoảng cách phát hiện 50mm
35		PS50-30DP/DN	920,700	Ø50mm	3 dây 12-24VDC	Khoảng cách phát hiện 30 mm
36		PFI25-8DN/DP	609,400	Ø25mm	12-24VDC, 3 dây	Khoảng cách phát hiện 8mm (Loại đẹp)
37		PFI25-8AO/AC	821,700		110-240VDC, 2 dây	

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
CẢM BIẾN TIẾM CẬN HÌNH TRỤ LOẠI CÓ GIÁC CẮM						
38		PRCM12-_DN/DP	850,300	Ø12mm	Tròn (3 dây)	Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 2mm / 4mm
39		PRCM18-_DN/DP	821,700	Ø18mm		Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 5mm / 8mm
40		PRCM30-_DN/DP	920,700	Ø30mm		Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 10mm / 15mm
41		PRCML18-_DN/DP	920,700	Ø18mm		Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 5mm / 8mm
42		PRCMT12-_DO/DC	850,300	Ø12mm	2 dây	Sử dụng cáp nối, Khoảng cách 2mm / 4mm
CÁP NỐI CÓ GIÁC CẮM						
43		CID2-2	176,000	Cáp nối có giác cắm dây 2m	2 dây	Cáp nối thẳng
44		CID3-2	176,000		3 dây	Cáp nối thẳng
45		CLD3-2	176,000			Cáp nối loại L
46		C1D4-2	331,100		dài 2m	Cáp nối loại 2 đầu nối thẳng
47		C2D4-2	331,100			Cáp nối loại 2 đầu nối hình L
CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG - CAPACITY SENSOR						
48		CR18-8DN/DP/DN2	1,222,100	Ø18mm	Tròn (3 dây) 12-24 VDC	Khoảng cách phát hiện 8mm (NPN-NO)/(PNP-NO)/(NPN-NC)
49		CR30-15DN/DP/DN2	1,222,100	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 15mm (NPN-NO)/(PNP-NO)/(NPN-NC)
50		CR18-8AO/AC	1,419,000	Ø18mm	Tròn (2 dây) 100-240 VDC	Khoảng cách phát hiện 8mm
51		CR30-15AO/AC	1,419,000	Ø30mm		Khoảng cách phát hiện 15mm
CẢM BIẾN ĐIỆN QUANG - PHOTOELECTRIC SENSOR						
52		BEN300-DFR	1,270,500	W18x H50xL50mm	loại phản xạ khuếch tán (30mm)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
53		BEN300-DDT	1,135,200			Ngõ ra: NPN/PNP, 12-24 VDC
54		BEN3M-PFR	1,342,000		loại phản xạ gương (3m)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
55		BEN3M-PDT	1,199,000			Ngõ ra: NPN/PNP, 12-24 VDC
56		BEN5M-MFR	1,270,500		loại phản xạ gương (5m)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
57		BEN5M-MDT	1,135,200			Ngõ ra: NPN/PNP, 12-24 VDC
58		BEN10M-TFR	1,613,700		Thu phát riêng (10m)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC
59		BEN10M-TDT	1,342,000			Ngõ ra: NPN/PNP, 12-24 VDC
60			BX700-DDT		1,342,000	W25x H26xL80mm
61	BX700-DDT-T		1,513,600	Ngõ ra: NPN/PNP , Timer trễ, 12-24 VDC		
62	BX700-DFR		1,648,900	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC		
63	BX700-DFR-T		1,855,700	Ngõ ra: Relay , Timer trễ, 24-220 VAC		
64	BX5M-MFR		1,648,900	Phản xạ gương (5m)	Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC	
65	BX5M-MFR-T		1,855,700		Ngõ ra: Relay , Timer trễ, 24-220 VAC	
66	BX15M-TDT		1,442,100	Thu phát riêng (15M)	Ngõ ra: NPN/PNP , 12-24.VDC	
67	BX15M-TDT-T		1,648,900		Ngõ ra: NPN/PNP , Timer trễ, 12-24 VDC	
68	BX15M-TFR		1,784,200		Ngõ ra: Relay , 24-240 VAC/24-240 VDC	
69	BX15M-TFR-T		2,027,300		Ngõ ra: Relay , Timer trễ, 24-220 VAC	

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
70		BF3RX	1,090,100	W15x H39xL70mm	Sử dụng cáp quang	ngõ ra: NPN, chỉnh tay, 12-24 VDC
71		BF4R	1,571,900	W12x H33xL62mm		Sử dụng cáp quang, ngõ ra: NPN, chế độ dạy khoảng cách phát hiện (teaching mode), 12-24 VDC
72		BF4RP				
73		BM200-DDT	1,157,200	W16xH28xL52	Thu phát chung 200M	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 200mm
74		BM1M-MDT			Phản xạ gương	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 1m
75		BM3M-TDT	1,193,500		Thu phát riêng	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 3m
76		BMS300-DDT/P	1,157,200		Thu phát chung	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 300mm
77		BMS2M-MDT/P	1,157,200		Phản xạ gương	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 2m
78		BMS5M-TDT/P	1,368,400		Thu phát riêng	ngõ ra: NPN, 12-24VAC, khoảng cách phát hiện 5m
79		BRQM100-DDTA	1,119,800	Hình trụ M18	Thu phát chung (12-24 VDC) ngõ ra: NPN/PNP	(thân kim loại), khoảng cách phát hiện 100mm Thay thế BR100-DDT
80		BRQP100-DDTA	1,086,800			(thân nhựa), khoảng cách phát hiện 100mm Thay thế BRP100-DDT
81		BRQM400-DDTA	1,119,800			(thân kim loại), khoảng cách phát hiện 400mm Thay thế BR400-DDT
82		BRQP400-DDTA	1,086,800			(thân nhựa), khoảng cách phát hiện 400mm Thay thế BRP400-DDT
83		BRQM5M-TDTA	1,380,500		Thu phát riêng (12-24 VDC) ngõ ra: NPN/PNP Vỏ kim loại	khoảng cách phát hiện 4m, Light On/ Dark On. Thay thế BR4M-TDTD
84		BRQM5M-TDTA	1,380,500			khoảng cách phát hiện 4m, Light On/ Dark On. Thay thế BR4M-TDTL
85		BRQM20M-TDTA	1,305,700			khoảng cách phát hiện 20m, Light On/ Dark On. Thay thế BR20M-TDTD
86		BRQM20M-TDTA-C	1,305,700			khoảng cách phát hiện 20m, Light On/ Dark On. Thay thế BR20M-TDTL
87		BUP-30/P	1,161,600	Hình dạng chữ U	ngõ ra NPN/PNP	Khoảng cách 30mm
88		BUP-30S/P	1,265,000			Khoảng cách 30mm, điều chỉnh được
89		BUP-50/P	1,235,300			Khoảng cách 50mm
90		BUP-50S	1,332,100			Khoảng cách 30mm, điều chỉnh được
91		BUP-50S-P	1,332,100			Khoảng cách 30mm, ngõ ra NPN, điều chỉnh được
CẢM BIẾN CỬA TỰ ĐỘNG						
92		ADS-AF	2,541,000	W26xH60xL224mm		cảm biến cửa tự động, khoảng cách 3m, (mức 24 VAC)
93		ADS-AE				cảm biến cửa tự động, khoảng cách 3m, (mức 220 VAC)
CÁP SỢI QUANG						
95		FTS-320-05	1,190,200	L=2m (dùng cho cảm biến sợi quang)	SUS, 2 sợi	Khoảng cách đọc 150mm
96		FT-420-10	715,000		2 sợi	Khoảng cách 500mm
97		FD-320-05	715,000		1 sợi đôi	Khoảng cách đọc 150mm
98		FD-620-10	580,800			Khoảng cách 120mm
99		FDS-620-10	821,700		SUS, 1 sợi đôi	
100		FDS-320-05	955,900			
101		FDCS-320-05	955,900		1 sợi đôi	Khoảng cách đọc 40mm

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
CẢM BIẾN ĐIỆN QUANG - PHOTOELECTRIC SENSOR						
102		BYD30-DDT-T	781,000	W12xH32xL18mm	Loại nhỏ, thu phát chung	Khoảng cách phát hiện 30mm, ngõ ra: NPN, timer trễ
103		BYD100-DDT	854,700			Khoảng cách phát hiện 100mm, ngõ ra: NPN
104		BYD3M-TDT/P	994,400		Loại nhỏ, thu phát riêng,	Khoảng cách phát hiện 3M, ngõ ra: NPN/ PNP
105		BYS500-TDT1,2	957,000			Loại nhỏ, thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 500mm, ngõ ra: NPN/ PNP
106		BMS2M-MDT	1,157,200	W16xH55xL29mm	Phản xạ gương	Khoảng cách phát hiện 2M, ngõ ra: NPN/PNP
107		BMS2M-MDT-P	1,157,200			
108		BMS5M-TDT	1,368,400		Thu phát riêng	Khoảng cách phát hiện 5M, ngõ ra: NPN/PNP
109		BMS5M-TDT-P	1,368,400			Khoảng cách phát hiện 3M, ngõ ra: NPN/PNP
110		BPS3M-TDT	1,470,700			
111		BA2M-DDT	1,315,600	W19xH16xL49mm	Loại nhỏ, thu phát chung	Khoảng cách phát hiện 2M, ngõ ra: NPN
112		BJ15M-TDT/P	1,587,300	W11xH32xL20	Loại nhỏ, thu phát riêng	Khoảng cách phát hiện 15M, ngõ ra: NPN/ PNP
113		BJ10M-TDT/P	1,442,100			Loại nhỏ, thu phát riêng, khoảng cách phát hiện 10M, ngõ ra: NPN/ PNP
114		BJ1M-DDT/P	1,245,200		Thu phát chung	Khoảng cách phát hiện 1M, ngõ ra: NPN/PNP
115		BJ3M-PDT-P	1,359,600		Phản xạ gương	Khoảng cách phát hiện 3M, ngõ ra: PNP
116		BJ300-DDT	1,213,300		Thu phát chung	Khoảng cách phát hiện 30mm, ngõ ra: NPN/PNP
117		BF5R-D1-N	2,902,900		12-24VDC ±10%(Sóng P-P; max 10%)	Hiển thị kép, LED 7 đoạn 4 số Light ON/Dark ON
118		BF5R-D1-P				
119		BF5R-S1-N	2,323,200			
120		BF5R-S1-P				
121		BS5-K2M	204,600	Hình K	12-24VDC	Loại mini, NPN-NO
122		BS5-T2M		Hình T		
123		BS5-L2M		Hình L		
124		CT-01	48,400			Phụ kiện cho cảm biến quang BS5
125		CT-02	221,100			
126		CT-02(2M)	221,100			
127			MS-2	110,000	W40xH60	
CẢM BIẾN VÙNG - AREA SENSOR						
128		BW20-08-(P)	6,421,800	L=160mm	12-24 VDC±10% ngõ ra NPN/PNP	8 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 140mm
129		BW20-12-(P)	8,818,700	L=240mm		12 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 220mm
130		BW20-16-(P)	11,244,200	L=320mm		16 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 300mm
131		BW20-20-(P)	13,641,100	L=400mm		20 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 380mm
132		BW20-40-(P)	25,685,000	L=800mm		40 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 780mm
133		BWP20-08-(P)	5,318,500	L=160mm		8 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 140mm
134		BWP20-12-(P)	6,282,100	L=240mm		12 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 220mm
135		BWP20-16-(P)	7,247,900	L=320mm		16 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 300mm
136		BWP20-20-(P)	8,212,600	L=400mm		20 cặp mắt, khoảng cách phát hiện 380mm

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI	
CẢM BIẾN ÁP SUẤT - PRESSURE SENSOR						
137		PSAN-D01CV-RC1/8 (thay thế PSA-01-RC1/8)	2,162,600	W30xH30mm	Ngõ ra: NPN/PNP, analog1-5VDC	-0.5~110.0kPa
138		PSAN-D1CV-RC1/8 (Thay thế PSA-1-RC1/8)				-50~1100kPa
139		PSAN-DV01CV-RC1/8 (thay thế PSA-V01-RC1/8)	2,162,600			5.0~101.3kPa
140		PSAN-DC01CV-RC1/8 (thay thế PSA-C01-RC1/8)				-101.3~110kPa
141		PSO-01	100,100	Phụ kiện	Nắp bảo vệ mặt trước của PSA	
142		PSO-02	71,500		Giá đỡ sau PSA	
BỘ ĐIỀU KHIỂN SENSOR - SENSOR CONTROLLER						
143		PA-12	939,400	W38xH76xL82mm		Ngõ vào: 1 Sensor, 1 ngõ ra: 250VAC 3A
144		PA10-U	1,604,900			Ngõ vào: 2 Sensor, 1 ngõ ra: 250VAC 3A, timer
145		PA10-V/P	1,292,500			Ngõ vào: 2 Sensor, NPN/PNP 1 ngõ ra: 250VAC 3A
146		PA10-W/P				Ngõ vào: 2 Sensor, NPN/PNP 2 ngõ ra: 250VAC 3A
BỘ NGUỒN DC						
147		SP-0305	949,300	W38xH85xL65mm	3W nguồn cấp 100-240VAC	Ngõ ra: 5V, 0.6A
148		SP-0312				Ngõ ra: 12V, 0.25A
149		SP-0324				Ngõ ra: 24V, 0.13A
150		SPA-030-05	1,720,400	W97xH40xL120mm	3W nguồn cấp 100-240VAC	Ngõ ra: 5V, 6A
151		SPA-030-12				Ngõ ra: 12V, 2.5A
152		SPA-030-24				Ngõ ra: 24V, 1.5A
153		SPA-050-05	2,060,300	W97xH40xL120mm	50W nguồn cấp 100-240VAC	Ngõ ra: 5V, 10A
154		SPA-050-12				Ngõ ra: 12V, 4.2A
155		SPA-050-24				Ngõ ra: 24V, 2.1A
156		SPA-075-05	2,626,800	W97xH40xL160mm	75W nguồn cấp 100-240VAC	Ngõ ra: 5V, 15A
157		SPA-075-12				Ngõ ra: 12V, 6.3A
158		SPA-075-24				Ngõ ra: 24V, 3.2A
159		SPA-100-05	2,861,100	W97xH40xL160mm	100W nguồn cấp 100-240VAC	Ngõ ra: 5V, 20A
160		SPA-100-12				Ngõ ra: 12V, 8.5A
161		SPA-100-24				Ngõ ra: 24V, 4.2A
BỘ GIẢI MÃ VÒNG QUAY - ROTARY ENCODER						
162		E40S6-1~300-3-T/N-24	2,546,500	Ø40mm, cốt 6mm	Nguồn 24V DC	1, 2,... 100, ... 200, ... 300 xung/ vòng
163		E40S6-360-3-N-24	3,061,300			400, ... ,1000, 1024, 1800 xung/ vòng
164		E40S6-400~1800-3-N	3,124,000			400, ... ,1000, 1024, 1800 xung/ vòng
165		E40S6-2000~3600-3-	3,293,400			2000, 2048, 2500, 3000,3600, 3600 xung/ vòng
166		E40S6-5000-3-T/N	3,702,600			5000 xung/ vòng,
167		E40S6-1~300-6-L-5	3,061,300		Nguồn 5V DC	1, 2,... 100, ... 200, ... 300 xung/ vòng
168		E40S6-360~1800-6-L-5	3,568,400			360, 400, ... , 1500, 1800 xung/ vòng
169		E40S6-2000~3600-6-L-5	3,808,200			2000, 2048, 2500, 3000,3600, 3600 xung/ vòng
170		E40S6-5000-6-L-5	4,210,800			5000 xung/ vòng

Lưu ý: Đối với mã hàng Encoder, Quý khách hàng vui lòng gọi kiểm tra lại giá trước khi báo giá cho khách hàng.

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI		
BỘ GIẢI MÃ VÒNG QUAY - ROTARY ENCODER							
171		E50S8-1~300-3-N/T-24	3,018,400	Ø50mm, cốt 8mm	Nguồn 24V DC	1, 2,... 100, ... 200, ... 300 xung/ vòng	
172		E50S8-360~600-3-N/T-24	3,018,400			360,400, ... xung/ vòng	
173		E50S8-1000~1800-3-N/T-24	3,766,400			1000, 1024, 1800 xung/ vòng	
174		E50S8-5000-3-N-24	4,725,600			5000 xung/ vòng	
175		E50S8-5000-3-N-24-C	4,345,000			6000 xung/ vòng	
176		E50S8-6000-3-N-24	4,584,800			8000 xung/ vòng	
177		E50S8-8000-3-N-24	4,994,000				
178		E50S8-1~300-6-L-5	3,533,200			nguồn 5 V	1, 2,... 100, ... 200, ... 300 xung/ vòng
179		E50S8-360~600-6-L-5	3,533,200				360,...,600 xung/ vòng
180		E50S8-1000~3600-6-L-5	4,682,700				1000,2000...3000,3600 xung/ vòng
181		E50S8-1800~3600-3-N/T-24	3,766,400			Nguồn 24V DC	1800, 2000....3000,3600 xung/ vòng _ (*) C, CS, CR
182		E50S8-2000~3600-3-N/T-24	3,766,400				6000 xung/ vòng
183		E50S8-1800~3600-3-N/T-24-C	3,935,800				8000 xung/ vòng
184		E50S8-2000~3600-3-N/T-24-C	3,935,800				
185		E50S8-6000-6-L-5	5,091,900				
186		E50S8-8000-6-L-5	5,501,100				
187	 	E40H8-10~250-3-N-24	3,061,300	Ø40mm, lỗ 8mm	Nguồn 24V DC		10~ ...300 xung/ vòng
188		E40H8-300-3-N/T-24	3,462,800			10~ ...300 xung/ vòng	
189		E40H8-360~1800-3-N/T-24	3,568,400			360,400, ... 600, ... 1000, ... 1800 xung/ vòng	
190		E40H8-2000~3600-3-N/T-24	3,808,200			2000,2500....3600 xung/ vòng	
191		E40H8-5000-3-N/T-24	4,210,800		5000 xung/ vòng		
192		E40H8-10~300-6-L-5	3,568,400		Nguồn 5V DC	10~ ...300 xung/ vòng	
193		E40H8-360~1800-6-L-5	4,076,600			360,400, ... 600, ... 1000, ... 1800 xung/ vòng	
194		E40H8-2000~3600-6-L-5	4,316,400			2000,2500....3600 xung/ vòng	
195	E40H8-5000-6-L-5	4,725,600	5000 xung/ vòng				
196		E68S15-1024-6-L-5	6,792,500	Ø68mm cốt 15mm	Nguồn 24V DC	1024 xung/ vòng	
197		E80H30-60~512-3-N/T-24	6,009,300	Ø80mm lỗ 30mm		60, 75, 100, ..., 360, 400, 500, 512 xung/ vòng	
198		E80H30-1024-3-N/T-24	8,562,400			1024 xung/ vòng	
199		E100H35-512~1024-3-N/T-24	8,492,000	Ø100mm lỗ 35mm		1025 xung/ vòng	
200		EP58SC10-1024-2F-P-24	6,348,100	Ø58mm trục 10mm		Encoder tuyệt đối, 1024 xung/ vòng	
201		EP50S8-	4,076,600	Ø50mm cốt 8mm		Loại 8 điểm chia, 12 điểm chia ...	
202		ENC-1-*-*24	3,258,200	Ø60mm	2 bánh xe	Loại bánh xe đo đơn vị (m, cm, mm, yard)/xung	
203		ENC-1-*-*24-C	3,427,600				
204		ENP-	8,492,000		loại trục	Absolute: định vị trí, ngõ ra logic âm/ dương	
205		EC-1	124,600	6mm	Khớp nối mềm	Khớp nối Encoder	
206		EC-2		8mm			
207		EC-3		10mm			

Lưu ý: Đối với mã hàng Encorder, Quý khách hàng vui lòng gọi kiểm tra lại giá trước khi báo giá cho khách hàng.

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	KÍCH THƯỚC	DIỄN GIẢI
BỘ LẬP TRÌNH					
208		A41K-M599	7,515,200		Motor bước
209		A4K-M564	2,786,300		
210		A4K-M564-B	5,131,500		
211		A4K-M564W	2,863,300		
212		A8K-M566	2,893,000		
213		A16K-M569	3,852,200		
214		A16K-M569-B	6,160,000		Motor bước, 5phase, 1.4A/phase
215		A200K-M599W-G7.2	11,656,700		Bộ điều khiển motor bước
216		A50K-M566-G10	7,476,700		Bộ lập trình 1 trục giao tiếp qua cổng RS232
217		PMC-2B-ISA	17,979,500		Bộ lập trình 2 trục, gắn trực tiếp vào máy tính
218		PMC-4B-PCI	26,980,800		Bộ lập trình 4 trục, gắn trực tiếp vào máy tính
219		PMC-1HS-232	8,091,600		Bộ lập trình 1 trục giao tiếp qua cổng RS232
220		PMC-1HS-USB	8,558,000		Bộ lập trình 1 trục giao tiếp qua cổng USB
221		PMC-2HS-232	9,444,600		Bộ lập trình 2 trục giao tiếp qua cổng RS232
222	PMC-2TU-232	3,381,400			
KHỐI HIỂN THỊ LED - 7 SEGMENT DISPLAY UNIT					
222		D1SC-N	1,613,700	72x96	Kích thước chữ 31.9 x 56.9
223		D1SA_N	613,800	20x33	Kích thước chữ 11 x 20
224		DAR(L)-	20,900		Má chặn cửa D1SA/ D1AA
225		CT-10S	82,500		Jack nối cửa D1SA/ D1AA

CHEIL

ELECTRIC



Contactor



ELCB



MCCB



Relay

Made in Korea

BẢNG GIÁ MCCB & CONTACTOR CHEIL

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT		MÃ MCCB LS TƯƠNG ĐƯƠNG
				IN(A)	ICU(KA)	
MCCB (Loại 2P, 3P, 4P)						
		MCCB (APTOMAT) Loại 1 Pha 2 Cực				
1		CBE52N	407.160	15-20-30-40-50A	25	ABN52C
2		CBE102N	518.400	75-100A	25	ABN102C
3		CBE202N	1.112.400	125-150-175-200-225A	35	ABN202C
4		CBE402N	2.980.800	300-350-400A	50	ABN402C
		MCCB (APTOMAT) Loại 3 Pha 3 Cực				
5		CBE53N	574.364	15-20-30-40-50A	14	ABN53C
6		CBE103N	716.237	30-40-50-60-75-100A	18	ABN103C
7		CBE203N	1.365.220	125-150-175-200-225A	18	ABN203C
8		CBE403N	3.822.220	250-300-350-400A	30	ABN403C
9		CBE803N	14.234.400	700-800A	42	ABN803C
10		CBS53N	605.000	30-50A	18	ABS53C
11		CBS103N	968.000	30-40-50-60-75-100A	25	ABS103C
12		CBS203N	1.441.000	150-175-200-225A	25	ABS203C
13		CBS403N	4.037.000	250-300-350-400A	42	ABS403C
14		CBS803N	15.609.000	800A	65	ABS803C
		MCCB (APTOMAT) Loại 3 Pha 4 Cực				
15		CBE54N	678.240	30-40-50A	10	ABN54C
16		CBE104N	767.880	30-50-60-75-100A	14	ABN104C
17		CBE204N	1.792.800	150-175-200A	18	ABN204C
18		CBE404N	4.244.400	300-400A	25	ABN404C
19		CBE804N	16.200.000	800A	35	ABN804C
20		CBS404N	4.686.000	300-400A	35	ABS404C
ELCB (Loại 2P, 3P, 4P)						
		ELCB (Chống rò điện <30mA) loại 1 Pha 2 Cực				
21		SG-32Nc	176.000	15-20-30A	2,5	32Grhd
22		CGE-52c	440.000	40-50A	5	EBS52Fb
		ELCB (Chống rò điện <30mA) loại 3 Pha 3 Cực				
23		CGE-53N	1.111.000	15-30-40-50A	10	EBN53C
24		CGE-103N	1.309.000	60-75-100A	14	EBN103N
25		CGE-203N	2.849.000	125A	18	EBN203C
		ELCB (Điều chỉnh chống rò điện <100/200/500mA) loại 3 Cực và 4 Cực				
26		CGE-104N	1.474.000	30-50-60-75-100A	14	EBN104C
27	CGS-104N	2.090.000	100A	25	EBS104C	
28		CGS-204N	3.399.000	175-200A	25	EBS204C

BẢNG GIÁ CONTACTOR CHEIL

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	
CONTACTOR					
1	 CMC 9N CMC 18N  CMC 65N CMC 85N  CMC 100 CMC 125  CMC 150 CMC 220	CMC 9N	255.960	9A (1a1b)	
2		CMC 12N	265.680	12A (1a1b)	
3		CMC 18N	357.480	18A (1a1b)	
4		CMC 22N	423.360	22A (1a1b)	
5		CMC 32N	590.760	32A (2a2b)	
6		CMC 40N	680.400	40A (2a2b)	
7		CMC 50N	1.096.200	50A (2a2b)	
8		CMC 65N	1.294.920	65A (2a2b)	
9		CMC 85N	1.590.840	85A (2a2b)	
10		CMC 100	2.177.280	100A (2a2b)	
11		CMC 125	2.598.480	125A (2a2b)	
12		CMC 150	2.949.480	150A (2a2b)	
13		CMC 180	3.912.840	180A (2a2b)	
14		CMC 220	3.939.055	220A (2a2b)	
THERMAL OVERLOAD RELAY					
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	
				Dây điều chỉnh (Ampe)	Dùng cho contactor
15	 COR 22 COR 40 COR 80	COR 22	240.545	từ (0.1 ~ 22)A	CMC 9N~CMC 22N
16		COR 40	299.455	từ (4 ~ 40)A	CMC 32N~CMC 40N
17		COR 80	345.600	từ (12 ~ 100)A	CMC 50N~CMC 85N
BẢNG DIỄN GIẢI					
Loại relay	Các loại dòng điện của relay			Sử dụng cho các loại contactor	
COR 22	0.1~0.16A; 0.16~0.25A; 0.25~0.4A; 0.4~0.63A; 0.63~1A; 1~1.6A; 2.5~4A; 4~6A; 5~8A; 6~9A; 7~10A; 9~13A; 12~18A; 16~22A			CMC 9N, CMC 12N CMC 18N, CMC 22N	
COR 40	4~6A; 5~8A; 6~9A; 7~10A; 9~13A; 12~18A; 16~22A; 18~26A; 24~36A; 28~40A			CMC 32N, CMC 40N	
COR 80	12~18A; 16~22A; 18~26A; 24~36A; 28~40A; 34~50A; 43~65A 54~80A; 65~100A			CMC 50N, CMC 65N, CMC85N	

THIẾT BỊ ĐO VÀ ĐIỀU KHIỂN

1. Đồng Hồ Đo Điện - Điện Áp



2. Bộ Điều Khiển Nhiệt Độ - Độ Ẩm



3. Bộ Đếm - Bộ Định Thời



4. Bộ Điều Khiển Nhiệt Độ - Độ Ẩm - CO2 Ánh Sáng



5. Bộ Điều Khiển Lạnh Lạnh - Xả Đông



6. Bộ Điều Khiển Nhiệt Độ



BẢNG GIÁ THIẾT BỊ ĐO VÀ ĐIỀU KHIỂN 2024
CONOTEC

STT	MINH HỌA	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT - TEMPERATURE CONTROLLER				
1		CNT-WJ24	2,838,000	Cảm biến mưa Nguồn cấp: 12-24vdc ; Dải hoạt động Nhiệt độ -55 ~ 99.9 Độ ẩm: 10% ~ 90% Hai ngõ ra Relay
2		DSFOX-X10 (Mã cũ FOX-1004)	737,000	-40.0~90.0 °C, 1 relay, điều khiển cooling/ heating Bao gồm sensor
3		DSFOX-X10-DC24V	737,000	-40.0~90.0 °C, 1 relay, điều khiển cooling/ heating Bao gồm sensor
4		DSFOX-XD20 (Mã cũ FOX-D1004)	858,000	-40.0~90.0 °C, 2 relay, điều khiển cooling/ heating Bao gồm sensor
		FOX-1004N	594,000	-40.0~80.0 °C, 1 relay, điều khiển cooling/ heating Bao gồm sensor
5		FOX-2001F	1,034,000	-55.0~99.9 °C, 4 relay, Bao gồm sensor
6		FOX-2002	836,000	-55.0~99.9 °C, 2 relay, Bao gồm sensor
7		FOX-2003	880,000	-50.0~99.9 C 3 relay: nhiệt, xả đông, quạt Bao gồm sensor
8		FOX-2005	1,342,000	-55.0~99.9 °C, 4 relay: nhiệt, xả đông, quạt, alarm. Bao gồm sensor
9		FOX-2006	1,155,000	-55.0~99.9 °C, 4 relay Bao gồm sensor
10		FOX-1CH	950,400	-50.0 ~ 400 °C, 1 relay, CA(K) Không bao gồm sensor
11		FOX-2C1	1,100,000	0 ~ 1200 °C, 1 relay, CA(K) Không bao gồm sensor
12		FOX-1PH	913,000	-50 ~ 400 °C, 1 relay, PT100 Không bao gồm sensor
13		CNT-PM3000	2,343,000	Đồng hồ hiển thị nhiệt -55°C ~ 99°C Bao gồm NTC10K (dây dài 3 mét) Kích thước 182mm x 136mm Nguồn cấp: 12VAC/VDC (gồm adaptor)
■ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ PID - PID TEMPERATURE CONTROLLER				
14		CNT-P400	1,716,000	_ Ngõ vào đa dạng K(ca), PT100Ohm, 1-5VDC, 0-20mA.... _ Tùy chọn ngõ ra điều khiển 4-20mA, SSR, relay _ Điều khiển đồng thời heating/cooling. _ Hỗ trợ Modbus RTU RS485 (đối với FOX-P410, FOX-P700).
15		CNT-P410	1,793,000	
16		CNT-P700	1,804,000	
■ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ VÀ ĐỘ ẨM - TEMP / HUMI.CONTROLLER				
17		FOX-300A-1	1,958,000	-40.0 ~ 65.0°C / 10 ~ 95% RH 2 relay: nhiệt độ, độ ẩm. Bao gồm sensor HCPV-220NH
18		FOX-301A-1	2,116,800	-40.0 ~ 65.0°C / 10 ~ 95% RH. 4 relay: 2 nhiệt độ, 2 độ ẩm. Bao gồm sensor HCPV-220NH
19		FOX-300JR1 (Mã cũ FOX-300JB)	4,587,000	-40.0 ~ 65.0°C / 10 ~ 95% RH 2 relay: nhiệt độ, độ ẩm, 225X270mm. Bao gồm sensor HCPV-220NH
20		FOX-301JR1 (Mã cũ FOX-301JB)	5,594,400	-40.0 ~ 65.0°C / 10 ~ 95% RH 4 relay: 2 nhiệt độ, 2 độ ẩm 225x270 mm. Bao gồm sensor HCPV-220NH

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ ĐO VÀ ĐIỀU KHIỂN 2024
CONOTEC

STT	MINH HỌA	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ BỘ ĐẾM/ BỘ ĐỊNH THỜI - COUNTER/TIMER				
21		FOX-CTM7	1,815,000	72 x 72 mm Hiển thị 6 số từ 0 ~ 999999 Tốc độ đếm tối đa: 10Kps Ngõ vào: CP1 (START), CP2 (INHIBIT), RESET, BATCH RESET Ngõ ra: 2 ngõ ra tiếp điểm, 1 ngõ ra cảm biến
■ ĐIỀU KHIỂN ĐỘ ẨM - HUMIDITY CONTROLLER				
22		FOX-1H	1,067,000	10~95% RH, 1 relay. Bao gồm sensor HCPV-220
23		CNT-2H	1,507,000	0~100% RH, 2 relay Bao gồm sensor HCPV-220
24		CNT-2SH (DS-SH304T)	2,046,000	0~100.0% RH, 2 relay Bao gồm sensor DS-SH304T
25		FOX-4HR-1 (NF-4HR-1)	1,683,000	20~90% RH, 1 relay. Bao gồm sensor HCPV-220H
26		FOX-4HR-A (NF-4HRA)	1,419,000	20~90% RH, 2 relay. Bao gồm sensor HCPV-220H
■ SENSOR				
27		FS-100D	143,000	Diod, -40~90°C Dùng cho seri FOX-...1004
28		FS-200N	165,000	NTC SUS5mm/3M, -55~99oC Dùng cho : FOX-2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006,...
29		HCPV-220 (Mã cũ FS-220H)	385,000	Độ ẩm: HS-220, ABS/3M Dùng cho: FOX-1H
30		HCPV-220NH (Mã cũ DS-4000NH)	506,000	Nhiệt độ: NTC / độ ẩm HS-220, ABS/3M, -50~100°C/ 20~99%RH Dùng cho: FOX-300A, 301A, 300JB, 301JB
■ ĐỒNG HỒ ĐO ĐẾM				
31		FOX-DM2-AA	1,034,000	Đồng hồ đo - hiển thị dòng điện AC (max 5A)
32		FOX-DM2-AV	1,034,000	Đồng hồ đo - hiển thị điện áp AC (max 600 VAC)
33		FOX-DM2-DA	1,034,000	Đồng hồ đo - hiển thị dòng điện DC (max 5A)
34		FOX-DM2-DV	1,034,000	Đồng hồ đo - hiển thị điện áp DC (max 800 VDC)



CẢM BIẾN NHIỆT



CẢM BIẾN NHIỆT SAMIL

ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)

STT	Loại		Chiều dài	ren 1/4"	ren 1/2"		Không ren	
				phi 6	phi 8	phi 10	phi 17	phi 22
1		V-K + dây 2m		110.000				
2		N-K 100mm + dây 2m		154.000				
3		N-K 200mm + dây 2m		176.000				
		N-K 300mm + dây 2m		198.000				
4		K 0.1	100mm		528.000	539.000	572.000	693.000
5		K 0.15	150mm		550.000	561.000	583.000	748.000
6		K 0.2	200mm		561.000	572.000	682.000	891.000
7		K 0.3	300mm		627.000	638.000	803.000	1.089.000
8		K 0.4	400mm		704.000	715.000	924.000	1.287.000
9		K 0.5	500mm		770.000	781.000	1.045.000	1.485.000
10		K 0.6	600mm		847.000	858.000	1.155.000	1.683.000
11		K 0.7	700mm		924.000	935.000	1.276.000	1.881.000
12		K 0.8	800mm		1.001.000	1.012.000	1.397.000	2.079.000
13		K 0.9	900mm		1.078.000	1.089.000	1.518.000	2.277.000
14		K 1.0	1000mm		1.155.000	1.166.000	1.628.000	2.475.000
15		K 1.1	1100mm		1.375.000	1.397.000	1.749.000	2.673.000
16		K 1.2	1200mm		1.540.000	1.540.000	1.771.000	2.871.000
17		K 1.3	1300mm		1.683.000	1.694.000	1.991.000	3.069.000
18		K 1.4	1400mm		1.718.000	1.881.000	2.101.000	3.267.000
19		K 1.5	1500mm		1.831.000	2.055.000	2.222.000	3.465.000
20		K 1.6	1600mm		1.944.000	2.227.000	2.376.000	3.663.000
21		N-PT 100mm + dây 1m		462.000				
22		N-PT 200mm + dây 1m		495.000				
23		PT 0.1	100mm		726.000	770.000		
24		PT 0.15	150mm		737.000	781.000		
25		PT 0.2	200mm		759.000	803.000		
26		PT 0.3	300mm		770.000	814.000		
27		PT 0.4	400mm		803.000	913.000		
28		PT 0.5	500mm		836.000	946.000		
29		PT 0.6	600mm		891.000			
30		PT 0.7	700mm		968.000			
31		PT 0.8	800mm		1.001.000	1.045.000		
32		PTx2 0.1	100mm			979.000		
33		PTx2 0.2	200mm			1.001.000		
34		PTx2 0.3	300mm			1.023.000		
35		PTx2 0.4	400mm			1.045.000		
36		PTx2 0.5	500mm			1.067.000		
37		PTx2 0.6	600mm			1.089.000		
38		CERAMIC 0.4	400mm				17.479.000	
39		CERAMIC 0.5	500mm				19.635.000	
40		CERAMIC 1.0	1000mm				32.252.000	
41	Dây	PT WIRE	m	44.000				
42		K WIRE	m	33.000				

*** Giá in đậm : hàng có sẵn thường xuyên

OMRON



Relay



Bộ Nguồn

RELAY & BỘ NGUỒN (OMRON)

STT	Hình ảnh	Mã hàng	Đơn Giá VND (đã VAT)	Diễn giải
RELAY KIẾNG				
1		MY4N-GS AC100/110	126.000	Relay 14 chân nhỏ , 3A, 110VAC
2		MY4N-GS AC220/240	87.000	Relay 14 chân nhỏ , 3A, 220VAC
3		MY4N-GS AC24	143.000	Relay 14 chân nhỏ , 3A, 24VAC
4		MY4N-GS DC24	87.000	Relay 14 chân nhỏ , 3A, 24VDC
5		MY2N-GS AC100/110	103.000	Relay 8 chân nhỏ , 3A, 110VAC
6		MY2N-GS AC220/240	77.000	Relay 8 chân nhỏ , 3A, 220VAC
7		MY2N-GS DC24	75.000	Relay 8 chân nhỏ , 3A, 24VDC
8		PYF08A-N	42.000	Đế 8 chân nhỏ
9		PYF14A-N	57.000	Đế 14 chân nhỏ
10		LY2N AC220/240	140.000	Relay 8 chân Lớn , 10A, 220VAC
11		LY2N DC24	160.000	Relay 8 chân Lớn , 10A, 24VDC
13		LY4N AC100/110	268.000	Relay 14 chân Lớn , 10A, 110VAC
14		LY4N AC220/240	270.000	Relay 14 chân Lớn , 10A, 220VAC
15		LY4N DC24	265.000	Relay 14 chân Lớn , 10A, 24VDC
16		PTFZ-08-E BY OMZ	77.000	Đế 8 chân Lớn
17		PTFZ-14-E BY OMZ	126.000	Đế 14 chân Lớn
BỘ NGUỒN				
18		S8FS-C03524J	430.000	Bộ nguồn 24V , 35W (1,5A)
19		S8FS-C05024J	485.000	Bộ nguồn 24V , 50W (2,2A)
20		S8FS-C07524J	500.000	Bộ nguồn 24V , 75W (3,2A)
21		S8FS-C10024J	550.000	Bộ nguồn 24V , 100W (4,5A)
22		S8FS-C15024J	790.000	Bộ nguồn 24V , 150W (5,5A)
23		S8FS-C35024J	1.318.000	Bộ nguồn 24V , 350W (14,6A)
		S8FS-C05012J	465.000	Bộ nguồn 12V , 50W (4,2A)



Đèn báo F22	Mã hàng	Màu	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (đã VAT)
Đèn báo 220V AC/DC				
	YW1P-1EQM3R	đỏ	5	84.700
	YW1P-1EQM3Y	vàng	5	84.700
	YW1P-1EQM3G	xanh lá	5	96.800
	YW1P-1EQM3S	xanh dương	5	96.800
	YW1P-1EQM3W	trắng	5	96.800
	YW1P-1EQM3PW	trắng sáng	5	110.000
	YW1P-1EQM3A	hồ phách	5	96.800
Đèn báo 24V AC/DC				
	YW1P-1EQ4R	đỏ	5	84.700
	YW1P-1EQ4Y	vàng	5	84.700
	YW1P-1EQ4G	xanh lá	5	96.800
	YW1P-1EQ4S	xanh dương	5	110.000
	YW1P-1EQ4W	trắng	5	96.800
	YW1P-1EQ4PW	trắng sáng	5	110.000
	YW1P-1EQ4A	hồ phách	5	92.400
Đèn báo 110V AC/DC				
	YW1P-1EQHR	đỏ	5	96.800
	YW1P-1EQHY	vàng	5	96.800
	YW1P-1EQHG	xanh lá	5	110.000
	YW1P-1EQHS	xanh dương	5	115.500
	YW1P-1EQM3PW	trắng sáng	5	115.500
	YW1P-1EQM3A	hồ phách	5	100.100
Đèn báo UNIBODY 220V AC				
	YW1P-1UQM3R	đỏ	5	78.100
	YW1P-1UQM3Y	vàng	5	78.100
	YW1P-1UQM3G	xanh lá	5	86.900
	YW1P-1UQM3S	xanh dương	5	86.900
	YW1P-1UQM3W	trắng	5	90.200
	YW1P-1UQM3PW	trắng sáng	5	113.300
	YW1P-1UQM3A	hồ phách	5	90.200
Đèn báo UNIBODY 24V AC/DC				
	YW1P-1UQ4R	đỏ	5	84.700
	YW1P-1UQ4Y	vàng	5	84.700
	YW1P-1UQ4G	xanh lá	5	94.600
	YW1P-1UQ4S	xanh dương	5	99.000
	YW1P-1UQ4W	trắng	5	86.900
	YW1P-1UQ4PW	trắng sáng	5	113.300
	YW1P-1UQ4A	hồ phách	5	86.900

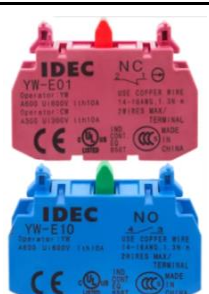
Nút nhấn không đèn F22	Mã hàng	Màu	Tiếp điểm	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (đã VAT)
Nút nhấn nhà, không đèn, phi 22					
	YW1B-M1E01R	đỏ	1NC	5	69.120
	YW1B-M1E10R	đỏ	1NO	5	69.120
	YW1B-M1E10Y	vàng	1NO	5	69.120
	YW1B-M1E10G	xanh lá	1NO	5	69.120
	YW1B-M1E10B	đen	1NO	5	79.920
	YW1B-M1E10S	xanh dương	1NO	5	85.320
	YW1B-M1E10W	trắng	1NO	5	85.320
	YW1B-M1E11R	đỏ	1NO + 1NC	5	112.320
	YW1B-M1E11Y	vàng	1NO + 1NC	5	119.880
	YW1B-M1E11G	xanh lá	1NO + 1NC	5	112.320
	YW1B-M1E11B	đen	1NO + 1NC	5	123.120
	YW1B-M1E11S	xanh dương	1NO + 1NC	5	123.120
	YW1B-M1E11W	trắng	1NO + 1NC	5	123.120
Nút nhấn giữ, không đèn, phi 22					
	YW1B-A1E01R	đỏ	1NC	5	120.960
	YW1B-A1E10R	đỏ	1NO	5	120.960
	YW1B-A1E10Y	vàng	1NO	5	120.960
	YW1B-A1E10G	xanh lá	1NO	5	120.960
	YW1B-A1E10B	đen	1NO	5	120.960
	YW1B-A1E10S	xanh dương	1NO	5	120.960
	YW1B-A1E10W	trắng	1NO	5	120.960
	YW1B-A1E11R	đỏ	1NO + 1NC	5	155.520
	YW1B-A1E11Y	vàng	1NO + 1NC	5	155.520
	YW1B-A1E11G	xanh lá	1NO + 1NC	5	155.520
	YW1B-A1E11B	đen	1NO + 1NC	5	155.520
	YW1B-A1E11S	xanh dương	1NO + 1NC	5	155.520
	YW1B-A1E11W	trắng	1NO + 1NC	5	155.520
Nút dừng khẩn phi 22					
	YW1B-V4E01R	Đỏ	1NC	5	112.320

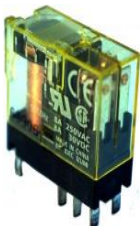
Nút nhấn có đèn F22	Mã hàng	Màu	Tiếp điểm	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (đã VAT)
Nút nhấn nhà, có đèn, 220V AC/DC					
	YW1L-M2E01QM3R	đỏ	1NC	5	159.840
	YW1L-M2E10QM3R	đỏ	1NO	5	159.840
	YW1L-M2E10QM3Y	vàng	1NO	5	173.880
	YW1L-M2E10QM3G	xanh lá	1NO	5	187.920
	YW1L-M2E11QM3R	đỏ	1NO + 1NC	5	196.560
	YW1L-M2E11QM3Y	vàng	1NO + 1NC	5	223.560
	YW1L-M2E11QM3G	xanh lá	1NO + 1NC	5	227.880
Nút nhấn nhà, có đèn, 24V AC/DC					
	YW1L-M2E01Q4R	đỏ	1NC	5	164.160
	YW1L-M2E10Q4R	đỏ	1NO	5	172.800
	YW1L-M2E10Q4Y	vàng	1NO	5	172.800
	YW1L-M2E10Q4G	xanh lá	1NO	5	187.920
	YW1L-M2E11Q4R	đỏ	1NO + 1NC	5	217.080
	YW1L-M2E11Q4Y	vàng	1NO + 1NC	5	217.080
	YW1L-M2E11Q4G	xanh lá	1NO + 1NC	5	253.800
Nút nhấn giữ, có đèn, 220V AC/DC					
	YW1L-A2E01QM3R	đỏ	1NC	5	216.000
	YW1L-A2E10QM3R	đỏ	1NO	5	216.000
	YW1L-A2E10QM3Y	vàng	1NO	5	216.000
	YW1L-A2E10QM3G	xanh lá	1NO	5	235.440
Nút nhấn giữ, có đèn, 24V AC/DC					
	YW1L-A2E01Q4R	đỏ	1NC	5	217.080
	YW1L-A2E10Q4R	đỏ	1NO	5	217.080
	YW1L-A2E10Q4Y	vàng	1NO	5	217.080
	YW1L-A2E10Q4G	xanh lá	1NO	5	253.800

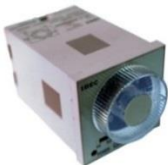
Nút nhấn có đèn F22	Mã hàng	Màu	Tiếp điểm	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (đã VAT)
Nút nhấn nhà, có đèn, 220V AC/DC					
	YW1L-MF2E01QM3R	đỏ	1NC	5	245.160
	YW1L-MF2E10QM3R	đỏ	1NO	5	271.080
	YW1L-MF2E10QM3Y	vàng	1NO	5	271.080
	YW1L-MF2E10QM3G	xanh lá	1NO	5	277.560
	YW1L-MF2E11QM3R	đỏ	1NO + 1NC	5	292.680
	YW1L-MF2E11QM3Y	vàng	1NO + 1NC	5	313.200
	YW1L-MF2E11QM3G	xanh lá	1NO + 1NC	5	328.320
Nút nhấn nhà, có đèn, 24V AC/DC					
	YW1L-MF2E01Q4R	đỏ	1NC	5	264.600
	YW1L-MF2E10Q4R	đỏ	1NO	5	264.600
	YW1L-MF2E10Q4Y	vàng	1NO	5	264.600
	YW1L-MF2E10Q4G	xanh lá	1NO	5	297.000
	YW1L-MF2E11Q4R	đỏ	1NO + 1NC	5	295.920
	YW1L-MF2E11Q4Y	vàng	1NO + 1NC	5	304.560
	YW1L-MF2E11Q4G	xanh lá	1NO + 1NC	5	341.280
Nút nhấn giữ, có đèn, 220V AC/DC					
	YW1L-AF2E01QM3R	đỏ	1NC	5	313.200
	YW1L-AF2E10QM3R	đỏ	1NO	5	313.200
	YW1L-AF2E10QM3Y	vàng	1NO	5	313.200
	YW1L-AF2E10QM3G	xanh lá	1NO	5	341.280
Nút nhấn giữ, có đèn, 24V AC/DC					
	YW1L-AF2E01Q4R	đỏ	1NC	5	304.560
	YW1L-AF2E10Q4R	đỏ	1NO	5	304.560
	YW1L-AF2E10Q4Y	vàng	1NO	5	304.560
	YW1L-AF2E10Q4G	xanh lá	1NO	5	341.280

Công tắc xoay F22	Mã hàng	Loại	Tiếp điểm	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (đã VAT)
Công tắc xoay					
	YW1S-2E10	Núm vặn, 2 vị trí	1NO	5	84.240
	YW1S-2E11	Núm vặn, 2 vị trí	1NO-1NC	5	126.360
	YW1S-3E20	Núm vặn, 3 vị trí	2NO	5	122.040
Công tắc xoay có khóa					
	YW1K-2AE10	Chìa khóa, 2 vị trí	1NO	5	265.680
	YW1K-2AE11	Chìa khóa, 2 vị trí	1NO-1NC	5	312.120
	YW1K-3AE20	Chìa khóa, 3 vị trí	2NO	5	312.120

Dòng A6 phi 16	Mã hàng	Màu	Điện áp/Tiếp điểm	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (đã VAT)
Đèn báo, phi 16, loại tròn					
	AL6M-P4RC	đỏ	24 VDC	5	145.800
	AL6M-P4YC	vàng	24 VDC	5	145.800
	AL6M-P4GC	xanh lá	24 VDC	5	163.080
Nút nhấn nhả, không đèn, phi 16, loại tròn					
	AB6M-M1RC	đỏ	1NO + 1NC	5	147.960
	AB6M-M1YC	vàng	1NO + 1NC	5	147.960
	AB6M-M1GC	xanh lá	1NO + 1NC	5	147.960
Nút nhấn có đèn, phi 16, 24VDC, loại tròn					
	AL6M-M14RC	đỏ	1NO + 1NC	5	176.040
	AL6M-M14YC	vàng	1NO + 1NC	5	176.040
	AL6M-M14GC	xanh lá	1NO + 1NC	5	176.040
	AL6M-M24RC	đỏ	2NO + 2NC	5	244.080
	AL6M-M24YC	vàng	2NO + 2NC	50	270.000
	AL6M-M24GC	xanh lá	2NO + 2NC	5	266.760
Công tắc xoay, phi 16, loại tròn					
	AS6M-2Y1C		1NO + 1NC	5	239.760

Phụ kiện	Mã hàng	Màu	Điện áp	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (đã VAT)
Bóng đèn LED					
	LSED-M3RN	đỏ	220V AC/DC	1	83.160
	LSED-M3YN	vàng	220V AC/DC	1	83.160
	LSED-M3GN	xanh lá	220V AC/DC	1	110.160
	LSED-M3SN	xanh dương	220V AC/DC	1	141.480
	LSED-2RN	đỏ	24V AC/DC	1	83.160
	LSED-2YN	vàng	24V AC/DC	1	83.160
	LSED-2GN	xanh lá	24V AC/DC	1	110.160
	LSED-2SN	xanh dương	24V AC/DC	1	141.480
Tiếp điểm phụ					
	YW-E10	Tiếp điểm đơn 1NO	10	39.960	
	YW-E01	Tiếp điểm đơn 1NC	10	39.960	
	YW-EW20	Tiếp điểm đôi 2NO	10	133.920	
	YW-EW02	Tiếp điểm đôi 2NC	10	133.920	
	YW-EW11	Tiếp điểm đôi 1NO + 1NC	10	133.920	
Hộp nút dừng khẩn					
	FB1W-111Y	Hộp nhựa, 1 lỗ, màu vàng	1	509.760	
	FB1W-111Z	Hộp nhựa, 1 lỗ, màu beize	1	509.760	

Hình ảnh	Mã hàng	Mô tả	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (đã VAT)
Relay RJ1S				
	RJ1S-CL-D24	5 chân đẹp, có đèn, 12A/24V DC	10	112.320
	RJ1S-CL-A24	5 chân đẹp, có đèn, 12A/24V AC	10	126.360
	RJ1S-CL-A110	5 chân đẹp, có đèn, 12A/110V AC	10	115.560
	RJ1S-CL-A230	5 chân đẹp, có đèn, 12A/230V AC	10	139.320
Relay RJ2S				
	RJ2S-CL-D24	8 chân đẹp, có đèn, 8A/24V DC	10	119.880
	RJ2S-CL-A24	8 chân đẹp, có đèn, 8A/24V AC	10	139.320
	RJ2S-CL-A110	8 chân đẹp, có đèn, 8A/110V AC	10	126.360
	RJ2S-CL-A230	8 chân đẹp, có đèn, 8A/230V AC	10	147.960
Relay RN2S				
	RN2S-NL-D24	8 chân đẹp, có đèn, 5A/24V DC	20	112.320
	RN2S-NL-A24	8 chân đẹp, có đèn, 5A/24V AC	20	120.960
	RN2S-NL-A115	8 chân đẹp, có đèn, 5A/115V AC	20	120.960
	RN2S-NL-A230	8 chân đẹp, có đèn, 5A/230V AC	20	112.320
Relay RN4S				
	RN4S-NL-D24	14 chân đẹp, có đèn, 3A/24V DC	20	124.200
	RN4S-NL-A24	14 chân đẹp, có đèn, 3A/24V AC	20	132.840
	RN4S-NL-A115	14 chân đẹp, có đèn, 3A/115V AC	20	132.840
	RN4S-NL-A230	14 chân đẹp, có đèn, 3A/230V AC	20	124.200
Relay RU2S				
	RU2S-D24	8 chân đẹp, có đèn, 10A/24V DC	10	157.680
	RU2S-A24	8 chân đẹp, có đèn, 10A/24V AC	10	177.120
	RU2S-A110	8 chân đẹp, có đèn, 10A/110V AC	10	160.920
	RU2S-A220	8 chân đẹp, có đèn, 10A/220V AC	10	151.200

Hình ảnh	Mã hàng	Mô tả	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (đã VAT)
Relay RU4S				
	RU4S-D24	14 chân dẹp, có đèn, 6A/24V DC	10	182.520
	RU4S-A24	14 chân dẹp, có đèn, 6A/24V AC	10	207.360
	RU4S-A110	14 chân dẹp, có đèn, 6A/110V AC	10	189.000
	RU4S-A220	14 chân dẹp, có đèn, 6A/220V AC	10	174.960
Relay RH2B				
	RH2B-ULDC24	8 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/24V DC	10	195.480
	RH2B-ULAC24	8 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/24V AC	10	212.760
	RH2B-ULAC110-120	8 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/110V AC	10	193.320
	RH2B-ULAC220-240	8 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/220V AC	10	201.960
Relay RH4B				
	RH4B-ULDC24	14 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/24V DC	10	533.520
	RH4B-ULAC24	14 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/24V AC	10	671.760
	RH4B-ULAC110	14 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/110V AC	10	484.920
	RH4B-ULAC220	14 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/220V AC	10	640.440
Timer				
 	GE1A-B30HA220	Timer On delay, 220VAC (0.3s - 3s, 3s - 30s, 0.3m - 3m, 3m - 30m, 0.3h - 3h, 3h - 30h)	1	692.280
	GE1A-B30HAD24	Timer On delay, 24 VDC (0.3s - 3s, 3s - 30s, 0.3m - 3m, 3m - 30m, 0.3h - 3h, 3h - 30h)	1	713.880
	GT3A-3AF20	Timer đa chức năng, 100-240VAC, 0.1s-180h	1	1.068.120
	GT3A-3AD24	Timer đa chức năng, 24VDC, 0.1s-180h	1	960.120
	GT3S-1AF20	Timer sao-tam giác, 100-240VAC Y : 0.05-100s Y-Δ : 0.05s/0.1s/0.25s/0.5s	1	1.467.720
Đế				
 	SJ1S-05B	Đế cho RJ1S	10	71.280
	SJ2S-05B	Đế cho RJ2S	10	85.320
	SN2S-05D	Đế cho RU2S, RN2S, GT5Y-2	10	61.560
	SN4S-05D	Đế cho RU4S, RN4S, GT5Y-4	10	64.800
	SH2B-05B	Đế cho RH2B	20	101.520
	SH4B-05B	Đế cho RH4B	10	174.960
	SR2P-06B	Đế cho Timer GE 1A, GT3A, GT3S	20	81.000

Huba Control

Cảm biến | *Áp suất*
Chênh áp



STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DẢI ĐO
1		528.9010030411	3.008.600	Bar: -1-0, 4..20mA
2		528.9110030411	3.008.600	Bar: 0-1, 4..20mA
3		520.915S031301	3.008.600	Bar: 0-4, 4..20mA
4		520.917S031301	3.008.600	Bar: 0-6, 4..20mA
5		520.930S031301	3.008.600	Bar: 0-10, 4..20mA
6		520.931S031301	3.008.600	Bar: 0-16, 4..20mA
7		520.932S031301	3.008.600	Bar: 0-25, 4..20mA
8		520.933S031301	3.008.600	Bar: 0-40, 4..20mA
9		520.940S031301	3.008.600	Bar: 0-60, 4..20mA
10		520.941S031301	3.008.600	Bar: 0-100, 4..20mA
11		520.943S031301	3.008.600	Bar: 0-250, 4..20mA
12		520.954S031301	3.008.600	Bar: 0-400, 4..20mA
13		520.955S031301	3.008.600	Bar: 0-600, 4..20mA
14		520.957S031301	3.008.600	Bar: 0-1000, 4..20mA
15		604,9010001	1.083.880	Pa: 20-300
16		604,9100001	1.083.880	Pa: 50-500
17		604,9200001	1.083.880	mbar: 1-10
18		604,9500002	1.083.880	mbar: 10-50
19		699.B11215012	5.762.400	Pa: 0- 30/50/100
20		699.B14215012	5.762.400	Pa: 0- 300/500/1000
21		699.B17025012	5.762.400	mbar: 0- 16/25/50

BẢNG GIÁ

Thiết Bị Khí Nén 2025



Autosigma



**Công Tắc
Áp Suất**



**Công Tắc
Dòng Chảy**

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG		ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)
1		Ren 27	HFS20	788.400
2		Ren 34	HFS25	788.400
3	Bộ kiểm tra áp suất	3kg/cm	HS203	345.600
4		6kg/cm	HS206	345.600
5		10kg/cm	HS210	345.600
6		20kg/cm	HS220	345.600
7		30kg/cm	HS230	345.600

VALVE 2/2 KHÍ, DẦU, NƯỚC (AUTOSIGMA)

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
-----	----------	---------	-------------------------	-----------

Dòng HPW

■ Valve 2/2 khí, dầu, nước (2 cửa 2 vị trí). Nhiệt độ làm việc 0 - 60°C
(2: AC 220V, 5: DC 24V)

1		HPW2108A-2/5	1.285.200	Ren 1/4"
2		HPW2110A-2/5	1.261.833	Ren 3/8"
3		HPW2115A-2/5	1.620.000	Ren 1/2"
4		HPW2120A-2/5	2.052.000	Ren 3/4"
5		HPW2125A-2/5	2.440.800	Ren 1"
6		HPW2132A -2/5	5.896.800	Ren 1 1/4"
7		HPW2140A-2/5	6.415.200	Ren 1 1/2"
8		HPW2150A-2/5	7.311.600	Ren 2"

Dòng HPS(Làm việc ở nhiệt độ cao)

■ Valve 2/2 hơi nước (2 cửa 2 vị trí). Nhiệt độ làm việc 0 - 180°C
(2: AC 220V, 5: DC 24V)

1		HPS2130-2/5	1.675.375	Ren 3/8"
2		HPS2140-2/5	1.887.447	Ren 1/2"
3		HPS2150-2/5	2.640.305	Ren 3/4"
4		HPS2160-2/5	2.894.793	Ren 1"

VALVE 2/2 GAS (AUTOSIGMA)

■ Valve 2/2 GAS (2 cửa 2 vị trí). Coil chống cháy nổ. Tiêu chuẩn IP67. Điện áp AC 220V.

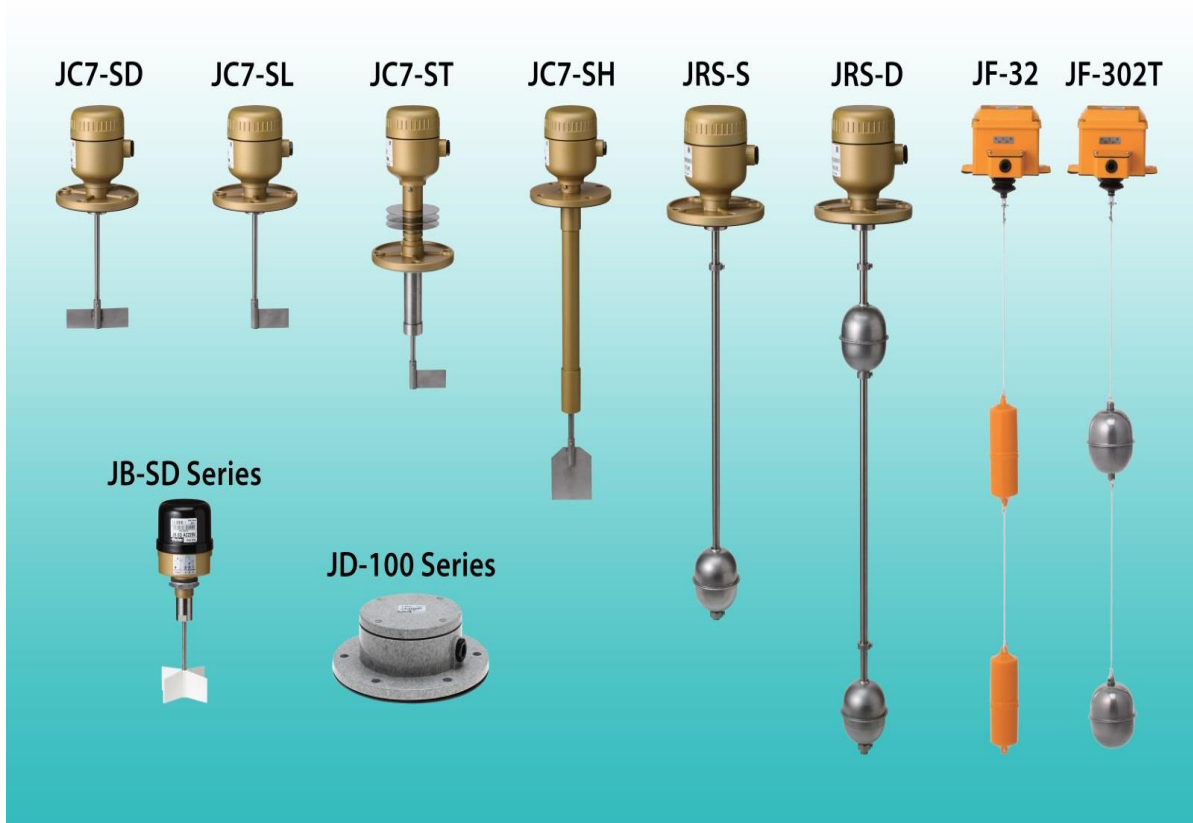
1		HPG-EX 2008	7.263.491	Ren 1/4"
2		HPG-EX 2010	7.263.491	Ren 3/8"
3		HDG-EX 2015	7.645.222	Ren 1/2"
4		HDG-EX 2020	8.737.396	Ren 3/4"
5		HDG-EX 2025	10.115.869	Ren 1"
6		HDG-EX 2040	12.766.778	Ren 1 1/2"

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
Pneumatic Actuator Valves (AUTOSIGMA)				
■ Pneumatic Actuator Valves. Dòng actuator 2 tác động. Kiểu kết nối là ren				
1		HAD-151BV	2.184.349	Ren 1/2"
2		HAD-201BV	2.311.593	Ren 3/4"
3		HAD-251BV	2.566.080	Ren 1"
4		HAD-321BV	3.318.938	Ren 1 1/4"
5		HAD-401BV	4.523.040	Ren 1 1/2"
6		HAD-501BV	4.665.600	Ren 2"
■ Pneumatic Actuator Valves. Dòng actuator 2 tác động. Kiểu kết nối là mặt bích				
1		HAD-15BV	6.086.487	Mặt bích 1/2"
2		HAD-20BV	6.298.560	Mặt bích 3/4"
3		HAD-25BV	7.517.978	Mặt bích 1"
4		HAD-32BV	8.228.422	Mặt bích 1 1/4"
5		HAD-40BV	11.292.873	Mặt bích1 1/2"
6		HAD-50BV	13.519.636	Mặt bích 2"
7		HAD-65BV	18.810.851	Mặt bích 2 1/2"
8		HAD-80BV	22.797.818	Mặt bích 3"
9		HAD-100BV	30.570.284	Mặt bích 4"
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
LỘC GAS (AUTOSIGMA)				
■ Lộc GAS				
1		HGF 2115	710.444	Ren 1/2"
2		HGF 2120	710.444	Ren 3/4"
3		HGF 2125	752.858	Ren 1"
4		HGF 2140	1.590.545	Ren 1 1/2"
5		HGF 2150	1.929.862	Ren 2"
6		HGF 2165-F	9.193.353	Mặt bích 2 1/2"
7		HGF 2180-F	10.073.455	Mặt bích 3"
8		HGF 21100-F	16.372.015	Mặt bích 4"

The Parker logo, featuring a stylized white arrow pointing right, followed by the word "Parker" in a bold, white, sans-serif font, all set against a black background.

GIÁ KHÍ NÉN (PARKER)

STT	HÌNH ẢNH	Mã hàng	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ Báo mức nước - mức dầu - mức thể rắn				
1		JF-302T	1,556,400	
2		JB-SD	1,414,600	
3		JF-32	1,280,400	
4		JC7-SD-100mm	4,607,900	
5		JC7-SD-200mm	3,846,700	
6		JC7-SD-300mm	5,641,900	
7		JC7-SH-500mm	6,411,900	
8		JC7-SH-1000mm	9,242,200	
9		JC7-ST-100mm	5,386,700	



STT	HÌNH ẢNH	Mã hàng	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ Cylinder GDC Ø40				
1		40x50	1,595,000	Hành trình 50
2		40x75	1,634,600	Hành trình 75
3		40x100	1,634,600	Hành trình 100
4		40x150	1,738,000	Hành trình 150
5		40x200	1,867,800	Hành trình 200
6		40x250	1,998,700	Hành trình 250
■ Cylinder GDC Ø50				
7		50x50	1,540,000	Hành trình 50
8		50x75	1,860,100	Hành trình 75
9		50x100	1,881,000	Hành trình 100
10		50x150	2,007,500	Hành trình 150
11		50x200	2,150,500	Hành trình 200
12		50x250	2,051,500	Hành trình 250
13		50x500	3,011,800	Hành trình 500
■ Cylinder GDC Ø63				
14		63x60	2,150,500	Hành trình 60
15		63x100	1,922,800	Hành trình 100
16		63x150	2,293,500	Hành trình 150
17		63x200	2,231,900	Hành trình 200
18		63x250	2,409,000	Hành trình 250
■ Cylinder GDC Ø80				
19		80x50	2,464,000	Hành trình 50
20		80x75	2,409,000	Hành trình 75
21		80x100	2,409,000	Hành trình 100
22		80x125	2,561,900	Hành trình 125
23		80x150	2,561,900	Hành trình 150
24		80x200	2,796,200	Hành trình 200
25		80x250	3,384,700	Hành trình 250
26		80x300	3,643,200	Hành trình 300
27		80x350	3,940,200	Hành trình 350

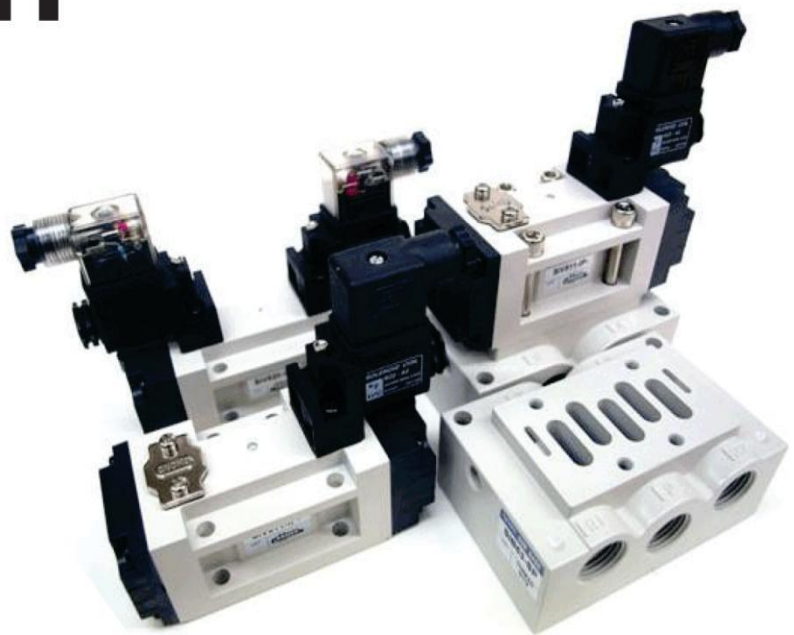
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
■ Cylinder GDC Ø100					
28		100x50	2,949,100	Hành trình 50	
29		100x150	3,725,700	Hành trình 150	
30		100x200	4,048,000	Hành trình 200	
31		100x250	4,401,100	Hành trình 250	
32		100x300	4,722,300	Hành trình 300	
33		100x350	4,448,400	Hành trình 350	
■ Cylinder GDCØ150					
34		150x200	11,082,500	Hành trình 200	
■ Sensor for Cylinder JDC					
35		CLD-C-73	220,000	Sensor for PK1A	
36		PD11S1	214,500	Sensor for Compact cylinder	
37		CLD-A-54	231,000	Sensor For GDC	
38		BK40, BK80	33,480	Bracket For CLD-A-54	
Đế Cylinder (CA)					
39		GCA-50	330,000		
40		GCA-63	399,300		
41		GCA-80	646,800		
42		GCA-100	829,400		
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ Bộ lọc khí Ren 13					
43		AU210-8	PCA200-02-B	1,647,800	Bộ lọc nhỏ (đôi) : - Lọc khí + Chỉnh áp - Cấp dầu bôi trơn
44		AFR200-8	PFR200-02	1,124,200	Chỉnh áp +Lọc khí

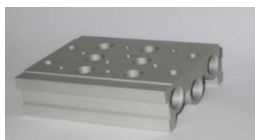
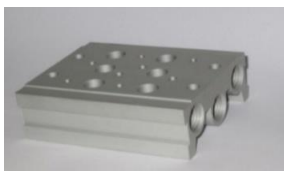
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ Bộ lọc khí Ren 13 (-8), Ren 17 (-10), Ren 21 (-15)					
45		AU-321-10	PCA302-03	2,104,300	Bộ lọc (đôi) - xả tay
46		AU-421-15	PCA403-04	2,376,000	
47		AU-321-10-AD41	PCA302-03-D	2,668,600	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung + Cấp dầu bôi trơn
48		AU-421-15-AD41	PCA403-04-D	2,923,800	
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ Bộ lọc khí Ren 13 (-8), Ren 17 (-10), Ren 21 (-15)					
49		AU-320-10	PCB302-03	2,467,300	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung + Cấp dầu bôi trơn
50		AU-320-10-AD41	PCB302-03-D	3,126,200	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung + Cấp dầu bôi trơn
51		AU-420-15-AD41	PCB403-04-D	3,273,600	
52			AR-320-10	PAR302-03	975,700
53	AR-420-15		PAR403-04	1,116,500	
54	AFR-320-10		PFR302-03	1,611,500	Lọc khí & Chỉnh áp ghép chung - xả tay
55	AFR-420-15		PFR403-04	1,659,900	
56	AFR-420-15-AD41		PFR403-04-D	2,252,800	
■ Giảm âm					
57		AS-06		24,200	Ren 9.6
58		AS-08		35,200	Ren 13
59		AS-10		55,000	Ren 17
60		AS-15		60,500	Ren 22

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
Valve Solenoid				
■ Valve khí, dầu, nước 2/2 (2 cửa, 2 vị trí)				
61		NKV-15N-H-1F-4K	1,577,400	Ren 21 (220 VAC)
62		NKV-15N-H-1H-C2	1,741,300	Ren 21
63		NKV-20N-H-1F-4K	1,943,700	Ren 27 (220 VAC)
64		NKV-25N-H-1F-4K	2,598,200	Ren 34 (220 VAC)
■ Valve Solenoid 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 1 coil				
65		PHS-510S-6-220V	807,400	Ren 9.6, 1 coil
66		PHS-520S-02-220V	611,280	Ren 13, 1 coil
67		PHS-530S-03-220V	1,390,400	Ren 17, 1 coil
68		PHS-540S-15-220V	1,758,900	Ren 21, 1 coil
69		PHS-541S-15-220V-D	1,804,000	Ren 21, 1 coil
Valve Solenoid 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 2 coil				
70		PHS-510D-6-24V	1,263,900	Ren 9.6, 2 coil, 2 Vị trí, 24VDC
71		PHS-520D-02-220V	1,261,700	Ren 13, 2 coil, 2 Vị trí, 220V
72		PHS-530D-03-220V	1,998,700	Ren 17, 2 coil, 2 Vị trí, 220V
■ Valve Solenoid 5/3 (5 cửa, 3 vị trí), 2 coil				
73		PHS-510C-6-24V	1,762,200	Ren 9.6
74		PHS-520C-02-220V	1,833,700	Ren 13
75		PHS-530C-03-220V	2,871,000	Ren 17
■ Coil for PHS				
76		PEC5-110V	206,800	Coil 110V
77		PEC5-220V	206,800	Coil 220V
78		PEC5-24V	206,800	Coil 220V
■ Valve Tác động tay				
79		HV-4200-8	773,300	Ren 13
80		HV-4400-10	925,100	Ren 17
81		HV-4400-15	920,700	Ren 21



Van



STT	MINH HỌA	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI
■ Van 5 cửa 2 vị trí, 1 coil				
1		SF2101-IP-SG1-A2	704.160	Ren 1/8" (9.6mm)
2		SF4101-IP-SG2-A2	627.480	Ren 1/4" (13mm)
3		SF5101-IP-SG2-A2	946.080	Ren 3/8" (17mm)
4		SF6101-IP-SG2-A2	1.111.320	Ren 1/2" (21mm)
■ Van 5 cửa 2 vị trí, 2 coil				
6		SF4200-IP-SG2-A2	1.077.840	Ren ¼" (13mm)
7		SF5200-IP-SG2-A2	1.408.320	Ren 3/8" (17mm)
■ Van 5 cửa 3 vị trí, 2 coil				
8		SF4303-IP-SG2-A2	1.353.240	Ren 1/4"
9		SF5303-IP-SG2-A2	1.705.320	Ren 3/8"
10		SF6303-IP-SG2-A2	1.881.360	Ren 1/2"
■ Van 3 cửa 2 vị trí, 1 coil				
11		SF4601-IP-SG2-A2	670.680	Ren 1/4", NC
12		SF4701-IP-SG2-A2	670.680	Ren 1/4", NO
13		Coil dây	118.800	110V
14		Coil dây	118.800	220V
15		Coil DIN	162.000	
■ Đế van 5/2 ren 1/8				
20		MF2500-M07	712.800	6 van
21		MF2500-M06	615.600	7 van
■ Đế van 5/2 ren ¼				
25		MF4300-M2	302.400	2 van
■ Đế van 5/2 ren 3/8				
27		MF5500-M4	669.600	4 van
28		MF5500-M5	788.400	5 van



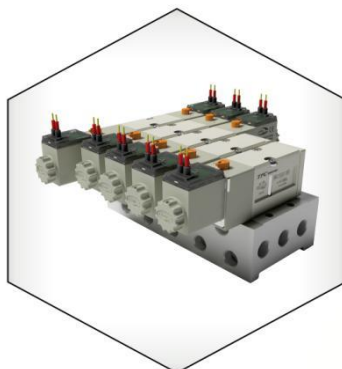
Bộ Lọc
PC series



Ống Hơi
JST series



Van Điện Từ
RDS series



Xy Lanh
AM series



Thiết Bị Truyền Động
TPR series



Khớp Nối
SQ series



AX SERIES

GIÁ KHÍ NÉN (TPC)

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AX SERIES				
■ Cylinder AXE bore size 20				
1		20x25	956.291	Hành trình 25
2		20x50	988.691	Hành trình 50
3		20x75	1.021.091	Hành trình 75
4		20x100	1.053.491	Hành trình 100
5		20x125	1.075.091	Hành trình 125
6		20x150	1.107.491	Hành trình 150
7		20x200	1.161.491	Hành trình 200
8		20x225	1.226.291	Hành trình 225
9		20x250	1.226.291	Hành trình 250
10		20x275	1.291.091	Hành trình 275
11		20x300	1.291.091	Hành trình 300
12		20x350	1.345.091	Hành trình 350
13		20x400	1.399.091	Hành trình 400
14		20x450	1.453.091	Hành trình 450
15		20x500	1.517.891	Hành trình 500
■ Cylinder AXE bore size 25				
1		25x25	1.049.564	Hành trình 25
2		25x50	1.081.964	Hành trình 50
3		25x75	1.114.364	Hành trình 75
4		25x100	1.157.564	Hành trình 100
5		25x125	1.179.164	Hành trình 125
6		25x150	1.211.564	Hành trình 150
7		25x175	1.276.364	Hành trình 175
8		25x200	1.276.364	Hành trình 200
9		25x225	1.351.964	Hành trình 225
10		25x250	1.351.964	Hành trình 250
11		25x275	1.405.964	Hành trình 275
12		25x300	1.405.964	Hành trình 300
13		25x350	1.470.764	Hành trình 350
14		25x400	1.535.564	Hành trình 400
15		25x450	1.600.364	Hành trình 450
16		25x500	1.665.164	Hành trình 500

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AX SERIES				
■ Cylinder AXE bore size 32				
1		32x25	1.076.073	Hành trình 25
2		32x50	1.119.273	Hành trình 50
3		32x75	1.151.673	Hành trình 75
4		32x100	1.194.873	Hành trình 100
5		32x125	1.238.073	Hành trình 125
6		32x150	1.270.473	Hành trình 150
7		32x175	1.356.873	Hành trình 175
8		32x200	1.356.873	Hành trình 200
9		32x225	1.432.473	Hành trình 225
10		32x250	1.432.473	Hành trình 250
11		32x275	1.518.873	Hành trình 275
12		32x300	1.518.873	Hành trình 300
13		32x350	1.594.473	Hành trình 350
14		32x400	1.670.073	Hành trình 400
15		32x450	1.756.473	Hành trình 450
16		32x500	1.832.073	Hành trình 500
■ Cylinder AXE bore size 40				
1		40x25	1.342.145	Hành trình 25
2		40x50	1.385.345	Hành trình 50
3		40x75	1.428.545	Hành trình 75
4		40x100	1.482.545	Hành trình 100
5		40x125	1.525.745	Hành trình 125
6		40x150	1.579.745	Hành trình 150
7		40x175	1.666.145	Hành trình 175
8		40x200	1.666.145	Hành trình 200
9		40x225	1.763.345	Hành trình 225
10		40x250	1.763.345	Hành trình 250
11		40x275	1.860.545	Hành trình 275
12		40x300	1.860.545	Hành trình 300
13		40x350	1.957.745	Hành trình 350
14		40x400	1.957.745	Hành trình 400
15		40x450	2.141.345	Hành trình 450
16		40x500	2.238.545	Hành trình 500

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AX SERIES				
■ Cylinder AXB bore size 20				
1		20x25	799.200	Hành trình 25
2		20x50	831.600	Hành trình 50
3		20x75	864.000	Hành trình 75
4		20x100	896.400	Hành trình 100
5		20x125	918.000	Hành trình 125
6		20x150	950.400	Hành trình 150
7		20x175	1.004.400	Hành trình 175
8		20x200	1.004.400	Hành trình 200
9		20x225	1.069.200	Hành trình 225
10		20x250	1.069.200	Hành trình 250
11		20x275	1.134.000	Hành trình 275
12		20x300	1.134.000	Hành trình 300
13		20x350	1.188.000	Hành trình 350
14		20x400	1.242.000	Hành trình 400
15		20x450	1.296.000	Hành trình 450
16		20x500	1.360.800	Hành trình 500
■ Cylinder AXB bore size 25				
1		25x25	885.600	Hành trình 25
2		25x50	918.000	Hành trình 50
3		25x75	950.400	Hành trình 75
4		25x100	993.600	Hành trình 100
5		25x125	1.015.200	Hành trình 125
6		25x150	1.047.600	Hành trình 150
7		25x175	1.112.400	Hành trình 175
8		25x200	1.112.400	Hành trình 200
9		25x225	1.188.000	Hành trình 225
10		25x250	1.188.000	Hành trình 250
11		25x275	1.242.000	Hành trình 275
12		25x300	1.242.000	Hành trình 300
13		25x350	1.306.800	Hành trình 350
14		25x400	1.371.600	Hành trình 400
15		25x450	1.436.400	Hành trình 450
16		25x500	1.501.200	Hành trình 500

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AX SERIES				
■ Cylinder AXB bore size 32				
1		32x25	896.400	Hành trình 25
2		32x50	939.600	Hành trình 50
3		32x75	972.000	Hành trình 75
4		32x100	1.015.200	Hành trình 100
5		32x125	1.058.400	Hành trình 125
6		32x150	1.090.800	Hành trình 150
7		32x175	1.177.200	Hành trình 175
8		32x200	1.177.200	Hành trình 200
9		32x225	1.252.800	Hành trình 225
10		32x250	1.252.800	Hành trình 250
11		32x275	1.339.200	Hành trình 275
12		32x300	1.339.200	Hành trình 300
13		32x350	1.414.800	Hành trình 350
14		32x400	1.490.400	Hành trình 400
15		32x450	1.576.800	Hành trình 450
16		32x500	1.652.400	Hành trình 500
■ Cylinder AXB bore size 40				
1		40x25	1.155.600	Hành trình 25
2		40x50	1.198.800	Hành trình 50
3		40x75	1.242.000	Hành trình 75
4		40x100	1.296.000	Hành trình 100
5		40x125	1.339.200	Hành trình 125
6		40x150	1.393.200	Hành trình 150
7		40x175	1.479.600	Hành trình 175
8		40x200	1.479.600	Hành trình 200
9		40x225	1.576.800	Hành trình 225
10		40x250	1.576.800	Hành trình 250
11		40x275	1.674.000	Hành trình 275
12		40x300	1.674.000	Hành trình 300
13		40x350	1.771.200	Hành trình 350
14		40x400	1.771.200	Hành trình 400
15		40x450	1.954.800	Hành trình 450
16		40x500	2.052.000	Hành trình 500

AM SERIES				
GIÁ KHÍ NÉN (TPC)				
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AM SERIES				
■ Cylinder AMBN bore size 40				
1		40x25	1.039.745	Hành trình 25
2		40x50	1.072.145	Hành trình 50
3		40x75	1.115.345	Hành trình 75
4		40x100	1.158.545	Hành trình 100
5		40x125	1.223.345	Hành trình 125
6		40x150	1.223.345	Hành trình 150
7		40x175	1.309.745	Hành trình 175
8		40x200	1.309.745	Hành trình 200
9		40x225	1.385.345	Hành trình 225
10		40x250	1.385.345	Hành trình 250
11		40x275	1.460.945	Hành trình 275
12		40x300	1.460.945	Hành trình 300
13		40x350	1.612.145	Hành trình 350
14		40x400	1.612.145	Hành trình 400
15		40x450	1.752.545	Hành trình 450
16		40x500	1.752.545	Hành trình 500
■ Cylinder AMBN bore size 50				
1		50x25	1.361.782	Hành trình 25
2		50x50	1.415.782	Hành trình 50
3		50x75	1.458.982	Hành trình 75
4		50x100	1.512.982	Hành trình 100
5		50x125	1.599.382	Hành trình 125
6		50x150	1.599.382	Hành trình 150
7		50x175	1.707.382	Hành trình 175
8		50x200	1.707.382	Hành trình 200
9		50x225	1.804.582	Hành trình 225
10		50x250	1.804.582	Hành trình 250
11		50x275	1.890.982	Hành trình 275
12		50x300	1.890.982	Hành trình 300
13		50x350	2.085.382	Hành trình 350
14		50x400	2.085.382	Hành trình 400
15		50x450	2.279.782	Hành trình 450
16		50x500	2.279.782	Hành trình 500

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	DIỄN TẢ
AM SERIES				
■ Cylinder AMBN bore size 63				
1		63x25	1.485.491	Hành trình 25
2		63x50	1.561.091	Hành trình 50
3		63x75	1.625.891	Hành trình 75
4		63x100	1.701.491	Hành trình 100
5		63x125	1.841.891	Hành trình 125
6		63x150	1.841.891	Hành trình 150
7		63x175	1.982.291	Hành trình 175
8		63x200	1.982.291	Hành trình 200
9		63x225	2.122.691	Hành trình 225
10		63x250	2.122.691	Hành trình 250
11		63x275	2.263.091	Hành trình 275
12		63x300	2.263.091	Hành trình 300
13		63x350	2.543.891	Hành trình 350
14		63x400	2.543.891	Hành trình 400
15		63x450	2.824.691	Hành trình 450
16		63x500	2.824.691	Hành trình 500
■ Cylinder AMBN bore size 80				
1		80x25	1.846.800	Hành trình 25
2		80x50	1.922.400	Hành trình 50
3		80x75	1.998.000	Hành trình 75
4		80x100	2.062.800	Hành trình 100
5		80x125	2.214.000	Hành trình 125
6		80x150	2.214.000	Hành trình 150
7		80x175	2.365.200	Hành trình 175
8		80x200	2.365.200	Hành trình 200
9		80x225	2.516.400	Hành trình 225
10		80x250	2.516.400	Hành trình 250
11		80x275	2.667.600	Hành trình 275
12		80x300	2.667.600	Hành trình 300
13		80x350	2.959.200	Hành trình 350
14		80x400	2.959.200	Hành trình 400
15		80x450	3.261.600	Hành trình 450
16		80x500	3.261.600	Hành trình 500

VALVE KHÍ (TPC)					
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)		DIỄN GIẢI
Dòng RDS3000					
■ Valve khí 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 1 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
1		RDS3130-(1/2/5)G-01	669.600	Coil dây	Ren 1/8"
2		RDS3130-(1/2/5)G-02			Ren 1/4"
3		RDS3130-(1/2/5)D-01	756.000	Coil din	Ren 1/8"
4		RDS3130-(1/2/5)D-02			Ren 1/4"
5		RDS3130-(1/2/5)DZ-01	982.800	Coil din có đèn	Ren 1/8"
6		RDS3130-(1/2/5)DZ-02			Ren 1/4"
■ Valve khí 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
7		RDS3230-(1/2/5)G-01	1.272.436	Coil dây	Ren 1/8"
8		RDS3230-(1/2/5)G-02		Coil dây	Ren 1/4"
9		RDS3230-(1/2/5)D-01	1.134.000	Coil din	Ren 1/8"
10		RDS3230-(1/2/5)D-02		Coil din	Ren 1/4"
11		RDS3230-(1/2/5)DZ-01	1.399.680	Coil din có đèn	Ren 1/8"
12		RDS3230-(1/2/5)DZ-02		Coil din có đèn	Ren 1/4"
■ Valve khí 5/3 (5 cửa, 3 vị trí loại thường đóng), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
13		RDS3330-(1/2/5)G-01	1.272.436	Coil dây	Ren 1/8"
14		RDS3330-(1/2/5)G-02		Coil dây	Ren 1/4"
15		RDS3330-(1/2/5)D-01	1.447.200	Coil din	Ren 1/8"
16		RDS3330-(1/2/5)D-02		Coil din	Ren 1/4"
17		RDS3330-(1/2/5)DZ-01	1.675.375	Coil din có đèn	Ren 1/8"
18		RDS3330-(1/2/5)DZ-02		Coil din có đèn	Ren 1/4"
■ Valve khí 5/3 (5 cửa, 3 vị trí loại thường mở), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
19		RDS3430-(1/2/5)G-01	1.272.436	Coil dây	Ren 1/8"
20		RDS3430-(1/2/5)G-02		Coil dây	Ren 1/4"
21		RDS3430-(1/2/5)D-01	1.447.200	Coil din	Ren 1/8"
22		RDS3430-(1/2/5)D-02		Coil din	Ren 1/4"
23		RDS3430-(1/2/5)DZ-01	1.675.375	Coil din có đèn	Ren 1/8"
24		RDS3430-(1/2/5)DZ-02		Coil din có đèn	Ren 1/4"
■ Đế van dành cho dòng RDS3000					
1		DSM3-30-021	270.000	Đế 2 van	Đế 2 van
2		DSM3-30-031	334.800	Đế 3 van	Đế 3 van
3		DSM3-30-041	388.800	Đế 4 van	Đế 4 van
4		DSM3-30-051	432.000	Đế 5 van	Đế 5 van
5		DSM3-30-061	529.200	Đế 6 van	Đế 6 van
6		DSM3-30-071	626.400	Đế 7 van	Đế 7 van

Dòng RDS5000					
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)		DIỄN GIẢI
■ Valve khí 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 1 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
1		RDS5120-(1/2/5)G-02	943.724	Coil dây	Ren 1/4"
2		RDS5120-(1/2/5)G-03			Ren 3/8"
3		RDS5120-(1/2/5)G-04			Ren 1/2"
4		RDS5120-(1/2/5)D-02	1.155.600	Coil din	Ren 1/4"
5		RDS5120-(1/2/5)D-03			Ren 3/8"
6		RDS5120-(1/2/5)D-04			Ren 1/2"
7		RDS5120-(1/2/5)DZ-02	1.049.760	Coil din có đèn	Ren 1/4"
8		RDS5120-(1/2/5)DZ-03			Ren 3/8"
9		RDS5120-(1/2/5)DZ-04			Ren 1/2"
■ Valve khí 5/2 (5 cửa, 2 vị trí), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
10		RDS5220-(1/2/5)G-02	1.283.040	Coil dây	Ren 1/4"
11		RDS5220-(1/2/5)G-03			Ren 3/8"
12		RDS5220-(1/2/5)G-04			Ren 1/2"
13		RDS5220-(1/2/5)D-02	1.566.000	Coil din	Ren 1/4"
14		RDS5220-(1/2/5)D-03			Ren 3/8"
15		RDS5220-(1/2/5)D-04			Ren 1/2"
16		RDS5220-(1/2/5)DZ-02	1.458.000	Coil din có đèn	Ren 1/4"
17		RDS5220-(1/2/5)DZ-03			Ren 3/8"
18		RDS5220-(1/2/5)DZ-04			Ren 1/2"
■ Valve khí 5/3 (5 cửa, 3 vị trí loại thường đóng ở vị trí giữa), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
19		RDS5320-(1/2/5)G(C)-02	1.579.942	Coil dây	Ren 1/4"
20		RDS5320-(1/2/5)G(C)-03			Ren 3/8"
21		RDS5320-(1/2/5)G(C)-04			Ren 1/2"
22		RDS5320-(1/2/5)D-02	1.836.000	Coil din	Ren 1/4"
23		RDS5320-(1/2/5)D-03			Ren 3/8"
24		RDS5320-(1/2/5)D-04			Ren 1/2"
25		RDS5320-(1/2/5)DZ-02	1.792.800	Coil din có đèn	Ren 1/4"
26		RDS5320-(1/2/5)DZ-03			Ren 3/8"
27		RDS5320-(1/2/5)DZ-04			Ren 1/2"
■ Valve khí 5/3 (5 cửa, 3 vị trí loại thường xả ở vị trí giữa), 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V)					
28		RDS5420-(1/2/5)G(C)-02	1.609.200	Coil dây	Ren 1/4"
29		RDS5420-(1/2/5)G(C)-03			Ren 3/8"
30		RDS5420-(1/2/5)G(C)-04			Ren 1/2"
31		RDS5420-(1/2/5)D-02	1.836.000	Coil din	Ren 1/4"
32		RDS5420-(1/2/5)D-03			Ren 3/8"
33		RDS5420-(1/2/5)D-04			Ren 1/2"
34		RDS5420-(1/2/5)DZ-02	1.792.800	Coil din có đèn	Ren 1/4"
35		RDS5420-(1/2/5)DZ-03			Ren 3/8"
36		RDS5420-(1/2/5)DZ-04			Ren 1/2"

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
■ Đế van dành cho dòng RDS5000					
37		DSM5-20-021	334.800	Đế 2 van	Đế 2 van
38		DSM5-20-031	432.000	Đế 3 van	Đế 3 van
39		DSM5-20-041	583.200	Đế 4 van	Đế 4 van
40		DSM5-20-051	723.600	Đế 5 van	Đế 5 van
41		DSM5-20-061	820.800	Đế 6 van	Đế 6 van
42		DSM5-20-071	961.200	Đế 7 van	Đế 7 van
■ Valve khí 3/2(3 cửa, 2 vị trí loại thường mở), 1 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V) / (01: Ren 1/8", 02: Ren 1/4")					
43		RDS301-(1/2/5)G(C)-01	636.218	Coil dây	Ren 1/8"
44		RDS301-(1/2/5)G(C)-02		Coil dây	Ren 1/4"
■ Valve khí 5/2(5 cửa, 2 vị trí loại thường mở), 1 coil, 2 coil (1: AC 110V, 2: AC 220V, 5: DC 24V) / (01: Ren 1/8", 02: Ren 1/4")					
45		DV3120-(1/2/5)G-01	961.200	1 Coil dây	Ren 1/8"
46		DV3120-(1/2/5)H(V)-01	993.600	1 Coil dây dạng giắc cắm	Ren 1/8"
47		DV3120-(1/2/5)DZ-01	1.166.400	1 Coil din có đèn	Ren 1/8"
48		DV3220-(1/2/5)H(V)-01	1.436.400	2 Coil dây dạng giắc cắm	Ren 1/8"
■ Đế van dành cho dòng DV3000					
49		DVM3-20-02	324.000	Đế 2 van	Đế 2 van
50		DVM3-20-03	410.400	Đế 3 van	Đế 3 van
51		DVM3-20-04	496.800	Đế 4 van	Đế 4 van
■ Valve khí, dầu, nước 2/2 (2 cửa 2 vị trí) (1: AC 100V, 2: AC 220V, 5: DC 24V, 9: DC 12V)					
52		DW03-(1/2/5/9)G-01	583.200		Ren 1/8"
53		DW03-(1/2/5/9)G-02	583.200		Ren 1/4"
54		DW10-(1/2/5/9)C-02	1.367.869	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1/4"
55		DW10-(1/2/5/9)C-03	1.367.869	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 3/8"
56		DW15-(1/2/5/9)C-04	1.760.204	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1/2"
57		DW20-(1/2/5/9)C-06	2.322.196	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 3/4"
58		DW25-(1/2/5/9)C-10	2.555.476	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1"
■ Valve hơi nước nóng 2/2 (2 cửa 2 vị trí) (1: AC 100V, 2: AC 220V, 5: DC 24V, 9: DC 12V)					
59		DWS10-(1/2/5/9)C-02	1.622.356	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1/4"
60		DWS10-(1/2/5/9)C-03	1.622.356	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 3/8"
61		DWS15-(1/2/5/9)C-04	2.025.295	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1/2"
62		DWS20-(1/2/5/9)C-06	3.000.829	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 3/4"
63		DWS25-(1/2/5/9)C-10	4.039.985	(Có bộ phận bảo vệ dây)	Ren 1"
■ Valve tay (Ren 1/4")					
64		DH200-02	486.000	3 Vị trí	Ren 1/4"
65		DH202-02	648.000	2 Vị trí	Ren 1/4"
■ Valve tăng áp					
66		ABS-100-16-G40-25	26.179.200	Áp suất đầu ra max 16 Bar	
67		ABS-100-10G40-10	20.887.200	Áp suất đầu ra max 10 Bar	
■ Valve điều khiển tuyến tính					
68		TS600LN12S0	8.316.000	Input 4-20mA	

BỘ LỌC (TPC)					
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
PC2 series					
■ Bộ Lọc Khí Ren 1/8" (9.6) , Ren 1/4" (13)					
1		PC2-01DG	1.049.760	Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu (Bộ Ba)	Ren 1/8"
2		PC2-02DG	1.049.760		Ren 1/4"
3		PC2A-01DG	922.516	Bộ chỉnh áp có tích hợp bộ lọc khí + Bộ tra dầu (Bộ Đôi)	Ren 1/8"
4		PC2A-02DG	922.516		Ren 1/4"
5		PC2B-01DG	820.800	Bộ chỉnh áp + Bộ lọc khí, không có Bộ tra dầu (Bộ Đôi)	Ren 1/8"
6		PC2B-02DG	820.800		Ren 1/4"
■ Bộ Lọc Khí Ren 1/8"(9.6), Ren 1/4"(13)					
7		PF2-01BD	313.200	Lọc khí	Ren 1/8"
8		PF2-02BD	313.200		Ren 1/4"
■ Bộ Chỉnh Áp Ren 1/8"(9.6), Ren 1/4"(13)					
9		PR2-01BG	464.400	Bộ chỉnh áp	Ren 1/8"
10		PR2-02BG	464.400		Ren 1/4"
■ Bộ Cấp Dầu Bôi Trơn Ren 1/8"(9.6), Ren 1/4"(13)					
11		PL2-01	280.800	Cấp dầu bôi trơn	Ren 1/8"
12		PL2-02	280.800		Ren 1/4"
■ Bộ Chỉnh Áp Tích Hợp Lọc Khí Ren 1/8"(9.6), Ren 1/4"(13)					
13		PP2-01BDG	637.200	Chỉnh áp tích hợp lọc khí	Ren 1/8"
14		PP2-02BDG	637.200		Ren 1/4"
■ Miếng Đệm Kết Nối Giữa Bộ Chỉnh Áp Với Bộ Cấp Dầu Và Bộ Lọc Khí					
15		PC2A-33A001	77.564	Spacers	Ren 1/8" Ren 1/4"

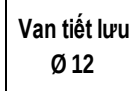
STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
PC3 series					
■ Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu , Ren 1/4" , Ren 3/8"					
16		PC3-02DG	1.537.527	Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Ba)	Ren 1/4"
17		PC3-03DG	1.537.528		Ren 3/8"
18		PC3A-02DG	1.479.600	Bộ chỉnh áp có tích hợp bộ lọc khí + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 1/4"
19		PC3A-03DG	1.479.600		Ren 3/8"
20		PC3B-02DG	1.220.400	Bộ chỉnh áp + Bộ lọc khí, không có Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 1/4"
21		PC3B-03DG	1.220.400		Ren 3/8"
■ Bộ Lọc Khí Ren 1/4"(13), Ren 3/8"(17)					
22		PF3-02BD	637.200	Lọc khí	Ren 1/4"
23		PF3-03BD	637.200		Ren 3/8"
■ Bộ Chỉnh Áp Ren 1/4"(13), Ren 3/8"(17)					
24		PR3-02BG	583.200	Chỉnh áp	Ren 1/4"
25		PR3-03BG	583.200		Ren 3/8"
■ Bộ Cấp Dầu Bôi Trơn Ren 1/4"(13), Ren 3/8"(17)					
26		PL3-02	378.000	Cấp dầu bôi trơn	Ren 1/4"
27		PL3-03	378.000		Ren 3/8"
■ Bộ Chỉnh Áp Tích Hợp Lọc Khí Ren 1/4"(13), Ren 3/8"(17)					
28		PP3-02BDG	1.134.000	Chỉnh áp tích hợp lọc khí	Ren 1/4"
29		PP3-03BDG	1.134.000		Ren 3/8"
■ Miếng Đệm Kết Nối Giữa Bộ Chỉnh Áp Với Bộ Cấp Dầu Và Bộ Lọc Khí					
30		PC3A-33A001	97.200	Spacers	Ren 1/4" Ren 3/8"

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
PC4 series					
■ Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu Ren 3/8", Ren 1/2"					
31		PC4-03DG	1.792.800	Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Ba)	Ren 3/8"
32		PC4-04DG	1.792.800		Ren 1/2"
33		PC4A-03DG	1.760.400	Bộ chỉnh áp có tích hợp bộ lọc khí + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 3/8"
34		PC4A-04DG	1.760.400		Ren 1/2"
35		PC4B-03DG	1.404.000	Bộ chỉnh áp + Bộ lọc khí, không có Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 3/8"
36		PC4B-04DG	1.404.000		Ren 1/2"
■ Bộ Lọc Khí Ren 3/8"(17), Ren 1/2"(21)					
37		PF4-03BD	756.000	Lọc khí	Ren 3/8"
38		PF4-04BD	756.000		Ren 1/2"
■ Bộ Chỉnh Áp Ren 3/8"(17), Ren 1/2"(21)					
39		PR4-03BG	658.800	Chỉnh áp	Ren 3/8"
40		PR4-04BG	658.800		Ren 1/2"
■ Bộ Cấp Dầu Bôi Trơn Ren 3/8"(17), Ren 1/2"(21)					
41		PL4-03	464.400	Cấp dầu bôi trơn	Ren 3/8"
42		PL4-04	464.400		Ren 1/2"
■ Bộ Chỉnh Áp Tích Hợp Lọc Khí Ren 3/8"(17), Ren 1/2"(21)					
43		PP4-03BDG	1.371.600	Chỉnh áp tích hợp lọc khí	Ren 3/8"
44		PP4-04BDG	1.371.600		Ren 1/2"
■ Miếng Đệm Kết Nối Giữa Bộ Chỉnh Áp Với Bộ Cấp Dầu Và Bộ Lọc Khí					
45		PC4A-33A001	205.200	Spacers	Ren 3/8" Ren 1/2"

STT	HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ (ĐÃ VAT)	DIỄN GIẢI	
PC5 series					
■ Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu , Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
46		PC5-06DG	3.736.800	Bộ lọc khí + Bộ chỉnh áp + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Ba)	Ren 3/4"
47		PC5-10DG	4.212.000		Ren 1"
48		PC5A-06DG	3.088.800	Bộ chỉnh áp có tích hợp bộ lọc khí + Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 3/4"
49		PC5A-10DG	3.402.000		Ren 1"
50		PC5B-06DG	2.689.200	Bộ chỉnh áp + Bộ lọc khí, không có Bộ tra dầu (Bộ Lọc Đôi)	Ren 3/4"
51		PC5B-10DG	3.034.800		Ren 1"
■ Bộ Lọc Khí Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
52		PF5-06BD	1.285.200	Lọc khí	Ren 3/4"
53		PF5-10BD	1.425.600		Ren 1"
■ Bộ Chỉnh Áp Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
54		PR5-06BG	1.404.000	Chỉnh áp	Ren 3/4"
55		PR5-10BG	1.609.200		Ren 1"
■ Bộ Cấp Dầu Bôi Trơn Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
56		PL5-06	810.000	Cấp dầu bôi trơn	Ren 3/4"
57		PL5-10	810.000		Ren 1"
■ Bộ Chỉnh Áp Tích Hợp Lọc Khí Ren 3/4"(27), Ren 1"(34)					
58		PP5-06BDG	2.041.200	Chỉnh áp tích hợp lọc khí	Ren 3/4"
59		PP5-10BDG	2.203.200		Ren 1"
■ Miếng Đệm Kết Nối Giữa Bộ Chỉnh Áp Với Bộ Cấp Dầu Và Bộ Lọc Khí					
60		PC5A-33A001	270.000	Spacers	Ren 3/4" Ren 1"
■ Giảm âm					
61		SN100-01	19.440	Giảm âm	Ren 1/8"
62		SN200-02	28.080		Ren 1/4"
63		SN300-03	33.382		Ren 3/8"
64		SN400-04	35.345		Ren 1/2"
65		SN500-06	270.000		Ren 3/4"
66		SN600-10	270.000		Ren 1"

FITTING VÀ ỐNG KHÍ (TPC)								
HÌNH ẢNH		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	HÌNH ẢNH		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	
	Thẳng Ø 4	ren M5	SQH04-M5	22.680		Ø 4	SQL04-00	17.280
		ren 9.6	SQH04-01S	16.200		Ø 6	SQL06-00	18.360
		ren 13	SQH04-02S	19.440		Ø 8	SQL08-00	19.440
	Thẳng Ø 6	ren M5	SQH06-M5	25.920		Ø 10	SQL10-00	23.760
		ren 9.6	SQH06-01S	14.040		Ø 12	SQL12-00	36.720
		ren 13	SQH06-02S	18.360		ren M5	SQL04-M5	23.760
		ren 17	SQH06-03S	27.000		ren 9.6	SQL04-01S	20.520
	Thẳng Ø 8	ren 9.6	SQH08-01S	18.360		ren 13	SQL04-02S	27.000
		ren 13	SQH08-02S	19.440		ren M5	SQL06-M5	25.920
		ren 17	SQH08-03S	25.920		ren 9.6	SQL06-01S	17.280
		ren 21	SQH08-04S	41.040		ren 13	SQL06-02S	22.680
	Thẳng Ø 10	ren 9.6	SQH10-01S	28.080			ren 17	SQL06-03S
		ren 13	SQH10-02S	28.080	ren 9.6		SQL08-01S	20.520
		ren 17	SQH10-03S	28.080	ren 13		SQL08-02S	25.920
		ren 21	SQH10-04S	42.120	ren 17		SQL08-03S	30.240
	Thẳng Ø 12	ren 13	SQH12-02S	39.960		ren 21	SQL08-04S	46.440
		ren 17	SQH12-03S	37.800		ren 9.6	SQL10-01S	32.400
		ren 21	SQH12-04S	45.360		ren 13	SQL10-02S	31.320
	Nối ống thẳng	Ø 4	SQH04-00	17.280		ren 17	SQL10-03S	36.720
		Ø 6	SQH06-00	18.360		ren 21	SQL10-04S	48.600
		Ø 8	SQH08-00	19.440		ren 13	SQL12-02S	44.280
		Ø 10	SQH10-00	22.680		ren 17	SQL12-03S	46.440
		Ø 12	SQH12-00	31.320		ren 21	SQL12-04S	52.920
	Nối giảm ống	Ø 4 - Ø 6	SQH04-06	31.320		ren M5	SQT04-M5	41.040
		Ø 6 - Ø 8	SQH06-08	31.320		ren 9.6	SQT04-01S	37.800
		Ø 8 - Ø 10	SQH08-10	36.720		ren 13	SQT04-02S	47.520
		Ø 10 - Ø 12	SQH10-12	43.200				

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

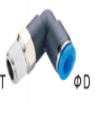
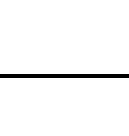
HÌNH ẢNH		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	HÌNH ẢNH			MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)		
	ren 9.6	SQT06-01S	45.360		T Ø 12	ren 13	SQY12-02S	101.127		
	ren 13	SQT06-02S	48.600			ren 17	SQY12-03S	104.073		
	ren 9.6	SQT08-01S	48.600				Van tiết lưu Ø 4	ren 21	SQY12-04S	113.891
	ren 13	SQT08-02S	52.920	ren M5	SP1201F-M5-04			81.000		
	ren 17	SQT08-03S	59.400	ren 9.6	SP2201F-01-04S			90.720		
	ren 21	SQT08-04S	81.000	ren 13	SP2201F-02-04S			100.440		
	ren 9.6	SQT10-01S	61.560		Van tiết lưu Ø 6	ren M5	SP1201F-M5-06	81.000		
	ren 13	SQT10-02S	60.480			ren 9.6	SP2201F-01-06S	86.400		
	ren 17	SQT10-03S	65.880			ren 13	SP2201F-02-06S	91.800		
	ren 21	SQT10-04S	85.320			ren 17	SP3201F-03-06S	129.600		
	ren 13	SQT12-02S	81.000		Van tiết lưu Ø 8	ren 9.6	SP2201F-01-08S	95.040		
	ren 17	SQT12-03S	84.240			ren 13	SP2201F-02-08S	95.040		
	Ø 4	SQT04-00	21.600				Van tiết lưu Ø 10	ren 17	SP3201F-03-08S	127.440
	Ø 6	SQT06-00	23.760					ren 21	SP4201F-04-08S	189.000
	Ø 8	SQT08-00	25.920	ren 13	SP2201F-02-10S			119.880		
	Ø 10	SQT10-00	30.240	ren 17	SP3201F-03-10S			133.920		
	Ø 12	SQT12-00	41.040	ren 21	SP4201F-04-10S			199.800		
	ren M5	SQY04-M5	66.764		Van tiết lưu Ø 12	ren 17	SP3201F-03-12S	184.680		
	ren 9.6	SQY04-01S	59.891			ren 21	SP4201F-04-12S	204.120		
	ren 13	SQY04-02S	70.691			Tiết lưu 2 đầu ống			Ø 4	SP100F-04
	ren M5	SQY06-M5	67.745			Ø 6	SP200F-06	118.800		
	ren 9.6	SQY06-01S	67.745			Ø 8	SP205F-08	137.160		
	ren 13	SQY06-02S	70.691			Ø 10	SP300F-10	179.280		
	ren 17	SQY06-03S	75.600			Ø 12	SP300F-12	206.280		
	ren 9.6	SQY08-01S	70.691	Van tay		Ø 6	SHF06-06	118.800		
	ren 13	SQY08-02S	77.564		Ø 8	SHF08-08	128.618			
	ren 17	SQY08-03S	81.491		Ø 10	SHF10-10	139.418			
	ren 21	SQY08-04S	103.091		Ø 12	SHF12-12	150.218			
	ren 9.6	SQY10-01S	75.600	Ống dẫn khí		Ø 4	ST0402-(B,BU,Y,C)	8.640		
	ren 13	SQY10-02S	80.509		Ø 6	ST0604-(B,BU,Y,C)	14.040			
	ren 17	SQY10-03S	81.491		Ø 8	ST0805-(B,BU,Y,C)	24.840			
	ren 21	SQY10-04S	105.055		Ø 10	ST1065-(B,BU,Y,C)	37.800			
					Ø 12	ST1208-(B,BU,Y,C)	49.680			

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

HÌNH ẢNH			MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)	HÌNH ẢNH		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (Đã VAT)																																																																												
	Ø 4	ren M5	SQU04-M5	75.600		Ø 4	JST0402-(B,BU,Y,C)	5.400																																																																												
		ren 9.6	SQU04-01S	67.745		Ø 6	JST0604-(B,BU,Y,C)	8.640																																																																												
		ren 13	SQU04-02S	79.527		Ø 8	JST0805-(B,BU,Y,C)	15.120																																																																												
	Ø 6	ren M5	SQU06-M5	77.564		Ø 10	JST1065-(B,BU,Y,C)	23.760																																																																												
		ren 9.6	SQU06-01S	67.745		Ø 12	JST1208-(B,BU,Y,C)	31.320																																																																												
		ren 13	SQU06-02S	71.673																																																																																
		ren 17	SQU06-03S	86.400																																																																																
	Ø 8	ren 9.6	SQU08-01S	79.920																																																																																
		ren 13	SQU08-02S	78.840																																																																																
		ren 17	SQU08-03S	94.255																																																																																
		ren 21	SQU08-04S	122.727																																																																																
	Ø 10	ren 9.6	SQU10-01S	90.327																																																																																
		ren 13	SQU10-02S	90.327																																																																																
		ren 17	SQU10-03S	96.218																																																																																
		ren 21	SQU10-04S	118.800																																																																																
	Ø 12	ren 13	SQU12-02S	124.691																																																																																
		ren 17	SQU12-03S	134.509																																																																																
		ren 21	SQU12-04S	134.509																																																																																
		Ø 4	SQU04-00	29.160																																																																																
		Ø 6	SQU06-00	29.160																																																																																
		Ø 8	SQU08-00	31.320																																																																																
		Ø 10	SQU10-00	37.800																																																																																
		Ø 12	SQU12-00	50.760																																																																																
Nối giảm ống		Ø 4 - Ø 6	SQU04-06	38.880																																																																																
		Ø 6 - Ø 8	SQU06-08	42.120																																																																																
		Ø 8 - Ø 10	SQU08-10	48.600																																																																																
		Ø 10 - Ø 12	SQU10-12	65.880																																																																																

KHỚP NỐI HI-TECH (KOREA)

01/08/2021

LOẠI			MÃ HÀNG	GIÁ ĐÃ VAT (VND)	LOẠI			MÃ HÀNG	GIÁ ĐÃ VAT (VND)	
	Thẳng Ø 4	ren M5	PC 04-M5	9,000		Nối ống thẳng	Ø 4	PUC 04	9,000	
		ren 9.6	PC 04-R01	9,000			Ø 6	PUC 06	9,000	
		ren 13	PC 04-R02	14,500			Ø 8	PUC 08	10,000	
							Ø 10	PUC 10	13,000	
	Thẳng Ø 6	ren M5	PC 06-M5	10,000			Ø 12	PUC 12	17,500	
		ren 9.6	PC 06-R01	11,500			Ø 16	PUC 16	49,000	
		ren 13	PC 06-R02	15,000						
		ren 17	PC 06-R03	20,000						
						Nối ống L	Ø 4	PUL 04	9,000	
	Thẳng Ø 8	ren 9.6	PC 08-R01	14,500			Ø 6	PUL 06	9,000	
		ren 13	PC 08-R02	15,000			Ø 8	PUL 08	10,000	
		ren 17	PC 08-R03	19,000			Ø 10	PUL 10	13,000	
		ren 21	PC 08-R04	32,000			Ø 12	PUL 12	17,500	
	Thẳng Ø 10	ren 9.6	PC 10-R01	20,000		Nối ống T	Ø 4	PUT 04	10,000	
		ren 13	PC 10-R02	22,000			Ø 6	PUT 06	12,000	
		ren 17	PC 10-R03	22,000			Ø 8	PUT 08	13,000	
		ren 21	PC 10-R04	32,000			Ø 10	PUT10	18,000	
	Thẳng Ø 12	ren 13	PC 12-R02	30,000				Nối ống Y	Ø 6	PY 06
		ren 17	PC 12-R03	31,500	Ø 8	PY 08			13,000	
		ren 21	PC 12-R04	36,000	Ø 10	PY 10			19,000	
		Thẳng Ø 16	ren 17	PC 16-R03	56,000	Ø 12			PY 12	23,000
			ren 21	PC 16-R04	65,000					
	L Ø 4	ren M5	PL 04-M5	10,000		T Ø 4	ren M5	PT 04-M5	16,000	
		ren 9.6	PL 04-R01	11,500			ren 9.6	PT 04-R01	19,000	
		ren 13	PL 04-R02	17,500			ren 13	PT 04-R02	23,000	
	L Ø 6	ren M5	PL 06-M5	13,000		T Ø 6	ren 13	PT 06-R02	23,000	
		ren 9.6	PL 06-R01	14,500			ren 17	PT 06-R03	27,500	
		ren 13	PL 06-R02	19,000						
		ren 17	PL 06-R03	23,000						
	L Ø 8	ren 9.6	PL 08-R01	17,500		T Ø 8	ren 9.6	PT 08-R01	23,000	
		ren 13	PL 08-R02	20,000			ren 13	PT 08-R02	24,500	
		ren 17	PL 08-R03	24,500			ren 17	PT 08-R03	30,000	
		ren 21	PL 08-R04	39,000			ren 21	PT 08-R04	40,000	
	L Ø 10	ren 9.6	PL 10-R01	29,000		T Ø 10	ren 13	PT 10-R02	34,500	
		ren 13	PL 10-R02	31,500			ren 17	PT 10-R03	36,000	
		ren 17	PL 10-R03	29,000			ren 21	PT 10-R04	46,000	
		ren 21	PL 10-R04	43,000						
	L Ø 12	ren 13	PL 12-R02	36,000		T Ø 12	ren 13	PT 12-R02	43,000	
		ren 17	PL 12-R03	25,000			ren 17	PT 12-R03	44,500	
		ren 21	PL 12-R04	44,500						
		L Ø 16	ren 17	PL 16-R03			71,000	T Ø 16	ren 17	PT 16-R03
ren 21	PL 16-R04		83,000	ren 21	PT 16-R04	107,000				
	L Ø 16	ren 13	PL 16-R03	71,000						
		ren 21	PL 16-R04	83,000						

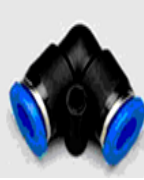
KHỚP NỐI HI-TECH (KOREA)

01/08/2021

LOẠI			MÃ HÀNG	GIÁ ĐÃ VAT (VND)
	Nối ống thẳng	Ø 6 - Ø 4	PG 0604	9.000
		Ø 8 - Ø 6	PG 0806	11.500
		Ø 10 - Ø 8	PG 1008	13.000
		Ø 12 - Ø 10	PG 1210	17.500
	Van tiết lưu Ø 4	ren M5	SC 04-M5	40.000
		ren 9.6	SC 04-R01	42.000
		ren 13	SC 04-R02	49.000
	Van tiết lưu Ø 6	ren M5	SC 06-M5	49.000
		ren 9.6	SC 06-R01	49.000
		ren 13	SC 06-R02	50.000
	Van tiết lưu Ø 8	ren 9.6	SC 08-R01	50.000
		ren 13	SC 08-R02	52.000
		ren 17	SC 08-R03	81.000
		ren 21	SC 08-R04	121.000
	Van tiết lưu Ø 10	ren 13	SC 10-R02	56.000
		ren 17	SC 10-R03	83.000
		ren 21	SC 10-R04	120.000
	Van tiết lưu Ø 12	ren 13	SC 12-R02	59.000
		ren 17	SC 12-R03	84.500
		ren 21	SC 12-R04	120.000
	Tiết lưu 2 đầu ống	Ø 4	SCF 04	50.000
		Ø 6	SCF 06	60.000
		Ø 8	SCF 08	70.000
		Ø 10	SCF 10	80.000
		Ø 12	SCF 12	106.500
	T 2 đầu ống Ø 6	ren 13	PST 06-R02	23.000
	T 2 đầu ống Ø 8	ren 13	PST 08-R02	24.500
	T 2 đầu ống Ø 10	ren 13	PST 10-R02	34.500
	T 2 đầu ống Ø 10	ren 17	PST 10-R03	36.000
	T 2 đầu ống Ø 12	ren 17	PST 12-R03	44.500
Ống dẫn khí		Ø 4	PU 0420	6.000
		Ø 6	PU 0640	8.000
		Ø 8	PU 0855	13.500
		Ø 10	PU 1065	21.500
		Ø 12	PU 1290	31.000
		Ø 16	PU 1612	60.000



THIẾT BỊ KHÍ NÉN

LOẠI			MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)	LOẠI		MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)			
	Thẳng Ø 4	ren M5	GPC04M5	15.400		Nối ống thẳng	Ø 4	GPUC04	18.150		
		ren M6	GPC04M6	18.150			Ø 6	GPUC06	18.700		
		ren 9.6	GPC0401	14.850			Ø 8	GPUC08	18.700		
		ren 13	GPC0402	18.150			Ø 10	GPUC10	23.100		
	Thẳng Ø 6	ren M5	GPC06M5	18.700			Ø 12	GPUC12	29.150		
		ren 9.6	GPC0601	14.850			Ø 16	GPUC16	40.150		
		ren 13	GPC0602	18.150		Nối ống L	Ø 4	GPUL04	18.150		
		ren 17	GPC0603	23.100			Ø 6	GPUL06	15.400		
		ren 21	GPC0604	33.000			Ø 8	GPUL08	18.150		
	Thẳng Ø 8	ren 9.6	GPC0801	18.150			Ø 10	GPUL10	25.850		
		ren 13	GPC0802	18.150			Ø 12	GPUL12	29.150		
		ren 17	GPC0803	23.100		Nối ống T	Ø 4	GPUT04	25.850		
		ren 21	GPC0804	34.100			Ø 6	GPUT06	22.000		
	Thẳng Ø 10	ren 9.6	GPC1001	23.100			Ø 8	GPUT08	25.850		
		ren 13	GPC1002	26.400			Ø 10	GPUT10	33.000		
		ren 17	GPC1003	26.400			Ø 12	GPUT12	40.700		
		ren 21	GPC1004	34.100			Ø 16	GPUT16	62.150		
	Thẳng Ø 12	ren 13	GPC1202	32.450		Nối ống Y	Ø 6	GPY06	26.400		
		ren 17	GPC1203	29.700			Ø 8	GPY08	29.700		
		ren 21	GPC1204	40.150			Ø 10	GPY10	36.850		
Thẳng Ø 16		ren 17	GPC1603	77.000			Ø 12	GPY12	40.700		
		ren 21	GPC1604	78.100		T Ø 4	ren M5	GPT04M5	32.450		
	L Ø 4	ren M5	GPL04M5	22.000			ren 9.6	GPT0401	26.400		
		ren 9.6	GPL0401	18.150			ren 13	GPT0402	34.100		
			L Ø 6	ren M5		GPL06M5	22.000	T Ø 6	ren 13	GPT0602	32.450
				ren 9.6		GPL0601	15.400		ren 17	GPT0603	40.700
ren 13	GPL0602			21.450			T Ø 8	ren 9.6	GPT0801	29.150	
ren 17	GPL0603			26.400				ren 13	GPT0802	34.100	
	L Ø 8	ren 9.6	GPL0801	18.150				ren 17	GPT0803	40.700	
		ren 13	GPL0802	22.000				ren 21	GPT0804	55.000	
		ren 17	GPL0803	29.150		T Ø 10	ren 13	GPT1002	44.000		
		ren 21	GPL0804	40.150			ren 17	GPT1003	44.000		
	L Ø 10	ren 9.6	GPL1001	29.700			ren 21	GPT1004	58.850		
		ren 13	GPL1002	29.150		T Ø 12	ren 13	GPT1202	51.150		
		ren 17	GPL1003	29.700			ren 17	GPT1203	51.700		
		ren 21	GPL1004	43.450		T Ø 16	ren 17	GPT1603	91.850		
	L Ø 12	ren 13	GPL1202	32.450			ren 21	GPT1604	102.850		
		ren 17	GPL1203	33.000		Van 1 chiều (check valve)	Ø 6 - Ø 6	GPCVU0606	78.100		
		ren 21	GPL1204	45.100			Ø 8 - Ø 8	GPCVU0808	84.150		
	L Ø 16	ren 17	GPL1603	65.450		Nối ống chữ thập Ø10	Ø10	GPZA10	51.700		
		ren 21	GPL1604	76.450							

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

LOẠI			MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ VND (ĐÃ VAT)
	Nối ống thẳng	Ø 6 - Ø 4	GPG0604	21.450
		Ø 8 - Ø 6	GPG0806	22.000
		Ø 10 - Ø 8	GPG1008	26.400
		Ø 12 - Ø 10	GPG1210	29.700
	Van tiết lưu Ø 4	ren M5	GNSE04M5	70.400
		ren 9.6	GNSE0401	62.700
		ren 13	GNSE0402	84.150
	Van tiết lưu Ø 6	ren M5	GNSE06M5	77.000
		ren 9.6	GNSE0601	62.700
		ren 13	GNSE0602	84.150
		ren 17	GNSE0603	124.850
	Van tiết lưu Ø 8	ren 9.6	GNSE0801	65.450
		ren 13	GNSE0802	84.700
		ren 17	GNSE0803	124.850
		ren 21	GNSE0804	157.850
	Van tiết lưu Ø 10	ren 13	GNSE1002	88.000
		ren 17	GNSE1003	125.400
		ren 21	GNSE1004	161.700
	Van tiết lưu Ø 12	ren 13	GNSE1202	88.000
		ren 17	GNSE1203	128.700
		ren 21	GNSE1204	161.700
	Tiết lưu 2 đầu ống	Ø 4	GNSF04	103.400
		Ø 6	GNSF06	113.850
		Ø 8	GNSF08	128.150
		Ø 10	GNSF10	161.150
		Ø 12	GNSF12	198.000
	T 2 đầu ống Ø 6	ren 13	GPST0602	37.400
	T 2 đầu ống Ø 8	ren 13	GPST0802	40.700
	T 2 đầu ống Ø 10	ren 13	GPST1002	51.700
	T 2 đầu ống Ø 10	ren 17	GPST1003	51.700
	T 2 đầu ống Ø 12	ren 17	GPST1203	56.100
	Ống dẫn khí	Ø 4	U0420 B,K,BU	7.700
		Ø 6	U0640 B,K,BU	12.100
		Ø 8	U0855 B,K,BU	18.700
		Ø 10	U1065 B,K,BU	32.450
		Ø 12	U1290 B,K,BU	34.100
		Ø 16	U1611 B,K,BU	73.150
	Giảm âm	ren 9.6	ST01	14.850
		ren 13	ST02	26.400
		ren 17	ST03	33.000
		ren 21	ST04	45.100

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN 04/2019

VicRuns®



STT	MÃ HÀNG	Giá đã VAT (VNĐ)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			Ứng Dụng
			Power (kW)	HP	Input Voltage (Vac)	
Dòng Biến Tần VD120						
1	VD120-2S-0.4GB	2.849.000	0,4	0,5	1-phase 220V±15%	Chuyên Tải Nhẹ, Băng Tải,...
2	VD120-2S-0.7GB	2.486.000	0,75	1		
3	VD120-2S-1.5GB	3.113.000	1,5	2		
4	VD120-2S-2.2GB	3.729.000	2,2	3		
5	VD120-2S-0.7GB-ZX	2.486.000	0,75	1		Máy Làm Hương, Tải Nhẹ, Băng Tải,...
6	VD120-2S-1.5GB-ZX	3.234.000	1,5	2		
7	VD120-4T-0.4GB	3.531.000	0,4	0,5	3-phase 380V±15%	Chuyên Tải Nhẹ, Băng Tải,...
8	VD120-4T-0.7GB	3.465.000	0,75	1		
9	VD120-4T-1.5GB	3.564.000	1,5	2		
10	VD120-4T-2.2GB	3.938.000	2,2	3		
11	VD120-4T-3.0GB	5.181.000	3,0	4		
12	VD120-4T-4.0GB	4.807.000	4,0	5,5		
13	VD120-4T-5.5GB	6.226.000	5,5	7,5		
Dòng Biến Tần VD520						
14	VD520-2S-0.75GB	4.257.000			1-phase 220V±15%	Chuyên Tải Nặng, Máy Đùn Nhựa, Máy Ó Keo, Máy Nén Khí,...
15	VD520-2S-1.5GB	3.652.000	1,5	2		
16	VD520-2S-2.2GB	4.521.000	2,2	3		
17	VD520-2S-3.7GB	5.896.000	3,7	5		
18	VD520-2S-5.5GB	7.634.000	5,5	7,5		
19	VD520-2S-7.5GB	13.233.000	7,5	10		
20	VD520-2S-11GB	16.225.000	11	15		
21	VD520-2S-15GB	18.755.000	15	20		
22	VD120-2T-0.4GB	3.212.000	0,4	2,5	3-phase 220V±15%	
23	VD120-2T-0.75GB	3.432.000	0,75	4,2		
24	VD120-2T-1.5GB	4.301.000	1,5	7,5		
25	VD120-2T-2.2GB	5.049.000	2,2	10		
26	VD520-2T-7.5GB/11PB	13.893.000	7.5/11	10/15		
27	VD520-2T-11GB/15PB	19.701.000	11/15	15/20		
28	VD520-2T-15GB/18.5PB	23.683.000	15/18.5	20/25		
29	VD520-2T-18.5GB/22PB	29.788.000	18.5/22	25/30		
30	VD520-2T-22G/30G	37.257.000	22/30	30/40		
31	VD520-2T-315G/355P	458.084.000	315/355	400/420		
32	VD520-4T-0.7GB	4.103.000	0,75	1		
33	VD520-4T-1.5GB	4.191.000	1,5	2		
34	VD520-4T-2.2GB	4.642.000	2,2	3		
35	VD520-4T-3.7GB/5.5PB	5.313.000	3.7/5.5	5/7.5		

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN 04/2019

VicRuns®



STT	MÃ HÀNG	Giá đã VAT (VNĐ)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			Ứng Dụng
			Power (kW)	HP	Input Voltage (Vac)	
36	VD520-4T-5.5GB/7.5PB	7.051.000	5.5/7.5	7.5/10	3-phase 380V±15%	Chuyên Tải Nặng, Máy Đùn Nhựa, Máy Ó Keo, Máy Nén Khí,...
37	VD520-4T-7.5GB/11PB	8.459.000	7.5/11	10/15		
38	VD520-4T-11GB/15PB	10.912.000	11/15	15/20		
39	VD520-4T-15GB/18.5PB	13.233.000	15/18.5	20/25		
40	VD520-4T-18.5GB/22PB	16.225.000	18.5/22	25/30		
41	VD520-4T-22G/30P	18.755.000	22/30	30/40		
42	VD520-4T-30G/37P	22.572.000	30/37	40/50		
43	VD520-4T-37G/45P	28.380.000	37/45	50/60		
44	VD520-4T-45G/55P	35.475.000	45/55	60/70		
45	VD520-4T-55G/75P	40.238.000	55/75	70/100		
46	VD520-4T-75G/90P	49.533.000	75/90	100/110		
47	VD520-4T-90G/110P	61.941.000	90/110	110/150		
48	VD520-4T-110G/132P	70.521.000	110/132	150/175		
49	VD520-4T-132G/160P	88.154.000	132/160	175/210		
50	VD520-4T-160G/185P	100.441.000	160/185	210/240		
51	VD520-4T-185G/200P	117.194.000	185/200	240/260		
52	VD520-4T-200G/220P	132.088.000	200/220	260/300		
53	VD520-4T-220G/250P	162.250.000	220/250	300/350		
54	VD520-4T-250G/280P	177.727.000	250/280	350/370		
55	VD520-4T-280G/315P	187.396.000	280/315	370/400		
56	VD520-4T-315G/355P	197.098.000	315/355	400/420		
57	VD520-4T-355G/400P	257.422.000	355/400	420/530		
58	VD520-4T-400G/450P	286.044.000	400/450	530/600		
59	VD520-4T-450G/500P	307.824.000	450/500	600/660		
60	VD520-4T-500G/560P	368.599.000	500/560	660/750		
61	VD520-4T-560G	436.260.000	560	950		
62	VD520-4T-630G	486.585.000	630	1100		
Dòng Biến Tần VD530						
63	VD530-4T-1.5GB	5.522.000	1,5	2	3-phase 380V±15%	Chạy Torque, Điều Khiển Lực Căng, Kéo Dây,...
64	VD530-4T-2.2GB	6.556.000	2,2	3		
65	VD530-4T-3.7GB	7.238.000	3,7	5		
66	VD530-4T-5.5GB	8.921.000	5,5	7,5		
67	VD530-4T-7.5GB	10.241.000	7,5	10		
68	VD530-4T-11GB	13.310.000	11	15		
69	VD530-4T-15GB	16.005.000	15	20		
70	VD530-4T-18.5GB	19.624.000	18,5	25		
71	VD530-4T-22G	22.704.000	22	30		



BẢNG GIÁ BIẾN TẦN 04/2019



STT	MÃ HÀNG	Giá đã VAT (VNĐ)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			Ứng Dụng
			Power (kW)	HP	Input Voltage (Vac)	
72	VD530-4T-30G	26.323.000	30	40		
73	VD530-4T-37G	34.848.000	37	75		
74	VD530-4T-45G/55P	41.074.000	45/55	60/70		
75	VD530-4T-55G/75P	47.707.000	55/75	70/100		
76	VD530-4T-75G/90P	59.620.000	75/90	100/110		
77	VD530-4T-90G	72.875.000	90	176		
78	VD530-4T-110G	81.686.000	110	210		
	Dòng Biến Tần VD360					
79	VD360-4T-0.7G	4.312.000	0,75	1	3-phase 380V±15%	Chuyên máy bơm năng lượng mặt trời.
80	VD360-4T-1.5G	4.400.000	1,5	2		
81	VD360-4T-2.2G	4.895.000	2,2	3		
82	VD360-4T-3.7G	5.555.000	3,7	5		
83	VD360-4T-5.5G	7.425.000	5,5	7,5		
84	VD360-4T-7.5G	8.877.000	7,5	10		
	Dòng Biến Tần VD560					
85	VD560-4T-3.7GB	8.547.000	3,7	5	3-phase 380V±15%	chuyển tải nâng hạ, cầu trục
86	VD560-4T-5.5GB	10.791.000	5,5	7,5		
87	VD560-4T-7.5GB	13.519.000	7,5	10		
88	VD560-4T-11GB	16.841.000	11	15		
89	VD560-4T-15GB	20.658.000	15	20		
90	VD560-4T-18.5GB	23.892.000	18,5	25		
91	VD560-4T-22G	27.709.000	22	30		
92	VD560-4T-30G	34.056.000	30	40		
93	VD560-4T-37G	42.691.000	37	50		
94	VD560-4T-45G	47.168.000	45	60		
95	VD560-4T-55G	59.906.000	55	70		
96	VD560-4T-75G	73.183.000	75	100		
97	VD560-4T-90G	85.998.000	90	110		
98	VD560-4T-110G	105.501.000	110	150		
99	VD560-4T-132G	124.707.000	132	175		